

Số: 2345/QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2014

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định hoạt động thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro và áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

### **TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH 10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 02/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 1 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

Căn cứ Quyết định số 3273/2013/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định áp dụng quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 2 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 279/2014/QĐ-BTC ngày 14 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong

quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý rủi ro hải quan,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Quy định hoạt động thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro và áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Các phụ lục:

- a) Phụ lục 1. Bộ chỉ tiêu thông tin hồ sơ doanh nghiệp xuất nhập khẩu;
- b) Phụ lục 2. Bộ chỉ tiêu thông tin hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm;
- c) Phụ lục 3. Bộ chỉ tiêu thông tin danh mục rủi ro hàng hóa xuất nhập khẩu;

d) Phụ lục 4. Bộ chỉ tiêu thông tin hồ sơ rủi ro.

3. Biểu mẫu thu thập, xử lý thông tin, quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 35/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 7 năm 2009 và Quyết định số 15/QĐ-TCHQ ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Các nội dung quy định, hướng dẫn của Tổng cục Hải quan trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Đ/c Tổng cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLRR (05 bản).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hoàng Việt Cường**

## **QUY ĐỊNH**

**Hoạt động thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro và áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ –TCHQ ngày 07/8/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)*

### **Phần 1. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1. Phạm vi áp dụng**

1.1. Văn bản này quy định, hướng dẫn chi tiết hoạt động thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro (sau đây gọi tắt là QLRR); áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính về việc quy định áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan (sau đây gọi tắt là Thông tư số 175/2013/TT-BTC); Quyết định số 3273/QĐ-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định áp dụng QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3273/QĐ-BTC) và Quyết định số 279/QĐ-BTC ngày 14/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Bộ tiêu chí QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 279/QĐ-BTC).

1.2. Các hoạt động thu thập, xử lý thông tin QLRR và áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR khác không quy định, hướng dẫn tại Quyết định này được thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

#### **2. Đối tượng áp dụng tại quy định này bao gồm:**

2.1. Đơn vị, công chức hải quan thực hiện thu thập, xử lý thông tin QLRR, áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR tại Hải quan các cấp;

2.2. Đơn vị, công chức hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh (sau đây gọi tắt là XNK);

2.3. Đơn vị, công chức hải quan tiến hành các hoạt động nghiệp vụ khác liên quan đến hoạt động XNK hàng hóa.

### 3. Nguyên tắc áp dụng:

3.1. Việc thực hiện thu thập, xử lý thông tin QLRR; áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK được thực hiện theo các nguyên tắc chung quy định tại Điều 4 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

3.2. Hoạt động thu thập, xử lý thông tin QLRR, áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK được tổ chức thực hiện thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Kết quả đánh giá rủi ro, phân luồng kiểm tra trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; các sản phẩm thông tin QLRR; dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế và các yêu cầu nghiệp vụ khác là cơ sở cho việc tiến hành kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa XNK.

4. Hoạt động thu thập, xử lý thông tin QLRR, áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR là nhiệm vụ của tất cả các đơn vị, công chức thực hiện quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK tại Hải quan các cấp.

Đơn vị, công chức hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc để xảy ra buôn lậu, trốn thuế và các vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế khác do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nhiệm vụ theo phân công, phân cấp tại Quy định này và các văn bản quy định hiện hành về hoạt động thu thập, xử lý thông tin QLRR và áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR.

## **Phần 2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục I**

### **THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO**

1. Thông tin QLRR được quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và các sản phẩm thông tin cụ thể sau đây:

- 1.1. Các Danh mục hàng hóa rủi ro tại Mục II Quy định này;
- 1.2. Hồ sơ rủi ro tại Mục III Quy định này;
- 1.3. Thông tin hồ sơ doanh nghiệp tại điểm 1 Mục IV Quy định này;
- 1.4. Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp XNK tại điểm 4 Mục IV Quy định này;

1.5. Kết quả đánh giá điều kiện áp dụng chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp XNK tại điểm 5 Mục IV Quy định này;

1.6. Kết quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp XNK tại điểm 6 Mục IV Quy định này;

1.7. Danh sách, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm tại điểm 7 Mục IV Quy định này;

1.8. Danh mục mã chuẩn phục vụ áp dụng tiêu chí QLRR tại điểm 3.1 Mục V Quy định này;

1.9. Chỉ số tiêu chí QLRR tại điểm 3 (trừ điểm 3.1) Mục V Quy định này;

1.10. Thông tin phân luồng kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa XNK;

1.11. Thông tin cảnh báo, chỉ dẫn nghiệp vụ QLRR;

1.12. Kết quả đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động XNK;

1.13. Thông tin về dấu hiệu rủi ro (thông tin rủi ro); thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; thông tin nghiệp vụ hải quan;

1.14. Thông tin về kết quả kiểm tra hải quan, kiểm tra sau thông quan, giám sát hải quan, thanh tra, điều tra, xử lý vi phạm và kết quả tiến hành các biện pháp nghiệp vụ khác;

1.15. Thông tin vi phạm của người XNK, XNC trên hệ thống thông tin vi phạm pháp luật hải quan;

1.16. Các sản phẩm thông tin khác từ các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR.

2. Thu thập thông tin quản lý rủi ro.

2.1. Đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp thực hiện thu thập thông tin QLRR:

2.1.1. Tiến hành các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC để thu thập thông tin ở trong và ngoài ngành, trong nước và nước ngoài;

2.1.2. Truy cập, khai thác thông tin từ các hệ thống thông tin của ngành Hải quan và các hệ thống thông tin, dữ liệu được kết nối với các cơ quan, đơn vị ngoài ngành, bao gồm:

2.1.2.1. Hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan (Hệ thống VCIS);

2.1.2.2. Hệ thống thông quan điện tử tập trung (Hệ thống V5);

2.1.2.3. Hệ thống thông tin quản lý rủi ro (Hệ thống RM);

- 2.1.2.4. Hệ thống thông tin vi phạm (Hệ thống QLVP14);
- 2.1.2.5. Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế (Hệ thống GTT01);
- 2.1.2.6. Hệ thống thông tin kế toán thuế XNK tập trung (Hệ thống KTT59);
- 2.1.2.7. Hệ thống thông quan tàu biển xuất nhập cảnh (Hệ thống E-Manifest);
- 2.1.2.8. Hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp phục vụ kiểm tra sau thông quan & quản lý rủi ro (Hệ thống STQ01);
- 2.1.2.9. Hệ thống thu thập xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan (Hệ thống CI02);
- 2.1.2.10. Hệ thống trao đổi mã số thuế doanh nghiệp (Hệ thống T2C);
- 2.1.2.11. Các hệ thống thông tin, dữ liệu khác có liên quan.
- 2.1.3. Tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các đơn vị nghiệp vụ tại điểm 2.2 Mục này.

2.1.4. Thực hiện thu thập thông tin khác theo các nội dung tại Quy định này và các văn bản quy định khác có liên quan.

## 2.2. Các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp có trách nhiệm:

2.2.1. Thu thập, cung cấp thông tin doanh nghiệp XNK theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18 Quyết định số 3273/QĐ-BTC. Việc cung cấp thông tin được thực hiện theo các Biểu mẫu số 01/HSDN-KS, 02/HSDN-STQ, 03/HSDN-TTr, 04/HSDN-QLT, 05/HSDN-PTPL ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2.2. Thu thập, cung cấp cho đơn vị QLRR cùng cấp thông tin về dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan và các thông tin khác liên quan, trong quá trình thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo lĩnh vực chuyên môn;

2.2.3. Thực hiện các nhiệm vụ QLRR theo phân công tại Quy định này và các văn bản quy định khác có liên quan.

## 3. Xử lý thông tin QLRR.

3.1. Thông tin QLRR được quản lý trên Hệ thống thông tin QLRR, Hệ thống VCIS, Hệ thống thông tin vi phạm và các hệ thống thông tin khác tại điểm 2.1.2 Mục này.

3.2. Hệ thống thông tin QLRR tự động tích hợp các thông tin dữ liệu từ các hệ thống thông tin liên quan để:

3.2.1. Cập nhật hồ sơ doanh nghiệp XNK theo điểm 2.1.1 Mục IV Quy định này;

3.2.2. Đánh giá tuân thủ pháp luật doanh nghiệp XNK theo điểm 4 Mục IV Quy định này;

3.2.3. Đánh giá điều kiện áp dụng chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp XNK theo điểm 5 Mục IV Quy định này;

3.2.4. Đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp XNK theo điểm 6 Mục IV Quy định này;

3.2.5. Phân tích, đánh giá rủi ro phục vụ các yêu cầu nghiệp vụ khác.

3.3. Cập nhật chỉ số tiêu chí QLRR trên Hệ thống thông tin QLRR và Hệ thống VCIS để đánh giá rủi ro, phân luồng kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa XNK.

3.4. Sử dụng hệ thống thông quan điện tử tập trung (V5) và các hệ thống nghiệp vụ liên quan để phân tích, cung cấp thông tin QLRR; cảnh báo, áp dụng biện pháp dừng thông quan đột xuất hoặc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong quản lý hoạt động XNK.

4. Sử dụng thông tin quản lý rủi ro.

4.1. Đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ, sử dụng các sản phẩm thông tin QLRR để tiến hành các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động XNK.

4.2. Thông tin QLRR tại điểm 1 Mục này được sử dụng trong hoạt động nghiệp vụ hải quan. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin QLRR được thực hiện theo chế độ MẬT (trừ thông tin tại điểm 1.4, điểm 1.5 Mục này). Nghiêm cấm mọi hành vi tiết lộ, cung cấp thông tin QLRR, thông tin về người XNK và các thông tin khác liên quan cho những người không có trách nhiệm.

## **Mục II**

### **XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, ỨNG DỤNG DANH MỤC RỦI RO HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

#### **1. Danh mục rủi ro hàng hóa xuất nhập khẩu**

1.1. Danh mục rủi ro hàng hóa XNK (sau đây gọi là Danh mục hàng hóa rủi ro) tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC được xây dựng, quản lý theo 02 lĩnh vực hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu.

1.2. Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất Danh mục hàng hóa rủi ro để cung cấp cho đơn vị Hải quan các cấp, phục vụ xác định trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan và áp dụng các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hàng hóa XNK.

## **2. Xây dựng danh mục hàng hóa rủi ro**

### **2.1. Trách nhiệm xây dựng danh mục hàng hóa rủi ro:**

**2.1.1. Cục Giám sát quản lý về hải quan chịu trách nhiệm xây dựng các Danh mục hàng hóa rủi ro dưới đây:**

- a) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về chính sách quản lý;
- b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về chính sách quản lý;
- c) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về xuất xứ;
- d) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về xuất xứ;
- d) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về chất lượng, dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm;
- e) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về chất lượng, dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm;
- g) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về môi trường;
- h) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về môi trường.

**2.1.2. Cục Thuế XNK chịu trách nhiệm xây dựng các Danh mục hàng hóa rủi ro dưới đây:**

- a) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá;
- b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá;
- c) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về phân loại;
- d) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về phân loại.

**2.1.3. Cục Điều tra chống buôn lậu chịu trách nhiệm xây dựng các Danh mục hàng hóa rủi ro dưới đây:**

- a) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- c) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về ma túy, tiền chất;
- d) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về ma túy, tiền chất;
- d) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về vũ khí, chất phóng xạ;
- e) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về vũ khí, chất phóng xạ;
- g) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới;
- h) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới.

2.1.4. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a) Làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị tại các điểm 2.1.1, 2.1.2 và 2.1.3 nêu trên xây dựng, sửa đổi, bổ sung các Danh mục hàng hóa rủi ro;

b) Xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro khác phát sinh trong quản lý hoạt động XNK, theo điểm 1 khoản 2 Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

c) Tổng hợp, trình lãnh đạo Tổng cục ban hành Danh mục hàng hóa rủi ro theo điểm 2.4.3 Mục này;

d) Phân tích, phát hiện, lập danh sách bổ sung các mã hàng dễ nhầm lẫn hoặc thường bị lợi dụng trong khai báo làm thủ tục hải quan nhằm né tránh với hàng hóa thuộc danh mục rủi ro để áp dụng các biện pháp quản lý kịp thời.

2.1.5. Cục Kiểm tra sau thông quan, Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa XNK, Vụ Thanh tra và các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là Cục Hải quan) trong quá trình thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phát hiện hàng hóa XNK rủi ro, có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục và các đơn vị liên quan tại các điểm 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3 nêu trên để bổ sung vào Danh mục hàng hóa rủi ro.

2.2. Việc thu thập thông tin phục vụ xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro được thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15 Thông tư số 175/2013/TT-BTC; khoản 3, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26/02/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và điểm 2.1.5 Mục này.

2.3. Việc xây dựng Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá hàng hóa rủi ro được thực hiện dựa trên các tiêu chí tại khoản 3 Điều 21 Thông tư 175/2013/TT-BTC, cụ thể như sau:

2.3.1. Đơn vị được giao chủ trì xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro tại điểm 2.1 Mục này (sau đây gọi là Đơn vị chủ trì), căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ để xây dựng, đề xuất áp dụng Bộ chỉ số tiêu chí theo từng danh mục.

2.3.2. Bộ chỉ số tiêu chí được gửi cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục và các đơn vị nghiệp vụ có liên quan phối hợp tham gia ý kiến và hoàn thiện trình Lãnh đạo Tổng cục phê duyệt áp dụng. Việc phối hợp tham gia ý kiến của các đơn vị trên được thực hiện tương tự như điểm 2.4 dưới đây.

2.4. Xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro:

2.4.1. Đơn vị chủ trì tiến hành việc xây dựng theo trình tự sau đây:

a) Bước 1. Thu thập thông tin về hàng hóa rủi ro theo các chỉ số rủi ro tại điểm 2.3 và từ các nguồn tại điểm 2.2 nêu trên.

b) Bước 2. Lập Bảng tổng hợp danh sách hàng hóa rủi ro của từng danh mục, bao gồm:

b.1) Tên, mã số hàng hóa:

- Mã số hàng hóa phải được chi tiết theo mã 8 chữ số;
- Danh sách hàng hóa được lập theo thứ tự sắp xếp của mã số hàng hóa trong biểu thuế XNK.

b.2) Thông tin về rủi ro của từng mã hàng hóa phải được chi tiết:

- Mô tả rủi ro của hàng hóa;
- Chỉ số rủi ro của hàng hóa, ví dụ như: xuất xứ, loại hình, tuyến đường... có liên quan đến hàng hóa rủi ro;
- Thông tin khác có liên quan;

b.3) Biện pháp kiểm tra cần áp dụng trong từng thời kỳ, bao gồm một trong các biện pháp dưới đây:

- Kiểm tra chi tiết hồ sơ trong thông quan;
- Kiểm tra thực tế hàng hóa;
- Kiểm tra sau thông quan.

b.4) Bảng tổng hợp danh sách hàng hóa rủi ro được lập theo Biểu mẫu 06/HHRR-DS ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với hàng hóa qua phân tích xác định tiềm ẩn rủi ro thuộc các danh mục khác nhau thì liệt kê đầy đủ rủi ro theo từng danh mục được xác định; chuyển giao thông tin hàng hóa rủi ro cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục và đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng danh mục liên quan đến rủi ro được phát hiện.

c) Bước 3. Lập Danh mục hàng hóa rủi ro:

- Phân tích, đối chiếu thông tin của hàng hóa trong danh sách với Bộ chỉ số để đánh giá rủi ro đối với từng loại hàng hóa;
- Lập Danh mục hàng hóa rủi ro theo Biểu mẫu 07/HHRR-DM ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Bước 4. Hoàn thiện Danh mục hàng hóa rủi ro:

- Gửi lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của các đơn vị nghiệp vụ liên quan về Danh mục hàng hóa rủi ro;
- Nghiên cứu, chỉnh sửa và hoàn thiện Danh mục hàng hóa rủi ro;
- Gửi đơn vị QLRR cấp Tổng cục thẩm định và trình lãnh đạo Tổng cục ký Quyết định ban hành.

2.4.2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, đơn vị QLRR cấp Tổng cục và các đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm rà soát, tham gia, gửi ý kiến đánh giá Danh mục hàng hóa rủi ro về Đơn vị chủ trì theo các nội dung sau:

- a) Loại rủi ro được xác định có phù hợp hay không;
- b) Mức độ và tính cần thiết của việc đưa hàng hóa vào Danh mục rủi ro;
- c) Điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ hàng hóa trong Danh mục rủi ro (nếu có);
- d) Giải thích lý do đối với trường hợp không đồng ý, hoặc đề nghị điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ hàng hóa trong Danh mục rủi ro;
- đ) Các thông tin khác có liên quan.

2.4.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục tiến hành thẩm định, điều chỉnh và trình lãnh đạo Tổng cục ký Quyết định ban hành Danh mục hàng hóa rủi ro.

a) Việc thẩm định và điều chỉnh Danh mục hàng hóa rủi ro trên cơ sở các yêu cầu sau đây:

- Đối chiếu thông tin của hàng hóa với các tiêu chí đánh giá rủi ro;
- Sự trùng lặp của hàng hóa trong danh mục rủi ro với các danh mục rủi ro khác;
- Biện pháp kiểm tra áp dụng đối với từng loại hàng hóa rủi ro;
- Tác động ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp kiểm tra đối với yêu cầu quản lý hải quan.

b) Trình lãnh đạo Tổng cục ký Quyết định ban hành, áp dụng Danh mục hàng hóa rủi ro.

### **3. Cung cấp, sử dụng Danh mục hàng hóa rủi ro**

3.1. Danh mục hàng hóa rủi ro được gửi cho đơn vị chủ trì, Cục Hải quan và các đơn vị nghiệp vụ liên quan để phục vụ việc theo dõi, đánh giá, kiểm tra, kiểm soát hàng hóa rủi ro theo các quy định hiện hành.

3.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

3.2.1. Cập nhật danh mục vào cơ sở dữ liệu hàng hóa rủi ro trên Hệ thống thông tin QLRR (Danh mục hàng hóa rủi ro) để chia sẻ, cung cấp cho đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp.

3.2.2. Cập nhật, áp dụng tiêu chí QLRR theo các Danh mục hàng hóa rủi ro được ban hành;

3.2.3. Thu thập thông tin, theo dõi tình hình liên quan đến Danh mục hàng hóa rủi ro để phát hiện, lập danh sách các mã hàng để nhằm lẫn hoặc thường bị lợi dụng trong khai báo lâm thủ tục hải quan nhằm né tránh với hàng

hóa thuộc danh mục rủi ro; xây dựng, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra phù hợp với các mặt hàng này;

3.2.4. Rà soát, đề xuất xây dựng, áp dụng Danh mục hàng hóa rủi ro khác phát sinh trong quản lý hoạt động XNK tại tiết b điểm 2.1.4 Mục này.

3.3. Các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp căn cứ vào Danh mục hàng hóa rủi ro và cấp độ rủi ro của từng hàng hóa để xem xét, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ của từng cấp đơn vị.

#### **4. Đánh giá, điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa rủi ro**

4.1. Việc đánh giá, điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa rủi ro do Đơn vị chủ trì thực hiện, dựa trên các cơ sở sau đây:

4.1.1. Thông tin phản hồi, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các mặt hàng trong Danh mục hàng hóa rủi ro từ đơn vị QLRR cấp Tổng cục.

4.1.2. Kết quả rà soát, đánh giá Danh mục hàng hóa rủi ro; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các mặt hàng trong Danh mục hàng hóa rủi ro của các Cục Hải quan.

4.1.3. Thông tin về hàng hóa XNK có nguy cơ bị lợi dụng do các đơn vị nghiệp vụ có liên quan phát hiện trong quá trình thực hiện hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4.1.4. Thông tin về hàng hóa rủi ro từ các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các Bộ, Ngành, các Hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp.

4.1.5. Kết quả thu thập thông tin, phân tích rủi ro của Đơn vị chủ trì.

4.2. Thời hạn, trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa rủi ro:

4.2.1. Thời hạn điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa rủi ro được thực hiện định kỳ vào tháng Sáu (6) và tháng Mười hai (12) hàng năm.

Trong khoảng thời gian giữa hai kỳ đánh giá, Đơn vị chủ trì căn cứ vào thông tin được cung cấp tại điểm 4.1 (nêu trên), xem xét, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ hàng hóa trong Danh mục hàng hóa rủi ro.

4.2.2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa rủi ro được thực hiện tương tự như điểm 2.4 Mục này.

4.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục có trách nhiệm theo dõi, phối hợp với các Đơn vị chủ trì tiến hành phân tích, đánh giá, điều chỉnh mức độ rủi ro, số lượng mặt hàng trong danh mục hàng hóa rủi ro, đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

**Mục III**  
**QUẢN LÝ HỒ SƠ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI**  
**HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

**1. Hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**

1.1. Việc xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro để phục vụ việc cập nhật, chia sẻ, cung cấp thông tin rủi ro cho đơn vị hải quan các cấp trong việc xác định trọng điểm, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan.

1.2. Hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa XNK được:

- Xác lập đối với vụ việc vi phạm, doanh nghiệp (tổ chức) và cá nhân thực hiện hoạt động XNK có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan;

- Đơn vị QLRR cấp Tổng cục và đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan xây dựng, quản lý trên hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS);

1.3. Việc xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa XNK được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Bước 1. Thu thập thông tin rủi ro;
- Bước 2. Phân tích, đánh giá thông tin rủi ro;
- Bước 3. Xác lập, chia sẻ, cung cấp hồ sơ rủi ro;
- Bước 4. Theo dõi, đánh giá việc xử lý rủi ro, cập nhật hồ sơ rủi ro.

**2. Thu thập thông tin rủi ro**

2.1. Thông tin rủi ro bao gồm:

2.1.1. Thông tin về vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế có tính chất điển hình trong hoạt động XNK;

2.1.2. Thông tin về doanh nghiệp, cá nhân hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại xảy ra trong lĩnh vực hải quan;

2.1.3. Thông tin về các dấu hiệu vi phạm của doanh nghiệp, cá nhân trong hoạt động XNK.

2.2. Trách nhiệm của đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp trong việc thu thập thông tin phục vụ xây dựng hồ sơ rủi ro:

2.2.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, cá nhân tại điểm 2.3.1 Mục này; tiến hành các biện pháp tại Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC để thu thập các thông tin tại điểm 2.1 Mục này, ở trong ngành và ngoài ngành, trong nước và nước ngoài, phục vụ xây dựng hồ sơ rủi ro.

2.2.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan tiếp nhận thông tin rủi ro từ các đơn vị, cá nhân tại điểm 2.3.2 Mục này; tiến hành các biện pháp tại Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC để thu thập thông tin rủi ro trên địa bàn Cục Hải quan.

2.3. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng hồ sơ rủi ro:

2.3.1. Tại Tổng cục Hải quan: Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành thuộc Tổng cục và các đơn vị nghiệp vụ liên quan có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục theo điểm 2.2 Mục I Quy định này.

2.3.2. Tại Cục Hải quan: Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành thuộc Cục Hải quan có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan theo điểm 2.2 Mục I Quy định này.

2.3.3. Chi cục Hải quan cung cấp thông tin vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm hoặc dấu hiệu rủi ro trên địa bàn Chi cục cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan theo nội dung khoản 3 Điều 14 Quyết định 3273/QĐ-BTC.

### **3. Phân tích, đánh giá thông tin rủi ro**

Đơn vị, công chức QLRR khi thu thập, tiếp nhận thông tin rủi ro phải phân tích, đánh giá theo các nội dung dưới đây:

3.1. Xem xét độ tin cậy của nguồn thông tin thu thập: thông tin thu thập từ nguồn thông tin tin cậy sẽ đảm bảo độ chính xác cao hơn. Đối với những nguồn thông tin chưa chắc chắn, công chức xử lý thông tin cần thu thập, đối chiếu với thông tin từ các nguồn khác liên quan.

3.2. Phân tích nội dung thông tin, bao gồm việc xem xét các yếu tố:

a) Tính liên quan của thông tin rủi ro trong hoạt động XNK. Ví dụ: thông tin về doanh nghiệp, cá nhân buôn lậu, trốn thuế hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan là thông tin có liên quan; nhưng thông tin về cháy nổ, trộm cắp... xảy ra với doanh nghiệp, cá nhân là thông tin ít liên quan;

b) Tính đầy đủ của nội dung thông tin: Nội dung thông tin cần phải đủ để phản ánh về nội dung vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Tính chính xác của thông tin: Thông tin phải đúng với bản chất, nội dung, tinh tiết vụ việc vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm.

d) Tính kịp thời của thông tin: Thông tin còn giá trị sử dụng tại thời điểm thu thập, tiếp nhận và có thể sử dụng trong thời gian tiếp sau đó.

3.3. Căn cứ vào nội dung thông tin, kết hợp với kiến thức kinh nghiệm thực tế về QLRR; công chức tiến hành phân tích, đánh giá mức độ quan trọng của thông tin rủi ro và tính cần thiết của việc xác lập hồ sơ rủi ro.

3.4. Trên cơ sở kết quả tại các điểm 3.1, 3.2 và 3.3 Mục này, công chức QLRR tiến hành tổng hợp, báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thông tin rủi ro; đề xuất xác lập (hoặc không xác lập) hồ sơ rủi ro theo Biểu mẫu 08/HSRR-PT ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **4. Xác lập, chia sẻ, cung cấp thông tin hồ sơ rủi ro**

##### **4.1. Các trường hợp xác lập hồ sơ rủi ro:**

- a) Vụ việc vi phạm có tính chất điển hình;
- b) Các đối tượng có nguy cơ tiếp tục tái phạm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại;
- c) Các đối tượng có nguy cơ buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

##### **4.2. Trình tự xác lập hồ sơ rủi ro**

4.2.1. Công chức lập Phiếu đề xuất theo Biểu mẫu số 09/HSRR-XL ban hành kèm theo Quyết định này, trong đó phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên vụ việc vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;
- b) Tên doanh nghiệp, cá nhân vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm;
- c) Nguồn thông tin cung cấp;
- d) Nội dung vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm;
- đ) Cấp độ quan trọng của hồ sơ rủi ro:

- Cấp độ 1: Trung bình;
- Cấp độ 2: Quan trọng;
- Cấp độ 3: Rất quan trọng.

- e) Các thông tin khác có liên quan.

4.2.2. Thẩm quyền phê duyệt xác lập hồ sơ rủi ro được quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định 3273/QĐ-BTC.

4.2.3. Công chức QLRR thực hiện nhập hồ sơ rủi ro được phê duyệt vào Hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS).

##### **4.3. Chia sẻ cung cấp thông tin hồ sơ rủi ro:**

4.3.1. Thông tin, dữ liệu hồ sơ rủi ro được quản lý tập trung tại Tổng cục Hải quan. Đơn vị, công chức làm công tác nghiệp vụ tại Hải quan các cấp được quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hồ sơ rủi ro trên hệ thống theo phân quyền.

4.3.2. Trường hợp hồ sơ rủi ro được xác lập để cung cấp, chuyển giao cho các đơn vị tại Hải quan các cấp, công chức QLRR tiến hành lựa chọn đơn vị tiếp nhận (được cung cấp) trên hồ sơ rủi ro. Hệ thống sẽ tự động chuyển đến

tài khoản của các đơn vị này tại Mục quản lý hồ sơ rủi ro trên Hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS). Đối với trường hợp cần xử lý khẩn cấp, ngay khi xác lập và chuyển giao hồ sơ rủi ro, công chức QLRR phải điện thoại, điện tín hoặc sử dụng phương tiện liên lạc cần thiết khác để thông báo kịp thời cho đơn vị được cung cấp biết, tiếp nhận và xử lý.

4.4. Định kỳ hàng ngày hoặc ngay sau khi tiếp nhận được thông báo của đơn vị cung cấp (trường hợp khẩn cấp), đơn vị, công chức QLRR tại Hải quan các cấp (hoặc đơn vị được cung cấp) có trách nhiệm truy cập, khai thác và xử lý kịp thời hồ sơ rủi ro theo các quy định hiện hành.

### **5. Hướng dẫn, theo dõi, đánh giá việc quản lý hồ sơ rủi ro**

5.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

5.1.1. Điều chỉnh, bổ sung hồ sơ rủi ro cấp Tổng cục theo Biểu mẫu 10/HSRR-BS ban hành kèm theo Quyết định;

5.1.2. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện thống nhất việc xây dựng, quản lý, ứng dụng hồ sơ rủi ro trong toàn ngành;

5.1.3. Thường xuyên theo dõi, rà soát, đôn đốc việc xác lập hồ sơ rủi ro đối với các trường hợp tại điểm 4.1 Mục này;

5.1.4. Theo dõi kết quả xử lý hồ sơ rủi ro cấp Tổng cục, trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu các đơn vị được cung cấp báo cáo tình hình, kết quả xử lý đối với hồ sơ rủi ro.

5.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm:

5.2.1. Thường xuyên theo dõi, rà soát, đôn đốc các đơn vị nghiệp vụ thuộc Cục Hải quan và Chi cục Hải quan cung cấp thông tin về vụ việc vi phạm, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thuộc diện xác lập hồ sơ rủi ro;

5.2.2. Theo dõi kết quả xử lý hồ sơ rủi ro cấp Cục, trường hợp cần thiết, có thể đề nghị các đơn vị được cung cấp phản hồi tình hình, kết quả xử lý đối với hồ sơ rủi ro.

## **Mục IV**

### **QUẢN LÝ TUÂN THỦ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

#### **1. Hồ sơ doanh nghiệp xuất khẩu**

1.1. Hồ sơ doanh nghiệp thực hiện xuất nhập, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa (sau đây gọi là hồ sơ doanh nghiệp) được xây dựng, quản lý trên hệ thống thông tin QLRR (Mục hồ sơ doanh nghiệp), chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

1.2. Thông tin hồ sơ doanh nghiệp thường xuyên được cập nhật, quản lý theo điểm 2 Mục này để phản ánh đúng, đầy đủ thực trạng hoạt động và chấp hành pháp luật của doanh nghiệp.

1.3. Thông tin, dữ liệu hồ sơ doanh nghiệp được sử dụng phục vụ đánh giá tuân thủ, đánh giá các điều kiện áp dụng chế độ chính sách đối với doanh nghiệp; đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro doanh nghiệp; phân tích, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp; tra cứu, khai thác phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

## **2. Thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

2.1. Việc thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp XNK được thực hiện dưới hai (02) hình thức:

2.1.1. Hệ thống thông tin QLRR (Riskman) tự động tích hợp thông tin, dữ liệu doanh nghiệp, tại cột số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này, từ Hệ thống quản lý mã số doanh nghiệp (T2C); Hệ thống thông tin kiểm tra sau thông quan; Hệ thống thông tin, dữ liệu tờ khai hải quan; Hệ thống thông tin vi phạm và các hệ thống thông tin khác có liên quan.

2.1.2. Đơn vị, công chức hải quan có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp, tại cột số 4 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này, vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin QLRR theo phân công, phân cấp nhiệm vụ tại Quy định này và các quy định khác có liên quan.

2.2. Thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp tại Tổng cục Hải quan:

2.2.1. Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan chịu trách nhiệm đảm bảo việc hệ thống tự động tích hợp thông tin, dữ liệu tại điểm 2.1.1 Mục này.

2.2.2. Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan, Vụ Thanh tra, Cục Thuế XNK, Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa XNK có trách nhiệm thu thập, cung cấp cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục thông tin doanh nghiệp XNK theo điểm 2.2 Mục I Quy định này.

Đối với doanh nghiệp ưu tiên, ngoài các thông tin nêu trên, Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm thu thập, cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc xét duyệt, công nhận; danh sách mã số hàng hóa XNK được ưu tiên và các thông tin về kết quả theo dõi, đánh giá quá trình hoạt động của doanh nghiệp ưu tiên, theo Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 quy định về áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với doanh nghiệp đủ điều kiện.

2.2.3. Cục Giám sát quản lý về hải quan có trách nhiệm thu thập, cung cấp cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục thông tin đăng ký và thông tin về kết quả theo dõi, đánh giá quá trình hoạt động của đại lý hải quan theo nghị định số

14/2011/NĐ-CP ngày 16/2/2011 của Chính phủ quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

2.2.4. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, cập nhật vào hồ sơ doanh nghiệp các thông tin về doanh nghiệp do các đơn vị tại các điểm 2.2.2, 2.2.3 Mục này cung cấp.

Trước khi cập nhật vào hồ sơ doanh nghiệp, công chức QLRR tiến hành kiểm tra nội dung thông tin được cung cấp, đối chiếu với hồ sơ của doanh nghiệp trên hệ thống, xác định tính phù hợp, đầy đủ của thông tin để quyết định việc cập nhật vào hồ sơ doanh nghiệp hoặc đề nghị các đơn vị nêu trên cung cấp bổ sung.

b) Tiến hành thu thập thông tin doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Quyết định số 3273/QĐ-TCHQ.

2.3. Thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp tại Cục Hải quan.

Để đảm bảo cho việc đánh giá tuân thủ và xếp hạng mức độ rủi ro với tất cả doanh nghiệp thực hiện XNK trên địa bàn, Cục Hải quan chịu trách nhiệm xây dựng Quy chế và kế hoạch giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc tiến hành thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp vào hồ sơ doanh nghiệp.

2.3.1. Thời gian tiến hành thu thập thông tin doanh nghiệp:

a) Việc tổ chức thu thập, cập nhật thông tin từ nguồn doanh nghiệp cung cấp được thực hiện theo định kỳ hàng năm, hoàn thành chậm nhất vào tháng mười một (11) của năm đánh giá.

b) Việc tổ chức thu thập, cập nhật thông tin từ các đơn vị thuộc Cục, các cơ quan, đơn vị chức năng cùng cấp trên địa bàn hoặc từ các nguồn khác, được thực hiện thường xuyên theo các quy định hiện hành.

2.3.2. Số lượng doanh nghiệp cần thu thập:

a) Cục Hải quan có dưới 500 doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thập thông tin của toàn bộ doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn và toàn bộ doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn (trụ sở không đóng trên địa bàn) trong năm đánh giá.

b) Cục Hải quan có trên 500 doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn: hàng năm chịu trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin ít nhất của 500 doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn và toàn bộ doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn (trụ sở không đóng trên địa bàn) trong năm đánh giá.

2.3.3. Tổ chức thu thập thông tin doanh nghiệp

2.3.3.1. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:

a) Xây dựng, trình Cục trưởng ban hành Quy chế thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp áp dụng trong phạm vi Cục, trong đó quy định cụ thể

trách nhiệm của từng đơn vị thuộc Cục trong việc thực hiện thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, khoản 3 Điều 17, Điều 18 Quyết định số 3273/QĐ-BTC và nội dung Mục này.

b) Hàng năm, xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu nhiệm vụ thu thập thông tin doanh nghiệp cho các đơn vị thuộc Cục trên cơ sở quy định tại Quy chế nêu trên.

c) Tiếp nhận, cập nhật thông tin vào hồ sơ doanh nghiệp do các đơn vị tại điểm 2.3.3.2 Mục này cung cấp. Việc kiểm tra, đối chiếu, cập nhật thông tin vào hồ sơ doanh nghiệp được thực hiện tương tự như điểm 2.2.5 Mục này.

d) Xây dựng, triển khai kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật của doanh nghiệp từ các cơ quan, đơn vị chức năng trên địa bàn, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 239/2009/TTLT/BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 21/9/2009 của Liên Bộ Tài chính - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư liên tịch số 198/2009/TTLT/BTC-BCT-BKH ngày 09/10/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công thương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư liên tịch số 235/2009/TTLT/BTC-BGTVT-BTTTT của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 98/2010/TTLT/BTC-BNNPTNN-BYT ngày 08/7/2010 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn - Bộ Y tế; Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT/BTC-NHNN ngày 14/7/2010 của Liên Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư liên tịch số 146/2010/TTLT/BTC-BCA-BQP ngày 23/9/2010 ngày của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng và các quy định liên quan khác, cụ thể:

d.1) Các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan đóng trên địa bàn, bao gồm: Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án tỉnh, thành phố và quận, huyện; Chi cục Quản lý thị trường; Cục Thuế và Chi cục Thuế; Biên phòng và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan khác.

d.2) Nội dung thông tin thu thập bao gồm:

- Tình hình về tài chính doanh nghiệp;
- Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực thuộc cơ quan, đơn vị quản lý;
- Việc tuân thủ các quy định về báo cáo, quyết toán thuế;
- Thông tin vụ việc vi phạm pháp luật và kết quả xử lý vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hải quan; vi phạm pháp luật thuế và kế toán;
- Các thông tin khác liên quan.

d.3) Phạm vi thu thập thông tin: bao gồm các nội dung thông tin phát sinh trong năm đánh giá. Đối với doanh nghiệp trước đó Cục Hải quan chưa

thực hiện thu thập thông tin từ các cơ quan, đơn vị chức năng trên địa bàn, việc thu thập thông tin được thực hiện đối với các nội dung thông tin phát sinh trong 02 năm liền kề trước đó.

d.4) Ngay sau khi thông tin được thu thập phải được cập nhật vào hồ sơ doanh nghiệp XNK.

Đối với thông tin vụ việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp được cập nhật vào hệ thống thông tin vi phạm theo quy định tại Quyết định số 1002/QĐ-TCHQ ngày 28/3/2014 của Tổng cục Hải quan về ban hành Quy chế thu thập, cập nhật, quản lý, ứng dụng thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại từng Cục Hải quan, việc thu thập thông tin doanh nghiệp từ các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan gần với địa bàn của từng Chi cục Hải quan, có thể giao nhiệm vụ cho Chi cục Hải quan trên địa bàn đó thực hiện.

d) Việc nhập thông tin doanh nghiệp vào hồ sơ doanh nghiệp (trên hệ thống thông tin QLRR) do công chức thực hiện trên cơ sở phê duyệt của Trưởng phòng QLRR hoặc Lãnh đạo phòng phụ trách đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan, đối với Cục Hải quan chưa có Phòng QLRR (sau đây gọi chung là Thủ trưởng đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan).

2.3.3.2. Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành tại cấp Cục, Phòng Thuế XNK (hoặc tương đương) có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin doanh nghiệp cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan theo điểm 2.2 Mục I Quy định này.

2.3.3.3. Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Chi cục vào hồ sơ doanh nghiệp (trên hệ thống thông tin QLRR), trên cơ sở phê duyệt của lãnh đạo Chi cục.

a) Thu thập, cập nhật thông tin từ nguồn doanh nghiệp cung cấp:

a.1) Chi cục Hải quan đề nghị doanh nghiệp có hoạt động tại Chi cục cung cấp thông tin theo Biểu mẫu 11/HSDN-TTĐN ban hành kèm theo Quyết định này.

Việc đề nghị doanh nghiệp cung cấp thông tin được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Đối với doanh nghiệp mới hoạt động tại Chi cục, việc đề nghị doanh nghiệp cung cấp thông tin được thực hiện sau khi doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục hải quan tại Chi cục.

a.2) Công chức QLRR kiểm tra, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp với thông tin trên hệ thống và các thông tin liên quan trước khi cập nhật hồ sơ doanh nghiệp, cụ thể:

- Thông tin doanh nghiệp cung cấp đã có trong hồ sơ doanh nghiệp: ghi nhận vào Phiếu cung cấp thông tin của doanh nghiệp để lưu trữ và không tiếp tục nhập vào hệ thống;

- Thông tin doanh nghiệp cung cấp không phù hợp với thông tin trong hồ sơ doanh nghiệp hoặc các nguồn thông tin khác liên quan, thì có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, làm rõ;

- Thông tin doanh nghiệp cung cấp có các nội dung mới và phù hợp: công chức QLRR báo cáo đề xuất lãnh đạo Chi cục phê duyệt và thực hiện việc nhập vào hệ thống.

a.3) Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đối chiếu thông tin tại tiết a.2 nêu trên, công chức QLRR thực hiện việc nhập thông tin vào hồ sơ doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin QLRR.

a.4) Đơn vị, công chức QLRR cấp Chi cục có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp số lượng doanh nghiệp cung cấp thông tin; đảm bảo việc thu thập, cung cấp thông tin này được thực hiện đầy đủ đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

b) Việc tiến hành thu thập thông tin doanh nghiệp vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm hoặc nguy cơ vi phạm pháp luật trên địa bàn Chi cục được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quyết định số 3273/QĐ-TCHQ.

c) Việc tiến hành thu thập, cập nhật thông tin về cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp phục vụ đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 128/2013/TT-BTC), được thực hiện như sau:

c.1) Công chức hải quan tiếp nhận, cập nhật vào hồ sơ doanh nghiệp (Doanh nghiệp hoạt động GC, SXKK, tại chức năng Nhập thông tin thu thập trên Hệ thống thông tin QLRR) nội dung thông tin Bàn cam kết có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc sở hữu của người nộp thuế, không phải cơ sở đi thuê trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (theo Biểu mẫu số 18/CSSX-SXXX/2013 phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC);

c.2) Công chức kiểm tra cơ sở sản xuất, theo khoản 3 Điều 36 Thông tư số 128/2013/TT-BTC, tiến hành nhập kết quả kiểm tra vào hồ sơ doanh nghiệp (Doanh nghiệp hoạt động GC, SXKK, tại chức năng Nhập thông tin thu thập trên Hệ thống thông tin QLRR) ngay sau khi hoàn thành việc kiểm tra.

d) Việc tiến hành thu thập, cập nhật thông tin khác vào hồ sơ doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định, hướng dẫn hiện hành.

### **3. Quản lý hồ sơ doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

Việc quản lý hồ sơ doanh nghiệp được thực hiện tại hai (02) cấp: Tổng cục Hải quan (đơn vị QLRR cấp Tổng cục) và Cục Hải quan (đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan).

#### **3.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:**

3.1.1. Theo dõi, tổng hợp tình hình hồ sơ doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin QLRR, bao gồm:

- Số lượng hồ sơ doanh nghiệp được hình thành mới;
- Số lượng hồ sơ doanh nghiệp đang hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
- Số lượng hồ sơ doanh nghiệp không còn hoạt động và đưa vào lưu trữ trên hệ thống;
- Số lượng doanh nghiệp chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, bị chia, bị tách.

3.1.2. Phân loại nhóm doanh nghiệp hoạt động XNK để phục vụ yêu cầu quản lý hoạt động XNK:

- Loại hình doanh nghiệp XNK;
- Quy mô hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
- Lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
- Ngành hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Phân loại theo các yêu cầu quản lý khác.

3.1.3. Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của các đơn vị tại các điểm 2.2.2, 2.2.3, 2.2.4 Mục này;

3.1.4. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc cập nhật, quản lý, ứng dụng thông tin hồ sơ doanh nghiệp tại các Cục Hải quan;

3.1.5. Hướng dẫn, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc cập nhật, truy cập, khai thác thông tin trong hồ sơ doanh nghiệp.

#### **3.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:**

3.2.1. Theo dõi, tổng hợp tình hình hồ sơ doanh nghiệp có trụ sở đóng trên địa bàn và hoạt động trên địa bàn Cục Hải quan, tương tự như điểm 3.1.1 Mục này.

3.2.2. Phân loại nhóm doanh nghiệp để phục vụ yêu cầu quản lý doanh nghiệp trên địa bàn Cục Hải quan, tương tự như điểm 3.1.2 Mục này.

3.2.3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc cập nhật thông tin vào hồ sơ doanh nghiệp tại các Chi cục Hải quan;

3.2.4. Hướng dẫn, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc cập nhật, truy cập, khai thác thông tin trong hồ sơ doanh nghiệp của các đơn vị trên địa bàn.

#### **4. Đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

4.1. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp XNK (sau đây gọi tắt là đánh giá tuân thủ pháp luật), theo Điều 17 Thông tư số 175/2013/TT-BTC, được thực hiện tự động trên hệ thống trên cơ sở tích hợp thông tin từ hồ sơ doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác có liên quan để đánh giá theo chỉ số tiêu chí tại Mục II Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ ngày 07/8/2014 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Bộ chỉ số tiêu chí QLRR trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 159/QĐ-TCHQ).

##### **4.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:**

4.2.1. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp XNK trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro, bao gồm:

a) Theo dõi, đối chiếu kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp XNK với các chỉ số tiêu chí tại Mục II Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ;

b) Kiểm tra, đánh giá các nguồn thông tin trên hệ thống được cung cấp phục vụ đánh giá tuân thủ doanh nghiệp;

c) Điều chỉnh chỉ số tiêu chí trên hệ thống thông tin QLRR theo tiết a điểm 4.2.4 Mục này.

##### **4.2.2. Quản lý danh sách doanh nghiệp phân loại mức độ tuân thủ:**

a) Thường xuyên rà soát, đối chiếu số lượng doanh nghiệp đã được đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ với số lượng doanh nghiệp thuộc diện đánh giá;

b) Danh sách doanh nghiệp được phân loại theo các mức độ: tuân thủ tốt, tuân thủ trung bình, không tuân thủ;

c) Theo dõi việc áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật trong thực hiện chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế.

4.2.3. Hướng dẫn việc khai thác, sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật; phát hiện, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật.

##### **4.2.4. Nghiên cứu, đề xuất Tổng cục trưởng:**

a) Điều chỉnh chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật theo phân cấp của Bộ Tài chính;

b) Trình Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung:

- Việc áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật trong thực hiện chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế;

- Bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật.

4.2.5. Cung cấp thông tin, trả lời các yêu cầu từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến việc đánh giá tuân thủ pháp luật doanh nghiệp XNK.

#### 4.3. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:

4.3.1. Tổng hợp, rà soát danh sách doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Cục được phân loại theo các mức độ tuân thủ: tốt, trung bình, không tuân thủ;

4.3.2. Theo dõi, phát hiện, báo cáo Tổng cục (đơn vị QLRR cấp Tổng cục) các vướng mắc liên quan đến việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ.

4.3.3. Hướng dẫn Chi cục Hải quan xử lý các vấn đề có liên quan đến việc đánh giá phân loại mức độ tuân thủ.

4.3. Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan khi thực hiện kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch hàng năm, tại khoản 2 Điều 28 Thông tư số 175/2013/TT-BTC, có trách nhiệm đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp XNK, cụ thể:

4.3.1. Doanh nghiệp XNK được đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế theo 03 loại quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

4.3.2. Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ đối với từng loại được thực hiện theo Mục II Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-BTC và được chi tiết tại Mục II Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

4.3.3. Công chức kiểm tra sau thông quan căn cứ vào thông tin thu thập trong quá trình thực hiện kiểm tra sau thông quan, đối chiếu với các chỉ số tiêu chí tại Mục II Bộ chỉ số tiêu chí (điểm 4.3.2 nêu trên) để phân loại mức độ tuân thủ của doanh nghiệp XNK theo Biểu mẫu 16/ĐGTT-ĐX ban hành kèm theo Quyết định.

Phiếu đánh giá tuân thủ doanh nghiệp được trình lãnh đạo đơn vị Kiểm tra sau thông quan tại điểm 4.3.4 dưới đây phê duyệt. Trên cơ sở kết quả phê duyệt, công chức thực hiện việc cập nhật kết quả đánh giá tuân thủ vào Hệ thống thông tin kiểm tra sau thông quan.

4.3.4. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan xem xét, phê duyệt phân loại mức độ tuân thủ đối với doanh nghiệp theo kế hoạch hàng năm trên cơ sở phiếu đề xuất của công chức tại điểm 4.3.3 Mục này.

4.4. Đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp, trên cơ sở yêu cầu nghiệp vụ, sử dụng chức năng “Xem thông tin doanh nghiệp” – Mục Tuân thủ trên hệ thống thông tin QLRR để tra cứu, kiểm tra kết quả phân loại tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp XNK.

## **5. Đánh giá điều kiện áp dụng chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

5.1. Đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa là nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu (sau đây gọi tắt là áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày).

5.1.1. Việc đánh giá điều kiện doanh nghiệp được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày được thực hiện trên hệ thống thông tin QLRR trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp thông tin từ hồ sơ doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác có liên quan để đánh giá theo các chỉ số tiêu chí tại Mục IV Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

5.1.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:

a) Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày trên hệ thống thông tin QLRR:

- Theo dõi, đối chiếu kết quả đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày với các chỉ số tiêu chí tại Mục IV Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ;

- Kiểm tra, đánh giá các nguồn thông tin trên hệ thống phục vụ đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày;

- Điều chỉnh, bổ sung chỉ số tiêu chí trên hệ thống thông tin QLRR theo tiết d.1 điểm này.

b) Tổng hợp, rà soát danh sách, theo dõi tình hình áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với doanh nghiệp XNK.

c) Hướng dẫn khai thác, sử dụng kết quả đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày; phát hiện, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc đánh giá điều kiện nêu trên.

d) Nghiên cứu, đề xuất Tổng cục trưởng:

d.1) Điều chỉnh chỉ số đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện thời hạn nộp thuế 275 ngày theo phân cấp của Bộ Tài chính;

d.2) Trình Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ;

d) Cung cấp thông tin, trả lời các yêu cầu từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến việc đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày.

5.1.3. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:

a) Quản lý danh sách doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày trên địa bàn Cục Hải quan;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Chi cục Hải quan trong việc cập nhật Bản cam kết và kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Thông tư số 128/2013/TT-BTC; xử lý các vấn đề có liên quan đến việc đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày.

c) Thu thập thông tin, phân tích rủi ro trong việc áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày để cảnh báo kịp thời các dấu hiệu rủi ro cho Chi cục Hải quan tiến hành việc kiểm tra, xác minh và áp dụng chính sách theo đúng quy định.

Việc cảnh báo rủi ro được thực hiện thông qua thiết lập tiêu chí phân luồng kiểm tra hồ sơ theo điểm 3.5.3.2 Mục V Quy định này.

5.1.4. Đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp, trên cơ sở yêu cầu nghiệp vụ, sử dụng chức năng “Xem thông tin doanh nghiệp” – Mục Đáp ứng ĐK ân hạn thuế trên Hệ thống thông tin QLRR để tra cứu kết quả đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày.

5.2. Đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5.2.1. Việc đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là đánh giá điều kiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp) được hệ thống thông tin QLRR thực hiện trên cơ sở tích hợp thông tin từ hồ sơ doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác có liên quan để đánh giá theo các chỉ số tiêu chí tại Mục VI Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

5.2.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:

a) Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp trên Hệ thống thông tin QLRR:

- Theo dõi, đối chiếu kết quả đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp với các chỉ số tiêu chí tại Mục VI Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ;

- Kiểm tra, đánh giá các nguồn thông tin phục vụ đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp;

- Điều chỉnh, bổ sung chỉ số tiêu chí trên Hệ thống thông tin QLRR theo tiết d.1 điểm này.

b) Tổng hợp, rà soát danh sách, theo dõi tình hình thực hiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với doanh nghiệp XNK.

c) Hướng dẫn việc khai thác, sử dụng, phát hiện, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp;

d) Nghiên cứu, tham mưu cho Tổng cục trưởng:

d.1) Điều chỉnh chỉ số đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp theo phân cấp của Bộ Tài chính;

d.2) Trình Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung tiêu chí đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp phù hợp với yêu quản lý trong từng thời kỳ.

d) Cung cấp thông tin, trả lời các yêu cầu từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến việc đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

#### 5.2.3. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:

a) Tổng hợp, rà soát danh sách doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp trên địa bàn Cục Hải quan;

b) Thu thập, cập nhật danh sách các tổ chức tin dụng vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh trên địa bàn vào Hệ thống thông tin QLRR;

c) Thu thập thông tin, phân tích, cảnh báo dấu hiệu rủi ro trong việc áp dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

Việc cảnh báo rủi ro trong thực hiện bảo lãnh thuế được thực hiện thông qua cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin QLRR hoặc bằng văn bản thông báo trực tiếp đến các Chi cục Hải quan (trong trường hợp hệ thống chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật, chuyển giao thông tin rủi ro).

5.2.4. Đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp, trên cơ sở yêu cầu nghiệp vụ, sử dụng chức năng “Xem thông tin doanh nghiệp” – Mục Đáp ứng ĐK bảo lãnh thuế trên hệ thống thông tin QLRR để tra cứu kết quả đánh giá điều kiện được bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

5.3. Đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5.3.1. Việc đánh giá doanh nghiệp đáp ứng điều kiện xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan) được Hệ thống thông tin QLRR thực hiện trên cơ sở tích hợp thông tin từ hồ sơ doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác có liên quan để đánh giá theo các chỉ số tiêu chí tại Mục V Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

#### 5.3.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:

a) Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan trên Hệ thống thông tin QLRR:

- Theo dõi, đối chiếu kết quả đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan với các chỉ số tiêu chí tại Mục V Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ;

- Kiểm tra, đánh giá các nguồn thông tin phục vụ đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan.

- Điều chỉnh, bổ sung chỉ số tiêu chí trên Hệ thống thông tin QLRR theo tiết d.1 điểm này.

b) Tổng hợp, rà soát danh sách; theo dõi tình hình áp dụng xác định trước trị giá hải quan đối với doanh nghiệp.

c) Hướng dẫn việc khai thác, sử dụng, phát hiện, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan.

d) Nghiên cứu, tham mưu cho Tổng cục trưởng:

d.1) Điều chỉnh chỉ số đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan theo phân cấp của Bộ Tài chính;

d.2) Trình Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung tiêu chí đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

d) Cung cấp thông tin, trả lời các yêu cầu từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến việc đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan.

### 5.3.3. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan:

a) Tổng hợp, rà soát danh sách doanh nghiệp đáp ứng điều kiện xác định trước trị giá hải quan trên địa bàn Cục Hải quan;

b) Thu thập thông tin, phân tích rủi ro đối với doanh nghiệp trong danh sách đáp ứng điều kiện xác định trước trị giá hải quan. Kết quả báo cáo về đơn vị QLRR cấp Tổng cục để xử lý kịp thời.

5.3.4. Đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp, trên cơ sở yêu cầu nghiệp vụ, sử dụng chức năng “Xem thông tin doanh nghiệp” – Mục Đáp ứng ĐK xác định trước trị giá trên Hệ thống thông tin QLRR để tra cứu kết quả đánh giá các đáp ứng điều kiện xác định trước trị giá hải quan.

## 6. Đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

### 6.1. Đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

6.1.1. Việc đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp XNK theo mức độ rủi ro được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC, Điều 20 Quyết định số 3273/QĐ-BTC, Tiêu chí tại Mục III Bộ Tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-BTC, được chi tiết tại Mục III Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

6.1.2. Thời hạn đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp XNK được thực hiện theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

6.1.3. Trong thời gian tổ chức thu thập, cập nhật đầy đủ thông tin và chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác phục vụ việc đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp XNK theo nội dung, trình tự quy định tại Điều 20 Quyết định số 3273/QĐ-BTC, việc đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở Hệ thống thông tin QLRR tự động tích hợp thông tin, dữ liệu từ hồ sơ doanh nghiệp, hệ thống thông tin vi phạm và các hệ thống thông tin khác có liên quan

để xử lý, đánh giá theo các chỉ số tiêu chí tại Mục III Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ để xếp hạng rủi ro của doanh nghiệp theo một (01) trong bảy (07) Hạng, quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

Hạng doanh nghiệp XNK do hệ thống đánh giá (gọi là Hạng đánh giá cấp Tổng cục) có giá trị áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

## 6.2. Điều chỉnh Hạng đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

6.2.1. Việc điều chỉnh hạng đối với doanh nghiệp được thực hiện giữa hai (2) kỳ đánh giá, trong các trường hợp:

a) Điều chỉnh cơ cấu xếp hạng doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK trong từng thời kỳ;

b) Thông tin về vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật của doanh nghiệp xét thấy cần thiết phải nâng hạng của doanh nghiệp XNK ở mức độ tương ứng;

c) Đề nghị điều chỉnh Hạng doanh nghiệp XNK của Cục Hải quan tại điểm 6.2.4.1 Mục này.

## 6.2.2. Phương pháp điều chỉnh Hạng doanh nghiệp XNK, bao gồm:

a) Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ chỉ số đánh giá;

b) Điều chỉnh điểm rủi ro của từng chỉ số đánh giá;

c) Điều chỉnh thang điểm xếp hạng;

d) Điều chỉnh Hạng của từng doanh nghiệp trên hệ thống, theo các cấp độ:

- Hạng đánh giá cấp Tổng cục;

- Hạng áp dụng tại từng Cục Hải quan (Hạng đánh giá cấp Cục Hải quan).

## 6.2.3. Thẩm quyền điều chỉnh Hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

Lãnh đạo Tổng cục Hải quan phê duyệt phương pháp điều chỉnh hạng và Hạng được điều chỉnh của doanh nghiệp XNK trên cơ sở đề xuất của Thủ trưởng đơn vị QLRR cấp Tổng cục.

## 6.2.4. Trình tự thủ tục điều chỉnh Hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

### 6.2.4.1. Tại Cục Hải quan:

a) Cục Hải quan căn cứ vào quá trình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, thông tin nghiệp vụ và thực tế hoạt động XNK của doanh nghiệp trên địa bàn, để xem xét, đề nghị Tổng cục điều chỉnh Hạng doanh nghiệp áp dụng trên địa bàn Cục Hải quan trong các trường hợp sau đây:

a.1) Nâng Hạng doanh nghiệp (có thể đến Hạng 6): trường hợp phát hiện doanh nghiệp có hành vi hoặc có dấu hiệu hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại;

a.2) Giảm Hạng doanh nghiệp, không quá một hạng so với Hạng đánh giá cấp Tổng cục: trong trường hợp có cơ sở xác định doanh nghiệp có quá trình tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế trên địa bàn;

a.3) Điều chỉnh Hạng doanh nghiệp sau khi được thu thập, bổ sung thông tin theo tiết c điểm này;

a.4) Điều chỉnh hạng đối với doanh nghiệp Hạng 7 theo tiết d điểm này.

b) Điều chỉnh hạng đối với doanh nghiệp thuộc tiết a.1, a.2 (nêu trên):

Căn cứ vào thông tin nghiệp vụ và kết quả theo dõi, đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trên địa bàn, Cục trưởng Cục Hải quan gửi văn bản đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét, điều chỉnh Hạng của từng doanh nghiệp. Văn bản đề nghị phải nêu rõ:

b.1) Lý do điều chỉnh Hạng của từng doanh nghiệp XNK;

b.2) Hạng đề nghị áp dụng đối với doanh nghiệp trên địa bàn Cục Hải quan hoặc trên phạm vi toàn quốc;

b.3) Thời gian áp dụng điều chỉnh (thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc);

b.4) Tác động ảnh hưởng của việc điều chỉnh Hạng doanh nghiệp XNK.

c) Điều chỉnh Hạng doanh nghiệp sau khi thu thập, bổ sung thông tin: được áp dụng đối với doanh nghiệp, tại thời điểm công bố Hạng đánh giá cấp Tổng cục, thông tin phục vụ đánh giá trong hồ sơ của doanh nghiệp đó chưa đầy đủ, chưa chính xác. Trên cơ sở kết quả thu thập, bổ sung thông tin, Cục Hải quan có thể xem xét, đánh giá, đề nghị Tổng cục điều chỉnh Hạng của doanh nghiệp.

Việc đánh giá, đề nghị điều chỉnh Hạng của doanh nghiệp được thực hiện như sau:

c.1) Công chức QLRR tiến hành:

- Kết xuất, tổng hợp thông tin của doanh nghiệp (thông tin tại thời điểm đánh giá) theo các chỉ số tại Mục III Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ;

- Căn cứ vào thông tin của từng chỉ số đánh giá để cho điểm rõ ràng;

- Cộng điểm và so sánh với thang điểm đánh giá để xác định hạng mới của doanh nghiệp.

- Lập phiếu đánh giá xếp hạng theo Biểu mẫu 14/XHDN-ĐG ban hành kèm theo Quyết định và đề xuất Lãnh đạo đơn vị QLRR cấp Cục và Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt.

c.2) Trên cơ sở nội dung đề xuất của đơn vị QLRR cấp Cục, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét, phê duyệt đề xuất và ký văn bản đề nghị Tổng cục Hải quan điều chỉnh Hạng của doanh nghiệp.

d) Điều chỉnh đối với doanh nghiệp Hạng 7:

d.1) Việc điều chỉnh hạng đối với doanh nghiệp Hạng 7 được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp thuộc nhóm 10% các doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu lớn đứng đầu trên địa bàn;

- Doanh nghiệp hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc các lĩnh vực chủ chốt trên địa bàn.

Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn Cục Hải quan để xác định lĩnh vực hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu chủ chốt trên địa bàn Cục Hải quan.

- Doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động trên 365 ngày, nhưng chưa được điều chỉnh Hạng (thời gian giữa hai kỳ đánh giá).

d.2) Không điều chỉnh Hạng đối với doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

- Đã từng nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quá hạn hoặc đã từng bị cưỡng chế thuế trong thời hạn 365 ngày tính đến ngày đánh giá.

d.3) Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ vào tình hình thực tế quản lý hoạt động XNK trên địa bàn để xem xét, kiến nghị điều chỉnh Hạng doanh nghiệp thuộc diện tại tiết d.1 điểm này.

d.4) Trình tự thủ tục điều chỉnh Hạng đối với doanh nghiệp Hạng 7 được thực hiện tương tự như tiết c điểm này.

6.2.4.2. Tại Tổng cục Hải quan:

a) Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a.1) Cập nhật, quản lý chỉ số đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp XNK trên Hệ thống thông tin QLRR; đề xuất lãnh đạo Tổng cục điều chỉnh, bổ sung chỉ số đánh giá xếp hạng doanh nghiệp XNK phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ;

a.2) Tiếp nhận, phân tích thông tin, kiến nghị của các đơn vị tại tiết b điểm này và của Cục Hải quan tại điểm 6.2.4.1 (nêu trên); đề xuất lãnh đạo Tổng cục phê duyệt điều chỉnh hạng của doanh nghiệp XNK.

b) Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục Thuế XNK; Cục Giám sát quản lý về hải quan; Vụ Thanh tra; Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa XNK trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ đối

với doanh nghiệp XNK, phát hiện doanh nghiệp có hành vi hoặc dấu hiệu hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, kịp thời cung cấp thông tin cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục, theo Biểu mẫu 13/XHDN-KN ban hành kèm theo Quyết định, để xem xét, đề xuất điều chỉnh Hạng doanh nghiệp.

6.3. Quản lý, ứng dụng Hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

6.3.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a) Quản lý danh sách Hạng doanh nghiệp XNK trên Hệ thống thông tin QLRR; nghiên cứu, đề xuất Tổng cục điều chỉnh Hạng của doanh nghiệp XNK theo điểm 6.2.4.2 Mục này;

b) Cập nhật, áp dụng chỉ số tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan theo danh sách xếp hạng doanh nghiệp XNK;

c) Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc điều chỉnh, áp dụng Hạng doanh nghiệp tại các Cục Hải quan trong kiểm tra hải quan, kiểm tra sau thông quan; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý, ứng dụng Hạng doanh nghiệp.

6.3.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm:

a) Rà soát thông tin trên hệ thống theo các chỉ số tiêu chí đánh giá, xếp hạng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Cục Hải quan để xem xét, đề nghị Tổng cục điều chỉnh Hạng của doanh nghiệp;

b) Thu thập thông tin, theo dõi, phân tích hoạt động XNK và đánh giá quá trình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp trên địa bàn Cục Hải quan; đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan xem xét, điều chỉnh Hạng doanh nghiệp tại điểm 6.2.4.1 Mục này;

c) Hướng dẫn, kiểm tra Chi cục Hải quan trong việc áp dụng Hạng doanh nghiệp trong kiểm tra hải quan;

d) Tổng hợp các vướng mắc, kiến nghị đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp.

6.3.3. Đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp, trên cơ sở yêu cầu nghiệp vụ, sử dụng chức năng “Tra cứu thông tin doanh nghiệp” trên hệ thống QLRR hoặc chức năng “Người XK/NK” Mục hồ sơ người xuất khẩu, nhập khẩu trên hệ thống VCIS để tra cứu Hạng của doanh nghiệp.

## **7. Quản lý doanh nghiệp trọng điểm**

7.1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp trọng điểm được quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 3273/QĐ-BTC, bao gồm:

7.1.1. Doanh nghiệp đã từng bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, có nguy cơ tái phạm;

7.1.2. Doanh nghiệp đã từng bị xử lý vi phạm hành chính về các hành vi nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu; xuất khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu; trốn thuế, gian lận thuế và các hành vi gian lận thương mại khác, có nguy cơ tiếp tục vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

7.1.3. Cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế và hoạt động gian lận thương mại khác;

7.1.4. Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm hoặc trong các lĩnh vực kinh tế thương mại chủ chốt có tác động lớn đến chế độ chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, có nguy cơ bị lợi dụng vi phạm pháp luật hải quan;

7.1.5. Các trường hợp khác:

a) Do đơn vị QLRR cấp Tổng cục đề xuất Lãnh đạo Tổng cục phê duyệt áp dụng trong toàn quốc theo từng lĩnh vực rủi ro (tại điểm 7.2.1 Mục này) và trong từng thời điểm cụ thể.

b) Do đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan đề xuất Cục trưởng phê duyệt áp dụng trên địa bàn Cục Hải quan theo từng lĩnh vực rủi ro (tại điểm 7.2.1 Mục này) và trong từng thời điểm cụ thể.

7.2. Danh sách, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm

7.2.1. Doanh nghiệp trọng điểm được xác định theo từng lĩnh vực rủi ro cụ thể, bao gồm:

- a) Rủi ro trong khai báo và thực hiện thủ tục hải quan;
- b) Rủi ro trong thực hiện chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- c) Rủi ro trong tuân thủ pháp luật về thuế;
- d) Rủi ro trong tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;
- đ) Rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- e) Rủi ro về buôn bán, vận chuyển chất ma túy;
- g) Rủi ro về buôn bán, vận chuyển vũ khí, chất phóng xạ;
- h) Rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;
- i) Rủi ro khác trong quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

Trường hợp doanh nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro thì phải ghi nhận đầy đủ các rủi ro liên quan đến doanh nghiệp trong hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

7.2.2. Doanh nghiệp trọng điểm được quản lý theo danh sách kết hợp với quản lý hồ sơ của từng doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin QLRR (Phân hệ quản lý doanh nghiệp trọng điểm). Việc quản lý doanh nghiệp trọng điểm được thực hiện tại 02 cấp:

a) Tổng cục Hải quan: Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục do đơn vị QLRR cấp Tổng cục quản lý;

b) Cục Hải quan: Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan do đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan quản lý.

7.2.3. Thời hạn điều chỉnh, bổ sung Danh sách doanh nghiệp trọng điểm được thực hiện định kỳ sáu (06) tháng một lần.

Trong thời gian giữa hai kỳ đánh giá, căn cứ thông tin nghiệp vụ, đề nghị của đơn vị Hải quan các cấp, danh sách doanh nghiệp trọng điểm tại từng cấp có thể được bổ sung, điều chỉnh theo điểm 7.3.3, điểm 7.4.3 dưới đây.

7.2.4. Thông tin hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm được chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

7.2.5. Trình tự, thủ tục xác lập, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

Việc xác lập, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thực hiện theo trình tự như sau:

- Bước 1. Xây dựng chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro;

- Bước 2. Thu thập thông tin về doanh nghiệp trọng điểm;

- Bước 3. Xác lập, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm;

- Bước 4. Đánh giá, điều chỉnh, bổ sung, thanh loại hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

7.3. Xây dựng hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm tại Tổng cục Hải quan.

7.3.1. Xây dựng chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro:

7.3.1.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục, căn cứ vào tình hình thực tế công tác QLRR để xây dựng chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro. Dự thảo tiêu chí được gửi cho các đơn vị tại điểm 7.3.1.2 (dưới đây) tham gia ý kiến xây dựng.

7.3.1.2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các đơn vị: Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK, Cục Kiểm tra sau thông quan, Vụ Thanh tra có trách nhiệm gửi cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục ý kiến tham gia xây dựng hoàn thiện bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm.

7.3.1.3. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tại điểm 7.3.1.2 (nêu trên), đơn vị QLRR cấp Tổng cục tổng hợp, hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm và trình lãnh đạo Tổng cục ký ban hành áp dụng.

7.3.2. Thu thập thông tin, xác định doanh nghiệp trọng điểm.

7.3.2.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục căn cứ vào Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm:

a) Rà soát danh sách doanh nghiệp trọng điểm đang áp dụng để xem xét tiếp tục quản lý trọng điểm hoặc thanh loại;

b) Yêu cầu Cục Hải quan xây dựng, cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan;

c) Đề nghị các đơn vị tại điểm 7.3.1.2 Mục này cung cấp danh sách doanh nghiệp theo các chỉ số đánh giá;

d) Tổng hợp, phân tích, lựa chọn doanh nghiệp trọng điểm từ danh sách doanh nghiệp vi phạm trong 2 năm trước liền kề.

7.3.2.2. Các đơn vị tại điểm 7.3.1.2 Mục này có trách nhiệm rà soát, cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm theo Biểu mẫu 15/DNTĐ-CC TT ban hành kèm theo Quyết định này. Nội dung cần nêu rõ tên, mã số doanh nghiệp, loại rủi ro và lý do đưa vào diện trọng điểm.

7.3.2.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục tổng hợp danh sách; tiến hành thu thập thông tin, phân tích rủi ro, lập hồ sơ (bao gồm kết quả thu thập thông tin và phân tích rủi ro) đối với từng doanh nghiệp; lập Danh sách doanh nghiệp trọng điểm theo Biểu mẫu 16/DNTĐ-DSTC kèm theo Quyết định này.

7.3.3. Xác lập danh sách, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

Đơn vị QLRR cấp Tổng cục xác lập, quản lý danh sách, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm, theo trình tự như sau:

7.3.3.1. Trình Tổng cục trưởng ban hành Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

7.3.3.2. Xác lập hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trên Hệ thống thông tin QLRR; nhập các nội dung thông tin được thu thập, phân tích tại điểm 7.3.2.3 (nêu trên) vào hồ sơ của từng doanh nghiệp trọng điểm;

7.3.3.3. Đề xuất áp dụng các biện pháp quản lý cần thiết tại điểm 7.5.1.3 Mục này đối với từng doanh nghiệp trọng điểm;

7.3.3.4. Tạo lập Danh sách doanh nghiệp trọng điểm trên Hệ thống thông tin QLRR; chia sẻ, cung cấp cho đơn vị Hải quan các cấp phục vụ khai thác, sử dụng trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

7.4. Xây dựng hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm tại Cục Hải quan.

7.4.1. Việc xây dựng chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro tại Cục Hải quan được thực hiện tương tự cấp Tổng cục, cụ thể:

7.4.1.1. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan, căn cứ vào tình hình thực tế công tác QLRR trên địa bàn Cục để xây dựng chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro. Bộ chỉ số được gửi cho các đơn vị tại điểm 7.4.1.2 (dưới đây) tham gia ý kiến xây dựng.

7.4.1.2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các đơn vị: Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Thuế XNK (hoặc tương đương), Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, Phòng Tham mưu chống buôn lậu và xử lý (nếu có), Chi cục Hải quan có trách nhiệm gửi cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan ý kiến tham gia xây dựng hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm, theo điểm 7.4.1.1 (nêu trên).

7.4.1.3. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tại điểm 7.4.1.2 (nêu trên), đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan tổng hợp, hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm và trình Cục trưởng ký ban hành áp dụng.

7.4.2. Thu thập thông tin, xác định doanh nghiệp trọng điểm

7.4.2.1. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan căn cứ vào Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp trọng điểm:

a) Rà soát danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan đang áp dụng để xem xét tiếp tục quản lý trọng điểm hoặc thanh loại;

b) Đề nghị các đơn vị tại điểm 7.4.1.2 Mục này cung cấp danh sách doanh nghiệp theo các chỉ số đánh giá;

c) Tổng hợp, phân tích, lựa chọn doanh nghiệp trọng điểm từ danh sách doanh nghiệp vi phạm trong 2 năm trước liền kề trên địa bàn.

7.4.2.2. Các đơn vị tại điểm 7.4.1.2 Mục này có trách nhiệm rà soát, cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm theo Biểu mẫu 15/DNTĐ-CC TT ban hành kèm theo Quyết định này. Nội dung cần nêu rõ tên, mã số doanh nghiệp, loại rủi ro và lý do đưa vào diện trọng điểm.

7.4.2.3. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan tổng hợp danh sách, tiến hành thu thập thông tin, phân tích rủi ro, lập hồ sơ (bao gồm kết quả thu thập thông tin và phân tích rủi ro) đối với từng doanh nghiệp và Danh sách doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn theo Biểu mẫu 17/DNTĐ-DSCHQ ban hành kèm theo Quyết định này.

7.4.3. Xác lập danh sách, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan xác lập và quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm, theo trình tự như sau:

7.4.3.1. Trình Cục trưởng ban hành Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan;

7.4.3.2. Xác lập hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trên Hệ thống thông tin QLRR; nhập các nội dung thông tin được thu thập, phân tích tại điểm 7.4.2.3 nêu trên vào hồ sơ của từng doanh nghiệp trọng điểm;

7.4.3.3. Đề xuất áp dụng các biện pháp quản lý cần thiết tại điểm 7.5.1.3 Mục này, trên địa bàn Cục Hải quan đối với từng doanh nghiệp trọng điểm;

7.4.3.4. Tạo lập Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan trên Hệ thống thông tin QLRR để chia sẻ, cung cấp cho đơn vị Hải quan các cấp khai thác, sử dụng trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

7.5. Theo dõi, quản lý đối với doanh nghiệp trọng điểm.

7.5.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

7.5.1.1. Thường xuyên theo dõi, phân tích tình hình, diễn biến hoạt động của doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

7.5.1.2. Thu thập, cập nhật thông tin của các đơn vị tại điểm 7.5.2.4 và điểm 7.5.3 (dưới đây) cung cấp thông tin về kết quả áp dụng các biện pháp tại điểm 7.5.1.3 (dưới đây) vào hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục.

7.5.1.3. Trên cơ sở kết quả theo dõi, phân tích hoạt động của doanh nghiệp trọng điểm tại các điểm 7.5.1.1, 7.5.1.2 (nêu trên), tiến hành áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp dưới đây để kiểm soát phù hợp, có hiệu quả đối với hoạt động XNK của doanh nghiệp trọng điểm:

a) Kiểm tra hồ sơ;

b) Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa;

c) Giám sát trọng điểm hàng hóa XNK;

d) Chuyển giao để thực hiện kiểm tra sau thông quan; điều tra; thanh tra đối với các dấu hiệu vi phạm trong hoạt động XNK;

đ) Tiếp tục thu thập thông tin, theo dõi, phân tích hoặc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác.

7.5.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm:

7.5.2.1. Theo dõi, phân tích hoạt động của doanh nghiệp thuộc Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan và Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục có hoạt động trên địa bàn;

7.5.2.2. Thu thập, cập nhật thông tin của các đơn vị tại các điểm 7.5.3, 7.5.4 cung cấp và thông tin về kết quả áp dụng các biện pháp tại điểm 7.5.2.3 (dưới đây) vào hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục;

7.5.2.3. Trên cơ sở kết quả theo dõi, phân tích hoạt động của doanh nghiệp trọng điểm tại các điểm 7.5.2.1, 7.5.2.2 (nêu trên), tiến hành áp dụng các biện pháp tại điểm 7.5.1.3 Mục này.

7.5.2.4. Thường xuyên báo cáo Tổng cục về tình hình, kết quả theo dõi, phân tích hoạt động của doanh nghiệp thuộc Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục có hoạt động trên địa bàn.

7.5.3. Các đơn vị Kiểm soát chống buôn lậu, Kiểm soát ma túy, Kiểm tra sau thông quan và các đơn vị nghiệp vụ khác tại Hải quan các cấp khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến doanh nghiệp XNK phải rà soát, đối chiếu với Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục và Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan (trên Hệ thống thông tin QLRR) để xem xét, áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ của từng cấp đơn vị.

Kết quả áp dụng các biện pháp kiểm tra, kiểm soát nêu trên phải được phân hồi, cung cấp cho đơn vị QLRR cùng cấp theo Biểu mẫu 18/DNTĐ-KQ ban hành kèm theo Quyết định này.

7.5.4. Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp thuộc Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục và cấp Cục Hải quan trên địa bàn Chi cục, áp dụng các biện pháp kiểm tra, kiểm soát kịp thời khi phát hiện doanh nghiệp này có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan tổ chức thực hiện nội dung điểm này và chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

## 7.6. Thanh loại hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm

7.6.1. Hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm được thanh loại trong các trường hợp:

7.6.1.1. Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

7.6.1.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, sau thời gian một (01) năm tính đến ngày đánh giá;

7.6.1.3. Kết quả theo dõi, đánh giá có cơ sở xác định doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan và rủi ro thấp trong hoạt động XNK.

7.6.2. Việc thanh loại hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm do đơn vị xác lập hồ sơ thực hiện, trên cơ sở phê duyệt của người có thẩm quyền tại điểm 7.3.3.1 và điểm 7.4.3.1 Mục này. Căn cứ vào kết quả phê duyệt, đơn vị QLRR (quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm) thực hiện đóng hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trên Hệ thống thông tin QLRR.

7.6.3. Hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm sau khi thanh loại tiếp tục được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin QLRR để phục vụ việc theo dõi, phân tích, đánh giá quá trình hoạt động của doanh nghiệp XNK.

## **8. Theo dõi, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

Hoạt động của doanh nghiệp XNK phải thường xuyên được theo dõi, phân tích để đảm bảo nắm bắt tình hình và kiểm soát việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong hoạt động XNK. Cụ thể:

### **8.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục:**

8.1.1. Thường xuyên theo dõi, tổng hợp về tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK, theo các nội dung:

- Số lượng tờ khai, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong khoảng thời gian đánh giá;

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động, số lượng doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong khoảng thời gian đánh giá;

- Số lượng doanh nghiệp, số lượng tờ khai, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp theo phân nhóm tại điểm 3.1.2 Mục này;

- Số lượng doanh nghiệp vi phạm pháp luật, số vụ vi phạm pháp luật của doanh nghiệp trong khoảng thời gian đánh giá;

- Số lượng doanh nghiệp nợ thuế, bị cưỡng chế thuế (bao gồm hình thức cưỡng chế) trong khoảng thời gian đánh giá;

- Số lượng doanh nghiệp, số lượng tờ khai, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong các lĩnh vực trọng điểm trong từng thời kỳ;

- Các thông tin khác liên quan đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK.

8.1.2. Thường xuyên rà soát, cập nhật, theo dõi doanh nghiệp XNK thuộc các danh sách dưới đây:

- Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

- Danh sách doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan;

- Danh sách doanh nghiệp thuộc các Hạng 5, 6, 7;

- Danh sách doanh nghiệp thường xuyên vi phạm pháp luật hải quan;

- Danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế;

- Danh sách doanh nghiệp thường xuyên hủy tờ khai;

- Danh sách doanh nghiệp khác cần quản lý trong từng thời kỳ.

8.1.3. Thường xuyên thu thập thông tin, phân tích rủi ro doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực trọng điểm quy định tại Điều 31 Thông tư số

175/2014/TT-BTC. Xác lập chuyên đề quản lý trọng điểm theo từng lĩnh vực hoặc nhóm đối tượng cụ thể khi phát hiện các lĩnh vực, nhóm đối tượng này có dấu hiệu buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại; đề xuất áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát phù hợp, có hiệu quả.

8.2. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm theo dõi, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK hoạt động trên địa bàn Cục Hải quan, tương tự như đơn vị QLRR cấp Tổng cục, tại điểm 8.1 Mục này.

8.3. Đơn vị, công chức QLRR tại Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm thường xuyên thu thập thông tin, phân tích, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp XNK hoạt động trên địa bàn; kịp thời phát hiện các dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế của doanh nghiệp để đề xuất áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát phù hợp, có hiệu quả.

## **Mục V**

### **ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

#### **1. Nội dung áp dụng quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**

Việc áp dụng QLRR trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK bao gồm:

1.1. Tổ chức thu thập, xử lý thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro, xác định trọng điểm kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK.

1.2. Quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra hải quan đối với hàng hóa XNK.

1.3. Phân tích rủi ro, đề xuất áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trong thủ tục hải quan.

1.4. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR trong kiểm tra hải quan.

#### **2. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro, xác định trọng điểm kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**

2.1. Tại Tổng cục Hải quan:

2.1.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

2.1.1.1. Thu thập, tổng hợp, quản lý:

a) Danh mục hàng hóa rủi ro do các đơn vị tại các điểm 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3 Mục II Quy định này xây dựng, cung cấp;

b) Đề nghị áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK của các đơn vị tại điểm 2.1.2 Mục này;

c) Thông tin về dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân ở trong ngành và ngoài ngành, trong nước và nước ngoài cung cấp;

d) Thông tin được thu thập qua tiến hành các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

đ) Thông tin, dữ liệu rủi ro từ các hệ thống thông tin của ngành Hải quan.

2.1.1.2. Tổng hợp kết quả các hoạt động nghiệp vụ của các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

a) Danh mục hàng hóa rủi ro theo tiết b điểm 2.1.4 Mục II Quy định này;

b) Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

c) Danh sách doanh nghiệp được đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

d) Danh sách Hạng doanh nghiệp;

đ) Doanh nghiệp có nghi vấn hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại;

e) Kết quả phân tích thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi đến hoặc rời cảng, cửa khẩu biên giới;

g) Các thông tin khác có liên quan.

2.1.1.3. Phân tích, tổng hợp các sản phẩm thông tin tại điểm 2.1.1.1 và điểm 2.1.1.2 (nêu trên), xác định các lĩnh vực rủi ro và các đối tượng rủi ro trong từng lĩnh vực; đối chiếu với các tiêu chí và chỉ số tiêu chí QLRR để phân loại các đối tượng trọng điểm cần lựa chọn kiểm tra trong thủ tục hải quan.

2.1.2. Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK, Cục Kiểm tra sau thông quan, Vụ Thanh tra, Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa XNK và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin QLRR được phân công tại Quy định này và các quy định khác có liên quan, cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục các nội dung tại tiết a, b, c điểm 2.1.1.1 Mục này.

2.2. Tại Cục Hải quan:

2.2.1. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm:

2.2.1.1. Thu thập, tổng hợp, quản lý:

a) Thông tin nghiệp vụ từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân ở trong ngành và ngoài ngành, trên địa bàn cung cấp;

b) Đề nghị áp dụng các biện pháp QLRR trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK của các đơn vị tại điểm 2.2.2 Mục này;

c) Thông tin được thu thập qua tiến hành các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

d) Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

đ) Thông tin, dữ liệu rủi ro từ các hệ thống thông tin của ngành Hải quan.

2.2.1.2. Tổng hợp kết quả từ các hoạt động nghiệp vụ của bộ phận trực thuộc đơn vị, bao gồm:

a) Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan;

b) Doanh nghiệp có nghi vấn hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại;

c) Kết quả phân tích thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi đến hoặc rời cảng, cửa khẩu biên giới;

d) Các thông tin khác có liên quan.

2.2.1.3. Phân tích, tổng hợp các thông tin tại điểm 2.2.1.1 và điểm 2.2.1.2 (nêu trên), xác định các lĩnh vực rủi ro và các đối tượng rủi ro trong từng lĩnh vực; đối chiếu với các tiêu chí và chỉ số tiêu chí QLRR để phân loại các đối tượng trọng điểm cần lựa chọn kiểm tra trong thủ tục hải quan.

2.2.2. Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Thuế (hoặc đơn vị tương đương), Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các đơn vị liên quan thuộc Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, QLRR được phân công tại Quy định này và các quy định khác có liên quan, cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan các nội dung tại tiết a, b điểm 2.2.1.1 Mục này.

2.3. Tại Chi cục Hải quan:

2.3.1. Đơn vị, công chức QLRR chịu trách nhiệm:

2.3.1.1. Thu thập, tổng hợp, quản lý:

a) Thông tin nghiệp vụ từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân ở trong ngành và ngoài ngành, trên địa bàn cung cấp;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động hoặc có nghi vấn hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại trên địa bàn;

c) Thông tin, dữ liệu rủi ro từ các hệ thống thông tin của ngành Hải quan;

d) Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục và cấp Cục Hải quan;

d) Kết quả phân tích thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi đến hoặc rời cảng, cửa khẩu biên giới;

e) Các thông tin khác có liên quan.

2.3.1.2. Phân tích, tổng hợp các thông tin tại điểm 2.3.1.1 (nêu trên), xác định các lĩnh vực rủi ro và các đối tượng rủi ro trong từng lĩnh vực; đối chiếu với các tiêu chí và chỉ số tiêu chí QLRR để phân loại các đối tượng trọng điểm cần lựa chọn kiểm tra trong thủ tục hải quan.

2.3.2. Đơn vị, công chức thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin và QLRR được phân công tại Quy định này và các quy định khác có liên quan; cung cấp kịp thời cho đơn vị, công chức QLRR tại Chi cục Hải quan các nội dung tại tiết a, b, c điểm 2.3.1.1 Mục này.

### **3. Quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.**

Đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp, căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro, yêu cầu nghiệp vụ quản lý đối với hàng hóa XNK và phân cấp nhiệm vụ tại điểm này để quyết định việc áp dụng:

- Danh mục mã chuẩn phục vụ áp dụng tiêu chí QLRR;
- Phương pháp lựa chọn kiểm tra trong thông quan đối với hàng hóa XNK;
- Danh sách Hãng doanh nghiệp XNK;
- Danh mục chỉ số tiêu chí quy định;
- Chỉ số tiêu chí phân tích;
- Chỉ số tiêu chí ngầm định;
- Chỉ số tiêu chí loại trừ;
- Chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp;
- Chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.

#### **3.1. Quản lý danh mục mã chuẩn phục vụ áp dụng tiêu chí QLRR**

3.1.1. Danh mục mã được chuẩn hóa (Danh mục mã chuẩn) phục vụ áp dụng tiêu chí QLRR bao gồm:

##### **3.1.1.1. Nhóm 1:**

- a) Mã các văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Mã các loại giấy phép;
- c) Mã số loại hình XNK;
- d) Mã tính chất quản lý (mã phân loại hàng hóa trên hệ thống);

- d) Mã phương thức vận chuyển;
- e) Mã phân loại hàng hóa của cá nhân/tổ chức;
- g) Mã kết quả kiểm tra nội dung (theo đề nghị của doanh nghiệp);
- h) Mã lý do đề nghị BP (đề nghị tạm giải phóng hàng);
- i) Mã nước;
- k) Mã đại lý hải quan;
- l) Mã người ủy thác nhập khẩu;
- m) Mã địa điểm xếp hàng;
- l) Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan.

#### 3.1.1.2. Nhóm 2:

- a) Mã biểu thuế XNK, mã các biểu thuế và thu khác;
- b) Mã miễn/giảm/không chịu thuế XNK;
- c) Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác;
- d) Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác;
- đ) Mã xác định thời hạn nộp thuế;
- e) Mã phân loại khai trị giá;
- g) Mã số hàng hóa XNK (theo Biểu thuế XNK và chế độ, chính sách quản lý hiện hành).

#### 3.1.1.3. Nhóm 3:

- a) Mã tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp;
- b) Mã chính sách của tiêu chí quy định;
- c) Mã tiêu chí quy định;
- d) Mã mục đích;
- đ) Mã tổ hợp tiêu chí phân tích;
- e) Mã tiêu chí ngầm định.

#### 3.1.2. Trách nhiệm xây dựng, bổ sung Danh mục mã chuẩn:

a) Cục Giám sát quản lý về hải quan chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhập, bổ sung Danh mục mã chuẩn thuộc Nhóm 1 tại điểm 3.1.1.1 Mục này.

b) Cục Thuế XNK chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhập, bổ sung Danh mục mã chuẩn thuộc Nhóm 2 tại điểm 3.1.1.2 Mục này.

c) Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhập, bổ sung Danh mục mã chuẩn thuộc Nhóm 3 tại điểm 3.1.1.3 Mục này.

3.1.3. Xây dựng, áp dụng Danh mục mã chuẩn phục vụ thiết lập tiêu chí QLRR.

3.1.3.1. Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung áp dụng các Danh mục mã chuẩn tại điểm 3.1.1 phải được thực hiện đồng bộ, thống nhất tại các cấp, đơn vị hải quan. Danh mục mã chuẩn trước khi được ban hành áp dụng phải có sự phối hợp tham gia của ba (03) đơn vị tại điểm 3.1.2 Mục này.

3.1.3.2. Ngay sau khi có sự thay đổi về chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế và các quy trình thủ tục hải quan, Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK phải có trách nhiệm:

- a) Cập nhật, bổ sung, sửa đổi các Danh mục mã chuẩn;
- b) Chuyển Danh mục mã chuẩn được cập nhật, sửa đổi, bổ sung cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục bằng văn bản;
- c) Thông báo đến các Cục Hải quan về sự thay đổi của các Danh mục mã chuẩn để biết và thực hiện.

3.1.3.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục ngay sau khi nhận được Danh mục mã chuẩn do Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK chuyển giao (tại điểm 3.1.3.2 Mục này), có trách nhiệm cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục mã chuẩn thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị tại điểm 3.1.1.3 Mục này theo các Bảng định dạng (file dữ liệu CFS) và nhập trực tuyến trên hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS).

### **3.2. Quản lý, áp dụng Phương pháp lựa chọn kiểm tra đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**

3.2.1. Phương pháp lựa chọn kiểm tra đối với hàng hóa XNK gồm 20 phương pháp xử lý (từ Phương pháp A đến phương pháp Y), tương ứng với tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên của 03 luồng: Luồng 1 (Xanh) - miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa; Luồng 2 (Vàng) - kiểm tra hồ sơ hải quan; Luồng 3 (Đỏ) - kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, áp dụng với mỗi phương pháp xử lý.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chi tiết riêng về các tham số trong Bảng phương pháp lựa chọn kiểm tra tại điểm này, phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

3.2.2. Phương pháp lựa chọn kiểm tra được áp dụng trong phạm vi toàn quốc. Trường hợp do đặc thù về lượng hàng hóa, loại hình doanh nghiệp hoạt động XNK... tại từng Chi cục Hải quan, người có thẩm quyền tại điểm 3.2.4 Mục này xem xét điều chỉnh áp dụng chỉ số phương pháp lựa chọn kiểm tra phù hợp với Chi cục Hải quan đó.

3.2.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm quản lý Phương pháp lựa chọn kiểm tra đáp ứng theo yêu cầu quản lý hoạt động XNK trong từng thời kỳ.

3.2.3.1. Thiết lập Bảng phương pháp lựa chọn kiểm tra theo định dạng (File dữ liệu CFS), bao gồm việc xem xét, điều chỉnh một hoặc một số các nhóm chỉ số dưới đây:

a) Hình thức kiểm tra và đối tượng áp dụng theo từng phương pháp xử lý;

b) Thứ tự ưu tiên của từng phương pháp xử lý;

c) Tỷ lệ xác suất lựa chọn kiểm tra (theo các luồng Xanh, Vàng, Đỏ) cho từng phương pháp xử lý;

3.2.3.2. Phân cấp áp dụng phương pháp xử lý trong thiết lập tiêu chí đối với đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp;

3.2.3.3. Điều chỉnh chỉ số phương pháp lựa chọn kiểm tra áp dụng tại Chi cục Hải quan đối với các trường hợp tại điểm 3.2.2 Mục này;

3.2.3.4. Nhập Bảng phương pháp lựa chọn kiểm tra theo phương thức trực tuyến trên giao diện nghiệp vụ SK01H/SK02H vào Hệ thống VCIS;

3.2.3.5. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn áp dụng phương pháp xử lý trong việc thiết lập tiêu chí tại Hải quan các cấp.

3.2.4. Thẩm quyền áp dụng:

Thủ trưởng đơn vị QLRR cấp Tổng cục phê duyệt điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng Phương pháp lựa chọn kiểm tra đối với hàng hóa XNK tại điểm 3.2.3 Mục này trên cơ sở đề xuất của công chức QLRR.

Nội dung phê duyệt được gửi cho Lãnh đạo Tổng cục Hải quan phụ trách công tác QLRR. Trường hợp Lãnh đạo Tổng cục Hải quan có ý kiến chỉ đạo khác, việc áp dụng Phương pháp lựa chọn kiểm tra đối với hàng hóa XNK được thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng cục.

3.2.5. Đơn vị, công chức QLRR tại Cục Hải quan và Chi cục Hải quan khi thiết lập tiêu chí phải lựa chọn phương pháp xử lý phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ, theo đúng theo hướng dẫn của đơn vị QLRR cấp Tổng cục.

### **3.3. Quản lý, áp dụng Danh sách Hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

3.3.1. Danh sách doanh nghiệp được xếp hạng mức độ rủi ro (Danh sách Hạng doanh nghiệp) theo khoản 1 Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và điểm 6 Mục IV Quy định này, được quản lý, áp dụng theo 02 nhóm: Hạng doanh nghiệp xuất khẩu và Hạng doanh nghiệp nhập khẩu; mỗi nhóm gồm 07 Hạng, từ Hạng 1 đến Hạng 7 (từ RANK1 đến RANK7).

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chi tiết riêng về các tham số theo Hạng doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

3.3.2. Danh sách Hạng doanh nghiệp được cập nhật vào Hệ thống VCIS một năm hai lần (tại thời điểm Tổng cục Hải quan ban hành Danh sách Hạng doanh nghiệp) theo các Bảng định dạng (file dữ liệu CFS).

Trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh Hạng doanh nghiệp (theo điểm 6.2 Mục IV Quy định này), việc cập nhật nội dung thay đổi, điều chỉnh Hạng doanh nghiệp được thực hiện theo phương thức trực tuyến (online) trên Hệ thống VCIS ngay sau khi có phê duyệt của lãnh đạo Tổng cục Hải quan.

3.3.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a) Quản lý Danh sách Hạng doanh nghiệp, bao gồm: Hạng đánh giá cấp Tổng cục và Hạng đánh giá cấp Cục Hải quan;

b) Thiết lập, áp dụng phương pháp xử lý phù hợp đối với từng Hạng doanh nghiệp;

c) Cập nhật nội dung thay đổi, điều chỉnh Hạng doanh nghiệp trên hệ thống VCIS;

d) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, đề xuất điều chỉnh, bổ sung áp dụng tiêu chí Hạng doanh nghiệp XNK.

3.3.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí Hạng doanh nghiệp XNK được thực hiện tương tự như điểm 3.2.4 Mục này.

### **3.4. Quản lý, áp dụng Danh mục chỉ số tiêu chí quy định**

3.4.1. Danh mục chỉ số tiêu chí quy định được chi tiết tại Bảng 2 Mục VIII Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

3.4.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích các văn bản quy định về chế độ, chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để cập nhật, áp dụng theo Danh mục chỉ số tiêu chí quy định tại điểm 3.4.1 Mục này, theo trình tự như sau:

3.4.2.1. Tiếp nhận, nghiên cứu, phân tích các văn bản quy định về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cụ thể:

a) Nghiên cứu, phân tích nội dung yêu cầu quản lý của từng văn bản;

b) Xác định mức độ chuẩn hóa của mã số hàng hóa được ban hành kèm trong văn bản;

c) Phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong văn bản;

d) Tổng hợp kết quả phân tích tại tiết a, b, c điểm này theo Biểu mẫu 25/TCQĐ-DMVB kèm theo Quyết định này (Danh mục văn bản áp dụng theo chỉ số tiêu chí quy định).

đ) Gửi lấy ý kiến Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK đối với các văn bản chưa xác định được chính xác các nội dung tại tiết a, b, c (nếu trên) và có liên quan đến các đơn vị này.

3.4.2.2. Tiếp nhận Danh mục dữ liệu chuẩn tại điểm 3.1.1, điểm 3.1.2 Mục này; tạo lập, bổ sung, cập nhật Danh mục mã chỉ số tiêu chí quy định.

3.4.2.3. Đề xuất phê duyệt thiết lập hoặc điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng tiêu chí quy định theo Biểu mẫu 23/TCQĐ-TL hoặc 24/TCQĐ-ĐCHB ban hành kèm theo Quyết định này.

3.4.2.4. Cập nhật chỉ số tiêu chí quy định trên hệ thống VCIS, cụ thể:

a) Thiết lập, cập nhật, điều chỉnh Danh mục văn bản quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Bảng định dạng (file dữ liệu CFS về mã văn bản, HS liên quan đến các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành,...) vào hệ thống VCIS.

b) Thiết lập theo phương thức online: việc thiết lập chỉ số tiêu chí được thực hiện trên giao diện nghiệp vụ SK01B/SK02B của Hệ thống VCIS.

3.4.2.5. Theo dõi, đánh giá kết quả áp dụng chỉ số tiêu chí quy định để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3.4.3. Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK có trách nhiệm cung cấp cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục văn bản quy định về chế độ, chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và cập nhật, cung cấp Danh mục mã chuẩn của văn bản này.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, các đơn vị này có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời bằng văn bản cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục, theo đề nghị tại tiết đ điểm 3.4.2.1 Mục này. Trường hợp không nhất trí phải nêu rõ lý do và kiến nghị các biện pháp quản lý cần được áp dụng.

3.4.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí quy định được thực hiện tương tự như điểm 3.2.4 Mục này.

### **3.5. Xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích**

3.5.1. Chỉ số tiêu chí phân tích được xây dựng, quản lý phục vụ lựa chọn kiểm tra các đối tượng trọng điểm có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, bao gồm:

3.5.1.1. Văn bản chỉ đạo, yêu cầu tăng cường kiểm tra của Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan trong từng thời kỳ;

3.5.1.2. Văn bản chỉ đạo hoạt động kiểm tra đối với hàng hóa XNK của Tổng cục Hải quan, các đơn vị nghiệp vụ thuộc cơ quan Tổng cục và Cục Hải quan trong từng thời điểm, giai đoạn cụ thể;

3.5.1.3. Đối tượng thuộc diện hồ sơ rủi ro, doanh nghiệp trọng điểm, qua quản lý, theo dõi thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp kiểm tra trong thông quan hàng hóa XNK;

3.5.1.4. Kết quả phân tích, xác định trọng điểm cho thấy doanh nghiệp, hàng hóa XNK có rủi ro cao cần tiến hành kiểm tra trong thông quan hàng hóa XNK;

3.5.1.5. Đối tượng thuộc các chuyên đề nghiệp vụ;

3.5.1.6. Thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

3.5.1.7. Đề nghị phối hợp của các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp;

3.5.1.8. Các trường hợp khác theo yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

3.5.2. Chỉ số tiêu chí phân tích được thiết lập theo các tham số đơn hoặc tổ hợp tham số (tham số kép) được định dạng sẵn trên hệ thống VCIS.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chi tiết riêng về các tham số phục vụ thiết lập chỉ số tiêu chí phân tích phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

3.5.3. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí phân tích.

3.5.3.1. Tại Tổng cục Hải quan:

a) Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí phân tích trong phạm vi toàn quốc hoặc áp dụng đối với từng Cục Hải quan hoặc từng Chi cục Hải quan, cụ thể:

a.1) Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin, phân tích, đánh giá, lựa chọn đối tượng trọng điểm theo các trường hợp tại điểm 3.5.1 Mục này;

a.2) Xác định yêu cầu nghiệp vụ, bao gồm:

- Tình huống rủi ro;

- Đối tượng trọng điểm cần kiểm tra (đối tượng rủi ro);

- Các chỉ số (chỉ số rủi ro) được thiết lập để lựa chọn đối tượng trọng điểm;

- Tổ hợp tham số trên hệ thống VCIS;

- Hình thức, mức độ kiểm tra và phương pháp xử lý được áp dụng phù hợp với tình huống rủi ro và đối tượng trọng điểm:

+ Hình thức, mức độ kiểm tra: kiểm tra hồ sơ (Luồng vàng), kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ);

+ Phương pháp xử lý: lựa chọn một (01) trong hai mươi (20) phương pháp xử lý (theo hướng dẫn áp dụng của Tổng cục Hải quan trong từng thời kỳ).

- Xác định các chỉ số loại trừ (nếu có);
- Chỉ dẫn rủi ro và yêu cầu nghiệp vụ: phù hợp với tình huống rủi ro và yêu cầu xử lý rủi ro.

a.3) Lập Phiếu đề xuất áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích theo Biểu mẫu 19/TCPT-ĐX ban hành kèm theo Quyết định.

a.4) Thiết lập chỉ số tiêu chí phân tích theo phương thức trực tuyến trên giao diện nghiệp vụ SK01C/SK01D/SK02C/SK02D của Hệ thống VCIS, sau khi có sự phê duyệt của người có thẩm quyền tại điểm 3.5.4 Mục này.

a.5) Theo dõi, đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng; điều chỉnh việc áp dụng của chỉ số tiêu chí phân tích (nếu trên) trên hệ thống.

b) Trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ xây dựng, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích cấp Tổng cục:

b.1) Văn phòng Tổng cục có trách nhiệm sao chuyển ngay sau khi tiếp nhận các văn bản chỉ đạo, yêu cầu tăng cường kiểm tra của Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan và Tổng cục Hải quan;

b.2) Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Giám sát quản lý về hải quan, Cục Thuế XNK, Vụ Thanh tra, Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa XNK có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục:

- Các trường hợp tại điểm 3.5.1 Mục này;
- Văn bản chỉ đạo kiểm tra đối với hàng hóa XNK hoặc hàng hóa của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cụ thể thực hiện XNK.

Văn bản chỉ đạo của các đơn vị (nêu trên) phải được chuyển giao cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục ngay sau khi ký ban hành. Nội dung văn bản cần thể hiện được:

- + Loại rủi ro cần kiểm soát;
- + Đối tượng trọng điểm kiểm tra: được cụ thể theo các chỉ số tiêu chí phân tích;
- + Phạm vi địa bàn áp dụng; thời gian áp dụng và thời gian chấm dứt việc áp dụng.
- Các đối tượng có hành vi hoặc dấu hiệu vi hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, có khả năng tiếp tục vi phạm.

b.3) Cục Hải quan cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục các đối tượng có hành vi hoặc dấu hiệu vi hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, có khả năng vi phạm trên địa bàn các Cục Hải quan khác.

### 3.5.3.2. Tại Cục Hải quan:

a) Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm:

a.1) Xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích trong phạm vi Cục Hải quan hoặc áp dụng đối với từng Chi cục Hải quan theo các trường hợp tại điểm 3.5.1 (trừ điểm 3.5.1.1) Mục này. Việc xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích cấp Cục Hải quan được thực hiện tương tự như tiết a điểm 3.5.3.1 Mục này.

a.2) Cập nhật kịp thời chỉ số tiêu chí phân tích do Chi cục Hải quan đề nghị thiết lập, áp dụng trên hệ thống VCIS, theo tiết b.3 điểm 3.5.3.3 Mục này.

b) Văn phòng (thuộc Cục Hải quan), Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Thuế (giá) và các đơn vị nghiệp vụ khác (nếu có) có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cùng cấp các thông tin tương tự như tiết b.1, b.2 điểm 3.5.3.1 Mục này để thiết lập tiêu chí phân tích cấp Cục Hải quan.

c) Chi cục Hải quan cung cấp kịp thời cho đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan các đối tượng có hành vi hoặc dấu hiệu hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại mà có khả năng tiếp tục vi phạm trên địa bàn các Chi cục Hải quan khác.

#### 3.5.3.3. Tại Chi cục Hải quan:

a) Việc xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích để lựa chọn kiểm tra tại Chi cục Hải quan được thực hiện trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro, xác định doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hàng hóa XNK trọng điểm trên địa bàn.

b) Việc thiết lập chỉ số tiêu chí phân tích tại Chi cục Hải quan được thực hiện như sau:

b.1) Công chức QLRR trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro tại tiết a điểm này, thực hiện các nội dung tương tự như nội dung tương tự như tiết a.2, a.3 điểm 3.5.3.1 Mục này;

b.2) Đề xuất người có thẩm quyền tại điểm 3.5.4 Mục này phê duyệt thiết lập, áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích, theo Biểu mẫu 19/TCPT-ĐX ban hành kèm theo Quyết định;

b.3) Gửi đề xuất đã được phê duyệt nêu trên (tiết b.2 điểm này) đến đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan để nghị nhập chỉ số tiêu chí phân tích vào hệ thống VCIS, theo tiết a.2 điểm 3.5.3.2 Mục này hoặc thiết lập và gửi dữ liệu chỉ số tiêu chí qua hệ thống RM (trong trường hợp hệ thống đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật).

3.5.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích tại Hải quan các cấp được thực hiện theo điểm a.2, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 27 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

3.5.5. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm:

a) Quản lý, theo dõi, hướng dẫn, điều phối việc thiết lập tiêu chí phân tích của đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp để đảm bảo áp dụng thống nhất trong toàn ngành;

b) Thiết lập tiêu chí đảm bảo điều tiết hoạt động kiểm tra trong thông quan và kiểm tra sau thông quan phù hợp với các quy định của pháp luật, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

### **3.6. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí ngầm định**

3.6.1. Chỉ số tiêu chí ngầm định được xây dựng, quản lý phục vụ lựa chọn kiểm tra theo các nhóm đối tượng có tính ổn định và áp dụng hàng loạt (thiết lập theo nghiệp vụ "Batch") trên phạm vi toàn quốc.

3.6.2. Chỉ số tiêu chí ngầm định được áp dụng đối với các đối tượng tại Bảng 4 Mục VIII Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

3.6.3. Việc thiết lập chỉ số tiêu chí ngầm định được thực hiện theo các Bảng định dạng (file dữ liệu CFS) và cập nhật trên Hệ thống VCIS.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chi tiết riêng về các tham số phục vụ thiết lập chỉ số tiêu chí ngầm định, phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

3.6.4. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục quản lý, áp dụng các chỉ số tiêu chí ngầm định phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

3.6.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí ngầm định được thực hiện tương tự như điểm 3.2.4 Mục này.

### **3.7. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí loại trừ**

3.7.1. Chỉ số tiêu chí loại trừ cho phép đơn vị, công chức QLRR thiết lập áp dụng cho đối tượng hoặc nhóm đối tượng cụ thể (chỉ số tiêu chí) để loại trừ hiệu lực áp dụng của một hoặc một số đối tượng hoặc nhóm đối tượng (chỉ số tiêu chí) khác trên hệ thống.

3.7.2. Chỉ số tiêu chí loại trừ được áp dụng đối với các đối tượng tại Bảng 5 Mục VIII Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

3.7.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục xây dựng, quản lý, áp dụng thống nhất chỉ số tiêu chí loại trừ trong phạm vi toàn quốc, cụ thể:

3.7.3.1. Căn cứ vào yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ, tiến hành phân tích các yêu cầu nghiệp vụ QLRR và kỹ thuật áp dụng tiêu chí trên hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS) để xác định:

- Đối tượng áp dụng;

- Chỉ số loại trừ;
- Các chỉ số bị loại trừ;
- Phương pháp xử lý được áp dụng.

3.7.3.2. Lập Phiếu đề xuất áp dụng chỉ số tiêu chí loại trừ, theo Biểu mẫu 21/TCLT-TL ban hành kèm theo Quyết định này. Phiếu đề xuất được trình người có thẩm quyền tại điểm 3.7.4 Mục này phê duyệt áp dụng.

3.7.3.3. Thiết lập chỉ số tiêu chí loại trừ trên Hệ thống VCIS theo Danh sách đối tượng loại trừ trong các Bảng định dạng (file dữ liệu CFS) và theo phương thức trực tuyến trên giao diện nghiệp vụ SK01G/SK02G.

3.7.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí loại trừ được thực hiện tương tự như điểm 3.2.4 Mục này.

### **3.8. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp**

3.8.1. Chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp được thiết lập để áp dụng trong những trường hợp dừng khẩn cấp tất cả các tờ khai được hệ thống phân luồng Xanh tại một Chi cục Hải quan, khi có căn cứ cho rằng tại Chi cục đó có lô hàng vi phạm nghiêm trọng (như: phóng xạ, ma túy, vũ khí...) trong số các lô hàng đang làm thủ tục hải quan, nhưng chưa xác định được cụ thể lô hàng nào có vi phạm.

3.8.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục, đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan, công chức QLRR tại Chi cục Hải quan căn cứ vào các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể (tại điểm 3.8.1 nêu trên) đề xuất người có thẩm quyền tại điểm 3.8.3 (dưới đây) áp dụng chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp tại từng Chi cục Hải quan.

3.8.3. Việc thiết lập và áp dụng chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp theo phương thức trực tuyến trên giao diện nghiệp vụ SK01L/SK02M của Hệ thống VCIS.

3.8.4. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí dừng luồng xanh khẩn cấp:

3.8.4.1. Lãnh đạo Tổng cục Hải quan phê duyệt áp dụng trên cơ sở đề xuất của đơn vị QLRR cấp Tổng cục;

3.8.4.2. Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt áp dụng trên cơ sở đề xuất của đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan;

3.8.4.3. Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt áp dụng trên cơ sở đề xuất của công chức QLRR tại Chi cục.

### **3.9. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.**

3.9.1. Chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được xây dựng, áp dụng để xác định trọng điểm lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu

chuyển cửa khẩu cần kiểm tra hồ sơ hải quan để quyết định cho phép (hoặc không cho phép) chuyển cửa khẩu. Việc thiết lập được thực hiện theo một trong hai (02) trường hợp:

3.9.1.1. Khai kết hợp (vận chuyển kết hợp): việc thiết lập chỉ số tiêu chí được thực hiện dưới hình thức tiêu chí phân tích, theo điểm 3.5 Mục này;

3.9.1.2. Khai độc lập (vận chuyển độc lập), việc thiết lập chỉ số tiêu chí được thực hiện theo điểm 3.9.2 dưới đây.

3.9.2. Thiết lập chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu áp dụng trong trường hợp khai độc lập được thực hiện như sau:

3.9.2.1. Thiết lập chỉ số tiêu chí theo phương thức trực tuyến trên giao diện nghiệp vụ ZHB của hệ thống VNACCS.

3.9.2.2. Lựa chọn Phương pháp xử lý thuộc 1 trong 20 phương pháp xử lý (từ Phương pháp A đến phương pháp Y). Mỗi phương pháp được áp dụng với tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên của 02 luồng: Luồng 1 (Xanh) - miễn kiểm tra hồ sơ hải quan; Luồng 2 (Vàng) kiểm tra hồ sơ hải quan.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chi tiết riêng về các tham số áp dụng theo Bảng phương pháp xử lý, phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

3.9.2.3. Trách nhiệm, thẩm quyền và trình tự xây dựng, quản lý, áp dụng Phương pháp lựa chọn kiểm tra được thực hiện tương tự như điểm 3.2 Mục này.

3.9.2.4. Danh mục chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được chi tiết tại Phần B Mục IX Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ. Việc xây dựng, áp dụng chỉ số tiêu chí do đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp thực hiện trên cơ sở phân cấp nhiệm vụ của Tổng cục Hải quan phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

### ***3.10. Quản lý hệ thống VNACCS và VCIS trong việc thiết lập, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro***

3.10.1. Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan (Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin hải quan) có trách nhiệm:

3.10.1.1. Phối hợp với Đơn vị QLRR cấp Tổng cục thực hiện cập nhật các chỉ số tiêu chí QLRR tại điểm này (điểm 3 Mục này) vào Hệ thống VCIS;

3.10.1.2. Kiểm soát quá trình hệ thống truyền dữ liệu chỉ số tiêu chí từ VCIS sang VNACCS vào 21 giờ hàng ngày; thông báo cho đơn vị QLRR cấp Tổng cục biết kết quả truyền dữ liệu nêu trên vào 08 giờ sáng ngày hôm sau. Trường hợp do lỗi hệ thống không truyền được dữ liệu chỉ số tiêu chí từ VCIS sang VNACCS, có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị QLRR cấp Tổng cục xử lý, khắc phục kịp thời việc áp dụng đối với các chỉ số tiêu chí nêu trên.

3.10.1.3. Phối hợp xử lý, khắc phục các lỗi, vướng mắc trong quá trình thiết lập, truyền dữ liệu chỉ số tiêu chí từ hệ thống VCIS sang hệ thống VNACCS.

3.10.2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục có trách nhiệm phân cấp, hướng dẫn việc thiết lập, áp dụng tiêu chí QLRR, sử dụng kết quả đánh giá rủi ro, phân luồng kiểm tra trên Hệ thống VNACCS và Hệ thống VCIS.

#### **4. Phân tích rủi ro, đề xuất áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trong thực hiện thủ tục hải quan**

4.1. Đơn vị, công chức QLRR tại Hải quan các cấp sử dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ và các hệ thống thông tin, dữ liệu liên quan của ngành Hải quan theo dõi quá trình tiến hành thủ tục đối với tờ khai hải quan; phân tích, đề xuất áp dụng các biện pháp tại điểm 4.2 Mục này đối với các lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

4.2. Căn cứ vào tính chất, mức độ dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan của từng lô hàng, tại điểm 4.1 Mục này, công chức QLRR đề xuất áp dụng một trong những biện pháp dưới đây:

4.2.1. Áp dụng biện pháp dừng thông quan đột xuất, theo điểm 3 Mục VII Quy định này, đối với lô hàng XNK có dấu hiệu vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29, điểm a khoản 2 Điều 30 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

4.2.2. Áp dụng biện pháp kiểm tra sau thông quan, theo điểm 4 Mục VII Quy định này, đối với lô hàng XNK có dấu hiệu rủi ro hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan (nhưng đã được thông quan) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

4.2.3. Tăng cường giám sát hải quan đối với hàng hóa ra, vào địa bàn hoạt động hải quan đối với các lô hàng tại điểm 4.2.1, 4.2.2, 4.2.4 Mục này.

4.2.4. Ghi nhận, tiếp tục theo dõi đối với các lô hàng XNK khác có dấu hiệu bất thường nhưng chưa cần thiết phải áp dụng các biện pháp tại các điểm 4.2.1, 4.2.2 Mục này.

4.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục căn cứ vào khả năng thực tế của hệ thống thông tin nghiệp vụ và các hệ thống thông tin liên quan, hướng dẫn đơn vị, công chức QLRR cấp Cục Hải quan và Chi cục Hải quan phân tích rủi ro, áp dụng phù hợp và hiệu quả các biện pháp tại điểm 4.2 Mục này.

#### **5. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR trong kiểm tra hải quan**

5.1. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR được thực hiện thường xuyên kết hợp với kiểm tra định kỳ, đột xuất tại từng cấp, đơn vị hải quan, nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR, đáp ứng các yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế.

Nội dung theo dõi, kiểm tra, đánh giá bao gồm việc xem xét đối với:

5.1.1. Các nguồn thông tin, dữ liệu cung cấp phục vụ xây dựng chỉ số tiêu chí QLRR;

5.1.2. Nội dung, trình tự thủ tục xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí tại Hải quan các cấp;

5.1.3. Số lượng, tỷ lệ phân luồng, chuyển luồng, dừng thông quan đột xuất; căn cứ của việc chuyển luồng, dừng thông quan đột xuất; kết quả phát hiện vi phạm từ các hoạt động này tại Chi cục Hải quan;

5.1.4. Việc thực hiện các chỉ dẫn rủi ro, yêu cầu nghiệp vụ và các quy định, hướng dẫn khác liên quan trong kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa và dừng thông quan đột xuất kiểm tra theo quy định;

5.1.5. Kết quả phát hiện vi phạm và những bất cập, hạn chế được phát hiện qua hoạt động kiểm tra sau thông quan;

5.1.6. Những vấn đề khác phát sinh trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK.

5.2. Tại Tổng cục Hải quan:

Đơn vị QLRR cấp Tổng cục thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá theo các nội dung tại điểm 5.1 nêu trên, cụ thể:

5.2.1. Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Tổng cục:

5.2.1.1. Việc thiết lập, áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR theo quy định tại Mục này.

5.2.1.2. Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng chỉ số tiêu chí QLRR của các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan theo phân công nhiệm vụ tại Quyết định này.

5.2.2. Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất tổ chức các đoàn kiểm tra việc xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí tại Cục Hải quan và Chi cục Hải quan.

5.2.3. Giám sát việc thiết lập, áp dụng chỉ số tiêu chí; chỉ đạo, hướng dẫn Cục Hải quan và Chi cục Hải quan điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng chỉ số tiêu chí để đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ; phát hiện những hạn chế, sơ hở có thể bị lợi dụng trong thủ tục hải quan để chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

5.2.4. Giám sát qua hệ thống truyền nhận thông tin, dữ liệu của ngành Hải quan đối với việc lựa chọn kiểm tra, thực hiện kiểm tra hải quan, dừng thông quan đột xuất kiểm tra (điểm 5.1 Mục này) tại các Chi cục Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm, báo cáo Lãnh đạo Tổng cục cử Tổ công tác trực tiếp đến Chi cục Hải quan để thu thập thông tin tài liệu; áp

dụng các biện pháp, kỹ thuật để kiểm tra, làm rõ các dấu hiệu vi phạm được phát hiện trước đó. Kết quả kiểm tra phải báo cáo Lãnh đạo Tổng cục để chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

5.2.5. Phân tích số lượng, tỷ lệ phân luồng, chuyển luồng kiểm tra, dừng thông quan đột xuất kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK ở phạm vi toàn ngành. Yêu cầu Cục Hải quan báo cáo, giải trình đối với các trường hợp cụ thể, khi có dấu hiệu thực hiện không đúng quy trình, quy định về áp dụng QLRR trong thủ tục hải quan.

5.2.6. Thu thập, phân tích thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan để đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của các chỉ số tiêu chí QLRR áp dụng trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK.

### 5.3. Tại Cục Hải quan:

Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá theo các nội dung tại điểm 5.1 nêu trên, cụ thể:

#### 5.3.1. Tổng hợp Báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan:

- Việc thiết lập, áp dụng chỉ số tiêu chí QLRR theo phân cấp nhiệm vụ tại Mục này;

- Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu của các đơn vị thuộc Cục Hải quan để phục vụ xây dựng chỉ số tiêu chí phân tích cấp Cục.

5.3.2. Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất tổ chức các đoàn kiểm tra việc xây dựng, quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí tại Chi cục Hải quan;

5.3.3. Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thiết lập, áp dụng chỉ số tiêu chí tại Chi cục Hải quan; phát hiện kịp thời những hạn chế, sơ hở có thể bị lợi dụng trong thủ tục hải quan để chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

5.3.4. Giám sát qua hệ thống truyền nhận thông tin, dữ liệu của ngành Hải quan đối với việc lựa chọn kiểm tra, thực hiện kiểm tra hải quan, dừng thông quan đột xuất kiểm tra (điểm 4.1 Mục này) tại các Chi cục Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm, báo cáo Lãnh đạo Cục Hải quan cử Tổ công tác trực tiếp đến Chi cục Hải quan để thu thập thông tin, tài liệu; áp dụng các biện pháp, kỹ thuật để kiểm tra, làm rõ các dấu hiệu vi phạm được phát hiện trước đó. Kết quả kiểm tra phải báo cáo Lãnh đạo Cục xử lý kịp thời.

5.3.5. Phân tích số lượng, tỷ lệ phân luồng, chuyển luồng kiểm tra, dừng thông quan đột xuất kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK trên phạm vi địa bàn Cục Hải quan. Yêu cầu Chi cục Hải quan báo cáo, giải trình đối với các trường hợp cụ thể, khi có dấu hiệu thực hiện không đúng quy trình, quy định về áp dụng QLRR trong thủ tục hải quan.

5.3.6. Thu thập, phân tích thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan để đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của các chỉ số tiêu chí phân tích áp dụng trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK trên địa bàn Cục Hải quan.

#### 5.4. Tại Chi cục Hải quan:

Đơn vị, công chức QLRR báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan:

5.4.1. Số lượng tiêu chí phân tích được thiết lập, áp dụng theo phân cấp nhiệm vụ tại Mục này;

5.4.2. Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng chỉ số tiêu chí QLRR của các đơn vị thuộc Chi cục Hải quan;

5.4.3. Tổng hợp, phân tích số lượng, tỷ lệ phân luồng, chuyển luồng kiểm tra, dừng thông quan đột xuất kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK trên phạm vi địa bàn Chi cục Hải quan để đề xuất điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

### Mục VI

## QUẢN LÝ, ÁP DỤNG CHỈ SỐ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

1. Chỉ số tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan được áp dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Thông tư số 175/2013/TT-BTC, Mục X Bộ tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-BTC và Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ.

2. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí xây dựng kế hoạch kiểm tra sau thông quan theo định kỳ hàng năm đối với doanh nghiệp XNK.

#### 2.1. Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm:

2.1.1. Căn cứ vào yêu cầu quản lý hải quan và nguồn lực thực tế của đơn vị Kiểm tra sau thông quan tại Hải quan các cấp để xây dựng và đề xuất Tổng cục phân cấp áp dụng chỉ số tiêu chí xây dựng kế hoạch kiểm tra sau thông quan theo định kỳ hàng năm đối với doanh nghiệp XNK (sau đây gọi tắt là Chỉ số tiêu chí kế hoạch).

2.1.2. Cập nhật, quản lý chỉ số tiêu chí xây dựng kế hoạch theo phân cấp trách nhiệm trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

2.1.3. Hướng dẫn Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại các Cục Hải quan cập nhật, quản lý chỉ số tiêu chí xây dựng kế hoạch theo phân cấp.

2.2. Chi cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhật chỉ số tiêu chí xây dựng kế hoạch theo hướng dẫn của Cục Kiểm tra sau thông quan tại điểm 2.1.3 Mục này.

3. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí xác định đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan.

3.1. Chỉ số tiêu chí xác định đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan được thiết lập, áp dụng theo Bảng 2 Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TCHQ, cụ thể:

3.1.1. Việc quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí xác định đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan được thực hiện trên hệ thống thông tin QLRR, theo mức độ quan trọng tại điểm 3.1.2 Mục này.

3.1.2. Đánh giá, phân loại mức độ quan trọng cần kiểm tra sau thông quan, cụ thể:

- a) Mức 1. Trung bình;
- b) Mức 2. Quan trọng;
- c) Mức 3. Rất quan trọng.

3.2. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí lựa chọn đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan:

3.2.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý áp dụng các chỉ số tiêu chí theo phân công trách nhiệm tại cột số 4 Bảng 2 Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-BTC. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí tại được áp dụng tương tự quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 27 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

3.2.2. Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhật, quản lý áp dụng các chỉ số tiêu chí theo phân công trách nhiệm tại cột số 4 Bảng 2 Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-BTC. Việc phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí do Cục trưởng, Phó cục trưởng (được Cục trưởng phân công) thực hiện.

3.2.3. Tại cấp Cục Hải quan:

3.2.3.1. Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm xây dựng, cập nhật, quản lý áp dụng các chỉ số tiêu chí theo phân công trách nhiệm tại cột số 4 Bảng 2 Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-BTC. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí tại được áp dụng tương tự quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

3.2.3.2. Chi cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện việc xây dựng, cập nhật, quản lý áp dụng các chỉ số tiêu chí theo phân cấp, hướng dẫn của Cục Kiểm tra sau thông quan. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng chỉ số tiêu chí được thực hiện tương tự như điểm 3.2.3.1 Mục này.

4. Công chức tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan phát hiện các lô hàng có dấu hiệu rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế nhưng chưa có điều kiện làm rõ trong thông quan, có trách nhiệm cập nhật thông tin rủi ro vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để chuyển kiểm tra sau thông quan. Nội dung thông tin cập nhật bao gồm:

- Số tờ khai hải quan;
- Thời gian đăng ký tờ khai;
- Chi cục Hải quan nơi đăng ký làm thủ tục hải quan;
- Tên, mã doanh nghiệp làm thủ tục hải quan;
- Nội dung thông tin về dấu hiệu rủi ro;
- Mức độ cấp thiết của thông tin (theo mức độ 1: trung bình, mức độ 2: cao, mức độ 3: rất cao);
- Kiến nghị đề xuất.

5. Đơn vị QLRR tại Hải quan các cấp qua thu thập thông tin, phân tích rủi ro, phát hiện lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đã được thông quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, có trách nhiệm cập nhật thông tin rủi ro vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để chuyển kiểm tra sau thông quan. Nội dung thông tin cập nhật tương tự như nội dung điểm 5 Mục này.

6. Đơn vị QLRR và các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp qua thu thập thông tin, phân tích rủi ro, phát hiện doanh nghiệp thực hiện XNK có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, có trách nhiệm cập nhật thông tin rủi ro vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để chuyển kiểm tra sau thông quan. Nội dung thông tin cập nhật bao gồm:

- a) Tên, mã doanh nghiệp làm thủ tục hải quan;
- b) Danh sách các tờ khai hải quan có dấu hiệu vi phạm, bao gồm:
  - Số tờ khai;
  - Thời gian đăng ký tờ khai;
  - Chi cục Hải quan nơi đăng ký làm thủ tục hải quan.
- c) Nội dung thông tin về dấu hiệu vi phạm;
- d) Mức độ cấp thiết của thông tin (theo mức độ 1: thấp, mức độ 2: trung bình, mức độ 3: cao);
- đ) Kiến nghị đề xuất.

7. Lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan:

7.1. Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan xây dựng, cập nhật, quản lý các chỉ số theo tiêu chí số 15 Bảng 2 Mục X Bộ chỉ số tiêu chí QLRR ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-BTC để đánh giá,

phân loại mức độ quan trọng để ưu tiên kiểm tra sau thông quan, trên cơ sở danh sách đối tượng trọng điểm do hệ thống thông tin nghiệp vụ xác định tại điểm 3.2 Mục này.

7.2. Căn cứ xây dựng chỉ số đánh giá, phân loại mức độ quan trọng cần kiểm tra sau thông quan, bao gồm:

- a) Mức độ quan trọng của thông tin do hệ thống đưa ra;
- b) Thông tin nghiệp vụ, kết quả phân tích, đánh giá rủi ro của đơn vị Kiểm tra sau thông quan tại Hải quan các cấp;
- c) Yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ;
- d) Nguồn lực thực tế của đơn vị Kiểm tra sau thông quan các cấp.

Trường hợp mức độ quan trọng của đối tượng trọng điểm do đơn vị Kiểm tra sau thông quan đánh giá khác với mức độ quan trọng do hệ thống thông tin nghiệp vụ cung cấp, căn cứ vào thông tin tại thời điểm đánh giá, Thủ trưởng đơn vị Kiểm tra sau thông quan quyết định việc lựa chọn và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan có trách nhiệm đảm bảo cho việc cập nhật, xử lý, truyền nhận thông tin, dữ liệu trên hệ thống đáp ứng các yêu cầu lựa chọn kiểm tra sau thông quan tại Mục này.

## **Mục VII**

### **ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ HẢI QUAN DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI RỦI RO**

**1. Áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1.1. Đối tượng áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

1.1.1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

1.1.2. Các đối tượng khác, theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế, cơ quan hải quan sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ để áp dụng các chế độ chính sách; tiến hành các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động XNK.

1.2. Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế; kết quả đánh giá điều kiện của doanh nghiệp XNK được cung cấp trên hệ thống thông

tin QLRR, là cơ sở để xem xét áp dụng chính sách ưu tiên, các chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.3. Trong quá trình áp dụng các chế độ, chính sách tại điểm 1.2 Mục này, có thông tin cho thấy kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá điều kiện của doanh nghiệp XNK chưa phù hợp, chưa đúng với các tiêu chí, chỉ số đánh giá do Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan ban hành, Thủ trưởng đơn vị (theo thẩm quyền), căn cứ vào thông tin tại thời điểm thực hiện thủ tục để quyết định việc áp dụng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

1.4. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục, căn cứ vào thực tế của hệ thống thông tin của ngành hải quan để hướng dẫn đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp, tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống để áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## **2. Quyết định hình thức, mức độ kiểm tra trong thực hiện thủ tục hải quan**

2.1. Hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS) tự động xử lý dữ liệu, đánh giá rủi ro, phân luồng kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK. Kết quả được cung cấp qua hệ thống bao gồm:

### **2.1.1. Kết quả phân luồng:**

a) Luồng 1. Xanh: Miễn kiểm tra hồ sơ hải quan và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Luồng 2. Vàng: Kiểm tra hồ sơ hải quan;

c) Luồng 3. Đỏ: Kiểm tra thực tế hàng hóa.

2.1.2. Các thông tin chỉ dẫn nghiệp vụ kèm theo phân luồng của hệ thống bao gồm:

a) Phương pháp xử lý được lựa chọn;

b) Thông tin xếp hạng doanh nghiệp XNK;

c) Chỉ dẫn rủi ro;

d) Chỉ dẫn nghiệp vụ.

2.1.3. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết nội dung thông tin phân luồng kiểm tra và các thông tin chỉ dẫn nghiệp vụ QLRR hiển thị trên tờ khai hải quan của hệ thống thông tin nghiệp vụ (VCIS).

### **2.2. Thực hiện kiểm tra hải quan**

2.2.1. Đơn vị, công chức khi thực hiện thủ tục hải quan phải căn cứ vào kết quả phân luồng và thông tin chỉ dẫn nghiệp vụ trên hệ thống VCIS để tiến hành việc kiểm tra hải quan đối với lô hàng XNK.

Trong quá trình thực hiện kiểm tra hải quan, ngoài việc kiểm tra theo các quy định hiện hành, công chức phải tập trung kiểm tra vào nội dung theo chỉ dẫn rủi ro của hệ thống VCIS đưa ra. Trường hợp hệ thống đưa ra các chỉ dẫn, yêu cầu nghiệp vụ, đơn vị, công chức làm thủ tục hải quan phải thực hiện đầy đủ theo các chỉ dẫn, yêu cầu này.

#### 2.2.2. Thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan

a) Việc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan (phân luồng) trên hệ thống được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a.1) Có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với lô hàng XNK;

a.2) Thực hiện chỉ đạo hoặc yêu cầu phối hợp kiểm tra của các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp;

a.3) Theo nội dung các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan.

b) Thẩm quyền và trách nhiệm trong việc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra:

b.1) Chỉ cục trưởng quyết định và chịu trách nhiệm về việc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra trong thực hiện thủ tục hải quan, trừ các trường hợp tại tiết b.2 điểm này;

b.2) Các đơn vị khi ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ hoặc yêu cầu phối hợp kiểm tra, theo tiết a điểm này, phải chịu trách nhiệm liên quan đến việc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra theo các nội dung chỉ đạo, hướng dẫn hoặc yêu cầu phối hợp nêu trên.

2.2.3. Công chức hải quan khi hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, phải cập nhật kết quả kiểm tra và các thông tin liên quan vào hệ thống thông tin nghiệp vụ, cụ thể bao gồm:

a) Kết quả phân luồng, chuyển luồng kiểm tra (nếu có);

b) Số lượng, tỷ lệ hàng hóa được kiểm tra thực tế (đối với trường hợp kiểm tra thực tế);

c) Kết quả kiểm tra;

d) Các ý kiến nhận xét đánh giá của công chức kiểm tra, xử lý.

2.2.4. Việc kiểm tra và cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm, công chức kiểm tra có trách nhiệm cập nhật thông tin vụ việc vi phạm (biên bản vi phạm) hoặc dấu hiệu vi phạm (Biên bản chứng nhận) vào hệ thống

thông tin vi phạm theo quy định, hướng dẫn tại Quyết định số 1002/QĐ-TCHQ ngày 28/3/2014 của Tổng cục Hải quan.

### **3. Dừng thông quan đột xuất lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu**

3.1. Việc dừng thông quan đột xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

3.2. Công chức QLRR, công chức làm thủ tục hải quan khi phát hiện lô hàng đã hoàn thành việc kiểm tra hoặc hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa đưa ra khỏi khu vực giám sát của địa bàn hoạt động hải quan, báo cáo đề xuất người có thẩm quyền tại điểm 3.3.1, 3.3.2 Mục này để quyết định dừng thông quan đột xuất kiểm tra lô hàng. Nội dung báo cáo phải nêu rõ căn cứ xác định lô hàng có dấu hiệu vi phạm, hình thức, mức độ kiểm tra, đơn vị thực hiện (và phối hợp thực hiện nếu có) kiểm tra đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

3.3. Thẩm quyền quyết định dừng thông quan đột xuất:

3.3.1. Thẩm quyền dừng thông quan đột xuất đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 29 Quyết định số 3273/QĐ-BTC được thực hiện tương tự như điểm b khoản 3 Điều 27 Quyết định số 3273/QĐ-BTC.

3.3.2. Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan quyết định dừng thông quan đột xuất đối với lô hàng XNK làm thủ tục tại Chi cục trên cơ sở đề xuất của công chức làm thủ tục hải quan hoặc công chức QLRR tại Chi cục Hải quan.

3.3.2. Chi cục trưởng Chỉ cục Hải quan quyết định dừng thông quan đột xuất đối với lô hàng XNK điểm c khoản 2 Điều 29 Quyết định số 3273/QĐ-BTC trên cơ sở văn bản yêu cầu phối hợp của Cục Điều tra chống buôn lậu hoặc Đội Kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan.

3.4. Việc dừng thông quan đột xuất trong các trường hợp tại điểm 3.3 Mục này được thực hiện thông qua việc nhập chỉ số lựa chọn lô hàng XNK vào hệ thống hoặc đơn vị yêu cầu dừng thông quan đột xuất gửi văn bản cho Chi cục Hải quan (trong trường hợp hệ thống không đáp ứng được yêu cầu xử lý thông tin, dữ liệu tại thời điểm quyết định).

### **4. Lựa chọn kiểm tra sau thông quan**

4.1. Hệ thống thông tin nghiệp vụ tự động lựa chọn danh sách tờ khai, doanh nghiệp được cập nhật, xử lý theo nội dung quy định tại Mục V Quy định này, chuyển đến đơn vị kiểm tra sau thông quan được chỉ định khi cập nhật trên hệ thống.

4.2. Đơn vị Kiểm tra sau thông quan tiếp nhận danh sách đối tượng kiểm tra sau thông quan được chuyển giao; thực hiện cập nhật, áp dụng chỉ số đánh giá, phân loại mức độ quan trọng cần kiểm tra sau thông quan, theo điểm 3.3 Mục V, để phân loại đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan.

4.3. Việc tiến hành kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo quy định, hướng dẫn riêng của Tổng cục Hải quan về kiểm tra sau thông quan.

4.4. Việc cập nhật, phản hồi thông tin về kết quả kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo khoản 4 Điều 28 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

## **Mục VIII**

### **THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

#### **1. Nội dung theo dõi, đánh giá kết quả thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**

Việc theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK được thực hiện tại Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan, theo các nội dung dưới đây:

1.1. Việc thu thập, cung cấp thông tin QLRR của các đơn vị tại Hải quan các cấp, theo các nội dung tại Quy định này;

1.2. Xây dựng, quản lý, áp dụng danh mục hàng hóa rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

1.3. Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong hoạt động XNK;

1.4. Thu thập, cập nhật, quản lý hồ sơ doanh nghiệp XNK;

1.5. Đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp XNK;

1.6. Đánh giá điều kiện áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp XNK;

1.7. Đánh giá xếp hạng doanh nghiệp XNK;

1.8. Quản lý doanh nghiệp trọng điểm trong hoạt động XNK;

1.9. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK;

1.10. Việc thực hiện phân luồng, chuyển luồng, dừng thông quan đột xuất để kiểm tra đối với hàng hóa XNK;

1.11. Quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan;

1.12. Việc thực hiện hoạt động kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa XNK.

## **2. Theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK tại Tổng cục Hải quan**

2.1. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK, tại điểm 1 Mục này, trong phạm vi ngành Hải quan, bao gồm:

### **2.1.1. Kết quả trao đổi, cung cấp thông tin QLRR:**

a) Kết quả trao đổi, cung cấp thông tin QLRR với các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Hải quan;

b) Kết quả trao đổi, cung cấp thông tin QLRR giữa đơn vị QLRR cấp Tổng cục với các cấp, đơn vị trong ngành Hải quan;

c) Kết quả, hạn chế vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá kết quả trao đổi, cung cấp thông tin QLRR được thực hiện theo Mục I Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

### **2.1.2. Kết quả xây dựng, quản lý, ứng dụng danh mục hàng hóa rủi ro:**

a) Tiến độ, kết quả xây dựng danh mục hàng hóa rủi ro của các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục theo phân công nhiệm vụ tại Quy định này;

b) Việc ứng dụng các danh mục hàng hóa rủi ro tại đơn vị Hải quan các cấp;

c) Kết quả, chất lượng và khả năng đáp ứng của từng danh mục hàng hóa rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế;

d) Hạn chế vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá kết quả xây dựng, quản lý, ứng dụng danh mục hàng hóa rủi ro được thực hiện theo Mục II Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

### **2.1.3. Kết quả xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:**

a) Số lượng hồ sơ rủi ro được thiết lập trong phạm vi toàn ngành;

b) Số lượng hồ sơ rủi ro được thiết lập của từng Cục Hải quan;

c) Kết quả áp dụng hồ sơ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

d) Hạn chế, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá kết quả xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro được thực hiện theo Mục III Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.4. Kết quả thu thập, cập nhật hồ sơ doanh nghiệp XNK:

a) Kết quả thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp của các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan;

b) Kết quả thu thập, cập nhật thông tin doanh nghiệp của các Cục Hải quan;

c) Khả năng đáp ứng của thông tin hồ sơ doanh nghiệp phục vụ: đánh giá tuân thủ; đánh giá điều kiện áp dụng chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế; đánh giá xếp hạng doanh nghiệp và các yêu cầu nghiệp vụ khác;

d) Hạn chế, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá kết quả thu thập, cập nhật hồ sơ doanh nghiệp XNK được thực hiện theo Mục IV Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK:

a) Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK;

b) Số lượng doanh nghiệp doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh, bỏ địa chỉ đăng ký hoạt động...;

c) Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù;

d) Số lượng doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan; số vụ việc vi phạm theo các nhóm hành vi chủ yếu thường xuất hiện;

đ) Tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK so với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó.

Nội dung chi tiết theo dõi, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp XNK được thực hiện theo Mục V Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.6. Tình hình tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của doanh nghiệp XNK:

a) Số lượng doanh nghiệp đưa vào diện đánh giá;

b) Số lượng, tỷ lệ phân loại theo từng mức độ tuân thủ của doanh nghiệp;

c) Hạn chế, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, phân tích tình hình tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp XNK được thực hiện theo Mục VI Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.7. Tình hình đánh giá và áp dụng điều kiện áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp XNK:

a) Số lượng doanh nghiệp được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Số lượng doanh nghiệp được áp dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Số lượng doanh nghiệp được xác định trước trị giá hải quan;

d) Hạn chế, vướng mắc trong việc đánh giá và áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp XNK;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, phân tích đánh giá và áp dụng điều kiện áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp XNK được thực hiện theo Mục VII Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.8. Tình hình đánh giá xếp hạng doanh nghiệp XNK:

a) Hạng đánh giá cấp Tổng cục Hải quan:

- Số lượng doanh nghiệp được đưa vào đánh giá xếp hạng trên hệ thống;

- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp theo từng hạng.

b) Hạng đánh giá cấp Cục Hải quan:

- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp do Cục Hải quan đề nghị điều chỉnh hạng;

- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động XNK được điều chỉnh hạng tại từng Cục Hải quan.

c) Hạn chế, vướng mắc trong việc đánh giá xếp hạng và điều chỉnh hạng doanh nghiệp XNK.

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, phân tích đánh giá doanh nghiệp XNK được thực hiện theo Mục VIII Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.9. Quản lý doanh nghiệp trọng điểm:

2.1.9.1. Quản lý doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục:

a) Số lượng, tỷ lệ hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục trên tổng số doanh nghiệp hoạt động XNK;

b) Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp trọng điểm vi phạm trên tổng số hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục;

c) Tổng số, tỷ lệ vụ việc vi phạm của doanh nghiệp trọng điểm trên tổng số vụ việc vi phạm trong ngành Hải quan;

d) Tổng hợp những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá tình hình quản lý doanh nghiệp trọng điểm được thực hiện theo Mục IX Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.9.2. Tổng hợp theo dõi, tình hình quản lý doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan trên cơ sở số liệu đánh giá từng Cục Hải quan theo các nội dung tại điểm 2.1.9.1 Mục này.

2.1.10. Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý, áp dụng chỉ số tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK được thực hiện theo điểm 5 Mục V (Quy định này) và Mục X Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1.11. Theo dõi, đánh giá kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan.

2.1.11.1. Kết quả kiểm tra đánh giá tuân thủ doanh nghiệp theo kế hoạch:

a) Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp được kiểm tra theo kế hoạch;

b) Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp được đánh giá tuân thủ theo từng mức độ: tuân thủ tốt, tuân thủ trung bình, không tuân thủ;

c) Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.

2.1.11.2. Kết quả kiểm tra theo dấu hiệu:

a) Số lượng tờ khai được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan;

b) Số lượng doanh nghiệp được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan;

c) Số lượng doanh nghiệp, tờ khai và tỷ lệ doanh nghiệp, tờ khai được thực hiện kiểm tra sau thông quan trên tổng số doanh nghiệp, tờ khai được hệ thống xác định trọng điểm;

d) Số lượng doanh nghiệp, số lượng tờ khai phát hiện vi phạm qua kiểm tra sau thông quan;

đ) Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.

Nội dung chi tiết theo dõi, đánh giá kết quả áp dụng QLRR trong xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo Mục XI Biểu mẫu số 30/ĐGKQ-ĐGTC ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2. Biện pháp theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK, bao gồm:

2.2.1. Giám sát việc xử lý, truyền nhận thông tin, dữ liệu trong quá trình tiến hành các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

2.2.2. Truy cập, khai thác, phân tích thông tin, dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của ngành Hải quan.

2.2.3. Yêu cầu đơn vị tại Hải quan các cấp báo cáo, cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực đánh giá (trong trường hợp hệ thống thông tin của ngành Hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu); tổng hợp, phân tích các nguồn thông tin, báo cáo trong và ngoài ngành.

2.2.4. Tổ chức đoàn công tác hoặc cử công chức trực tiếp đến Cục Hải quan, Chi cục Hải quan để tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa XNK theo các quy định, hướng dẫn về thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR.

2.2.5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, trực tiếp nghe báo cáo về việc triển khai các hoạt động nghiệp vụ QLRR tại Hải quan các cấp.

2.3. Định kỳ ngày 28 hàng tháng, trên cơ sở kết quả theo dõi, kiểm tra, đánh giá tại điểm 2.1 và điểm 2.2 nêu trên, đơn vị QLRR cấp Tổng cục tiến hành tổng hợp báo cáo Tổng cục trưởng kết quả thực hiện hoạt động thu thập, xử lý thông tin và QLRR của ngành Hải quan, theo Biểu mẫu 30/ĐGKQ-TC ban hành kèm theo Quyết định này.

### **3. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK tại Cục Hải quan**

Đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan thực hiện việc theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR đối với hàng hóa XNK trong phạm vi Cục. Nội dung và việc áp dụng các biện pháp theo dõi, kiểm tra đánh giá hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR tại Cục Hải quan được thực hiện tương tự như nội dung theo dõi, đánh giá kết quả các hoạt động này tại cấp Tổng cục (điểm 2 Mục này).

Định kỳ ngày 20 hàng tháng, trên cơ sở kết quả theo dõi, đánh giá nêu trên, đơn vị QLRR cấp Cục Hải quan tiến hành tổng hợp báo cáo Cục trưởng kết quả thực hiện hoạt động thu thập, xử lý thông tin và áp dụng QLRR của Cục Hải quan, theo Biểu mẫu số 31/ĐGKQ-CHQ ban hành kèm theo Quyết định này.

**Phần 3**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng đơn vị Hải quan các cấp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này; tổ chức, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, QLRR được phân công tại quy định này và các văn bản khác có liên quan.

2. Đơn vị QLRR cấp Tổng cục chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục thuộc cơ quan Tổng cục hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày có hiệu lực ban hành.

**KT. TÔNG CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ TÔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hoàng Việt Cường**

**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**Phụ lục 01**

**HỒ SƠ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-TCHQ ngày 07/8/2014  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

| STT       | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                          | TÍCH HỢP<br>THÔNG TIN | THU THẬP<br>THÔNG TIN | YÊU CẦU<br>THU THẬP |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| (1)       | (2)                                          | (3)                   | (4)                   | (5)                 |
| <b>I.</b> | <b>Thông tin chung doanh nghiệp</b>          |                       |                       |                     |
| <b>A.</b> | <b>Thông tin đăng ký</b>                     |                       |                       |                     |
| 1.        | 1. Mã doanh nghiệp                           | X                     |                       |                     |
| 2.        | 2. Tên doanh nghiệp                          | X                     | X                     |                     |
| 3.        | 3. Tên giao dịch                             | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 4.        | 4. Ngày thành lập                            | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 5.        | 5. Tuần thủ doanh nghiệp                     | X                     |                       |                     |
| 6.        | 6. Xếp hạng doanh nghiệp                     | X                     |                       |                     |
| 7.        | 7. Địa chỉ trụ sở                            | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 8.        | 8. Số điện thoại giao dịch                   | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 9.        | 9. Số Fax giao dịch                          | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 10.       | 10. Email giao dịch                          | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 11.       | 11. Website giao dịch                        | X                     | X                     | Bắt buộc            |
| 12.       | 12. Loại hình Doanh nghiệp:                  | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 13.       | 13. Giấy phép đăng ký kinh doanh:            | X                     | X                     | Bắt buộc            |
| 14.       | 14. Giấy phép đăng ký kinh doanh bổ sung:    | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 15.       | 15. Quyết định thành lập doanh nghiệp        | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 16.       | 16. Phương pháp hạch toán                    | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 17.       | 17. Loại đối tượng nộp thuế                  | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 18.       | 18. Kiểu đối tượng nộp thuế                  | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 19.       | 19. Năm tài chính                            | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 20.       | 20. Phương pháp tính thuế GTGT               | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 21.       | 21. Đăng ký xuất nhập khẩu: Có hay không ?   |                       | X                     | Khuyến khích        |
| 22.       | 22. DDTNT có hoạt không XNK hay không ?      | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 23.       | 23. Ngày nhận tờ khai                        | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 24.       | 24. Có nộp thuế GTGT?                        | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 25.       | 25. Có nhà thầu hay không?                   | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 26.       | 26. Định giá của ngân hàng về tài sản của DN |                       | X                     | Khuyến khích        |
| 27.       | 27. Ngày đóng cửa                            | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 28.       | 28. Lý do đóng cửa                           | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 29.       | 29. Ngày tái hoạt động                       | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 30.       | 30. Lý do tái hoạt động                      | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 31.       | 31. Ngày bắt đầu tạm đóng cửa                | X                     | X                     | Khuyến khích        |
| 32.       | 32. Ngày kết thúc tạm đóng cửa               | X                     | X                     | Khuyến khích        |

| STT       | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                              | TÍCH HỢP THÔNG TIN | THU THẬP THÔNG TIN | YÊU CẦU THU THẬP |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| (1)       | (2)                                                              | (3)                | (4)                | (5)              |
| 33.       | 33. Lý do tạm đóng cửa                                           | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 34.       | 34. Mã tỉnh cũ đối với ĐTTT chuyển địa điểm                      | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 35.       | 35. DN đã được cấp chứng chỉ đủ điều kiện khai HQĐT              |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 36.       | 36. Trạng thái doanh nghiệp                                      | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| <b>B.</b> | <b>Thông tin cơ quan quản lý nộp thuế - tài khoản ngân hàng</b>  |                    |                    |                  |
| 37.       | 1. Mã cơ quan thuế (đơn vị quản lý doanh nghiệp theo phân cấp):  | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 38.       | 2. Tên cơ quan thuế (đơn vị quản lý doanh nghiệp theo phân cấp): | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 39.       | 3. Số điện thoại nhận thông báo thuế                             | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 40.       | 4. Số fax nhận thông báo thuế                                    | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 41.       | 5. Địa chỉ nhận thông báo thuế                                   | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 42.       | 6. Thông tin tài khoản ngân hàng:                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 43.       | 7. Các ngân hàng thanh toán xuất nhập khẩu                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 44.       | 8. Các thanh toán nghi vấn                                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 45.       | 9. Ngân hàng bảo lãnh:                                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 46.       | 10. Thực hiện Thuế điện tử                                       | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| <b>C.</b> | <b>Nhân viên, trụ sở, nhà xưởng</b>                              |                    |                    |                  |
| 47.       | 1. Số lượng nhân viên:                                           | X                  | X                  | Bắt buộc         |
| 48.       | 2. Loại trụ sở                                                   |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 49.       | 3. Thông tin kho chứa hàng:                                      |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>D.</b> | <b>Thông tin chuyển đổi doanh nghiệp</b>                         |                    |                    |                  |
| 50.       | Doanh nghiệp chuyển đổi                                          |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 51.       | Doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập                                  |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 52.       | Doanh nghiệp chia, tách                                          |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>E.</b> | <b>Đơn vị chủ quản/thành viên</b>                                |                    |                    |                  |
| 53.       | 1. Đơn vị chủ quản/công ty mẹ:                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 54.       | 2. Đơn vị trực thuộc/chi nhánh/ công ty con:                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>II</b> | <b>Thông tin về cá nhân chủ chốt trong DN:</b>                   |                    |                    |                  |
| 55.       | 1. Chức danh:                                                    | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 56.       | 2. Họ và tên                                                     | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 57.       | 3. Quốc tịch                                                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 58.       | 4. Mã số thuế TNCN                                               |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 59.       | 5. Thuế TNCN                                                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 60.       | 6. Số chứng minh nhân dân                                        | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 61.       | 7. Số hộ chiếu                                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 62.       | 8. Mã thẻ công dân                                               |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 63.       | 9. Ngày cấp                                                      | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 64.       | 10. Nơi cấp                                                      | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 65.       | 11. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú                               |                    | X                  | Khuyến khích     |

| STT        | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                | TÍCH HỢP THÔNG TIN | THU THẬP THÔNG TIN | YÊU CẦU THU THẬP |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| (1)        | (2)                                                                | (3)                | (4)                | (5)              |
| 66.        | 12. Nơi đăng ký tạm trú                                            |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 67.        | 13. Điện thoại                                                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 68.        | 14. E-mail                                                         |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 69.        | 15. Thông tin tài khoản cá nhân:                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 70.        | 16. Đang là thành viên chủ chốt của DN khác                        | X                  |                    |                  |
| 71.        | 17. Đã từng là thành viên chủ chốt của DN khác:                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 72.        | 18. Đã từng giữ vị trí chủ chốt của doanh nghiệp khác đã giải thể: |                    | X                  | Khuyến khích     |
|            | <b>Thông tin chấp hành pháp luật của cá nhân</b>                   |                    |                    |                  |
| 73.        | 19. Đã từng bị khởi tố bị can                                      |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 74.        | 20. Đã từng bị xử phạt VPHC về hành vi vi phạm pháp luật           |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 75.        | 21. Ngày ra quyết định xử phạt                                     |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 76.        | 22. Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính                       |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 77.        | 23. Số tiền xử phạt                                                |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 78.        | 24. Đơn vị xử phạt                                                 |                    | X                  | Bắt buộc         |
| <b>III</b> | <b>Thông tin tài chính</b>                                         |                    |                    |                  |
| <b>A.</b>  | <b>Thông tin vốn</b>                                               |                    |                    |                  |
| 79.        | 1. Vốn chủ sở hữu                                                  |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 80.        | 2. Vốn điều lệ                                                     | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 81.        | 3. Vốn pháp định / Loại tiền                                       | X                  | X                  | Bắt buộc         |
| 82.        | 4. Vốn ngân sách / Loại tiền                                       | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 83.        | 5. Tỷ lệ % vốn ngân sách                                           | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 84.        | 6. Vốn nước ngoài / Loại tiền                                      | X                  | X                  | Bắt buộc         |
| 85.        | 7. Tỷ lệ % vốn nước ngoài                                          | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 86.        | 8. Vốn khác / Loại tiền                                            | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 87.        | 9. Tỷ lệ % vốn khác                                                | X                  | X                  | Khuyến khích     |
| 88.        | 10. Tổng vốn đầu tư / Loại tiền                                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 89.        | 11. Thành viên góp vốn                                             |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 90.        | 12. Quốc tịch/Quốc gia                                             |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 91.        | 13. Giá trị vốn góp                                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 92.        | 14. Đơn vị tiền tệ                                                 |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 93.        | 15. Phần vốn góp                                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 94.        | 16. Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu                                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 95.        | 17. Tham gia thị trường chứng khoán                                |                    | X                  | Bắt buộc         |
| <b>B.</b>  | <b>Doanh thu, lợi nhuận</b>                                        |                    |                    |                  |
| 96.        | 18. Doanh thu                                                      |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 97.        | 19. Thuế TNDN                                                      |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 98.        | 20. Lợi nhuận trước thuế                                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 99.        | 21. Lợi nhuận sau thuế                                             |                    | X                  | Bắt buộc         |
| <b>IV</b>  | <b>Quá trình hoạt động XNK</b>                                     |                    |                    |                  |

| STT        | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                                                  | TÍCH HỢP THÔNG TIN | THU THẬP THÔNG TIN | YÊU CẦU THU THẬP |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                  | (3)                | (4)                | (5)              |
| 100.       | 1. Phương thức thực hiện thủ tục hải quan:                                                           | X                  |                    |                  |
| 101.       | 2. Thời gian bắt đầu XNK                                                                             | X                  |                    |                  |
| 102.       | 3. Tổng số tờ khai XNK                                                                               | X                  |                    |                  |
| 103.       | 4. Tổng số tờ khai XK                                                                                | X                  |                    |                  |
| 104.       | 5. Tổng số tờ khai NK                                                                                | X                  |                    |                  |
| 105.       | 6. Tổng số tờ khai kiểm tra chi tiết hồ sơ                                                           | X                  |                    |                  |
| 106.       | 7. Tổng số tờ khai kiểm tra thực tế hàng hóa                                                         | X                  |                    |                  |
| 107.       | 8. Loại hình XNK                                                                                     | X                  |                    |                  |
| 108.       | 9. Loại hình XNK chính                                                                               | X                  |                    |                  |
| 109.       | 10. Địa bàn hoạt động                                                                                | X                  |                    |                  |
| 110.       | 11. Nhóm mặt hàng                                                                                    | X                  |                    |                  |
| 111.       | 12. Nhóm mặt hàng chính                                                                              | X                  |                    |                  |
| 112.       | 13. Xuất xứ                                                                                          | X                  |                    |                  |
| 113.       | 14. Chi cục Hải quan                                                                                 | X                  |                    |                  |
| 114.       | 15. Cục Hải quan                                                                                     | X                  |                    |                  |
| 115.       | 16. Số lượng tờ khai tham vấn                                                                        | X                  |                    |                  |
| 116.       | 17. Số lượng tờ khai điều chỉnh                                                                      | X                  |                    |                  |
| 117.       | 18. Tổng số tiền thuế điều chỉnh (VND)                                                               | X                  |                    |                  |
| 118.       | 19. Số lượng tờ khai hủy                                                                             | X                  |                    |                  |
| 119.       | 20. Kim ngạch xuất nhập khẩu                                                                         | X                  |                    |                  |
| <b>V</b>   | <b>Kiểm tra sau thông quan</b>                                                                       |                    |                    |                  |
| 120.       | 1. Tổng số cuộc kiểm tra                                                                             | X                  |                    |                  |
| 121.       | 2. Tổng số tờ khai kiểm tra                                                                          | X                  |                    |                  |
| 122.       | 3. Thông tin vi phạm                                                                                 | X                  |                    |                  |
| 123.       | 4. Thông tin chấp hành                                                                               | X                  |                    |                  |
| 124.       | 5. Thông tin chi tiết từng vụ vi phạm                                                                | X                  |                    |                  |
| <b>VI</b>  | <b>Thanh tra, kiểm tra</b>                                                                           |                    |                    |                  |
| 125.       | 1. Tổng số vụ kiểm tra:                                                                              |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 126.       | 2. Tổng số tờ khai kiểm tra                                                                          |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 127.       | 3. Thông tin từng vụ kiểm tra                                                                        |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 128.       | 4. Thông tin vi phạm                                                                                 | X                  |                    |                  |
| <b>VII</b> | <b>Thông tin tuân thủ pháp luật của Doanh nghiệp</b>                                                 |                    |                    |                  |
| <b>A</b>   | <b>Thông tin tuân thủ pháp luật trong ngành Hải quan</b>                                             |                    |                    |                  |
| 129.       | 1. Xử lý hình sự                                                                                     | X                  |                    |                  |
| 130.       | 2. Xử lý hành chính                                                                                  | X                  |                    |                  |
| 131.       | 3. Vi phạm quản lý hải quan đối với hàng hóa được mang về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành |                    | X                  | Bắt buộc         |
| 132.       | 4. Số lần lỗi trong khai báo thủ tục hải quan (bị lập biên bản chứng nhận – không xử phạt)           |                    | X                  | Bắt buộc         |

| STT         | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                       | TÍCH HỢP THÔNG TIN | THU THẬP THÔNG TIN | YÊU CẦU THU THẬP |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| (1)         | (2)                                                                       | (3)                | (4)                | (5)              |
| 133.        | 5. Số lượng tờ khai sửa (sau thông quan)                                  | X                  |                    |                  |
| <b>B</b>    | <b>Thông tin tuân thủ pháp luật ngoài ngành Hải quan</b>                  |                    |                    |                  |
| 134.        | 6. Xử lý hình sự                                                          | X                  | X                  |                  |
| 135.        | 7. Xử lý hành chính về Thuế                                               | X                  | X                  |                  |
| 136.        | 8. Xử lý hành chính về Kế toán                                            | X                  | X                  |                  |
| 137.        | 9. Xử lý hành chính về Thuế nội địa                                       | X                  | X                  |                  |
| 138.        | 10. Xử lý vi phạm của Ủy ban nhân dân                                     |                    | X                  |                  |
| 139.        | 11. Xử lý vi phạm của Công an                                             |                    | X                  |                  |
| 140.        | 12. Xử lý vi phạm của Bộ đội biên phòng                                   |                    | X                  |                  |
| 141.        | 13. Xử lý vi phạm của Cảnh sát biển                                       |                    | X                  |                  |
| 142.        | 14. Xử lý vi phạm của Quản lý thị trường                                  |                    | X                  |                  |
| 143.        | 15. Xử lý vi phạm của Thanh tra chuyên ngành                              |                    | X                  |                  |
| 144.        | 16. Xử lý vi phạm của Cảng vụ                                             |                    | X                  |                  |
| 145.        | 17. Xử lý vi phạm của đơn vị khác                                         |                    | X                  |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Mối quan hệ của Doanh nghiệp</b>                                       |                    |                    |                  |
| <b>A.</b>   | <b>Quan hệ trong nước</b>                                                 |                    |                    |                  |
| 146.        | 1. Doanh nghiệp                                                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 147.        | 2. Tổ chức                                                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 148.        | 3. Cá nhân                                                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>B.</b>   | <b>Quan hệ nước ngoài</b>                                                 |                    |                    |                  |
| 149.        | 4. Doanh nghiệp                                                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 150.        | 5. Tổ chức                                                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 151.        | 6. Cá nhân                                                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>IX</b>   | <b>Doanh nghiệp ưu tiên</b>                                               |                    |                    |                  |
| <b>A</b>    | <b>Thủ tục công nhận/ công nhận lại</b>                                   |                    |                    |                  |
| 152.        | 1. Quyết định công nhận / công nhận lại                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 153.        | 2. Loại doanh nghiệp ưu tiên:                                             |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 154.        | 3. Đánh giá điều kiện công nhận:                                          |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>B</b>    | <b>Thủ tục tạm đình chỉ/ hủy quyết định tạm đình chỉ</b>                  |                    |                    |                  |
| 155.        | 4. Quyết định tạm đình chỉ / hủy quyết định tạm đình chỉ                  |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 156.        | 5. Lý do                                                                  |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>C</b>    | <b>Thủ tục đình chỉ</b>                                                   |                    |                    |                  |
| 157.        | 6. Quyết định đình chỉ                                                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
|             | 7. Đánh giá điều kiện:                                                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| <b>D</b>    | <b>Theo dõi, đánh giá quá trình hoạt động</b>                             |                    |                    |                  |
| 158.        | 8. Đánh giá điều kiện tuân thủ pháp luật                                  |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 159.        | 9. Đánh giá điều kiện về thanh toán                                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 160.        | 10. Đánh giá điều kiện về kế toán tài chính                               |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 161.        | 11. Đánh giá điều kiện về kim ngạch                                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 162.        | 12. Điều kiện về thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử |                    | X                  | Khuyến khích     |

| STT  | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                        | TÍCH HỢP THÔNG TIN | THU THẬP THÔNG TIN | YÊU CẦU THU THẬP |
|------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| (1)  | (2)                                                        | (3)                | (4)                | (5)              |
| 163. | 13. Đánh giá điều kiện về độ tin cậy                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 164. | 14. Thông tin khác liên quan                               |                    | X                  | Khuyến khích     |
| X    | <b>Đại lý hải quan</b>                                     |                    |                    |                  |
| A    | <b>Thủ tục công nhận</b>                                   |                    |                    |                  |
| 165. | 1. Xác nhận đủ điều kiện hoạt động đại lý Hải quan         |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 166. | 2. Đánh giá điều kiện công nhận                            |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 167. | 3. Số lượng nhân viên đại lý                               |                    | X                  | Khuyến khích     |
| B    | <b>Thủ tục tạm dừng</b>                                    |                    |                    |                  |
| 168. | 4. Quyết định tạm dừng:                                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| C    | <b>Theo dõi, đánh giá quá trình hoạt động</b>              |                    |                    |                  |
| 169. | 5. Đánh giá về điều kiện làm đại lý                        |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 170. | 6. Đánh giá về tình hình vi phạm                           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 171. | 7. Đánh giá về nhân viên                                   |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 172. | 8. Chấp hành báo cáo tình hình hoạt động định kỳ           |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 173. | 9. Thông tin khác liên quan                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| XI   | <b>Doanh nghiệp chế xuất</b>                               |                    |                    |                  |
| 174. | 1. Trong khu chế xuất / ngoài khu chế xuất                 |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 175. | 2. Tên khu chế xuất                                        |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 176. | 3. Loại hình hoạt động:                                    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 177. | 4. Chi cục hải quan quản lý                                |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 178. | 5. Doanh nghiệp trong nước/ngoài nước                      |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 179. | 6. Thông tin khác                                          |                    | X                  | Khuyến khích     |
| XII  | <b>Áp dụng chế độ chính sách quản lý</b>                   |                    |                    |                  |
| 180. | 1. Thông tin về xác định trước mã số                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 181. | 2. Thông tin về xác định trước xuất xứ                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 182. | 3. Thông tin về xác định trước trị giá                     |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 183. | 4. Thông tin về bảo lãnh thuế                              |                    | X                  | Khuyến khích     |
| XIII | <b>Doanh nghiệp hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu</b> |                    |                    |                  |
| 184. | 1. Thông tin cam kết / cam kết bổ sung của doanh nghiệp    |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 185. | 2. Thông tin về kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan      |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 186. | 3. Thông tin khác về cơ sở sản xuất:                       |                    | X                  | Khuyến khích     |
| XIV  | <b>Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan</b>              |                    |                    |                  |
|      |                                                            |                    |                    |                  |
| XV   | <b>Thông tin khác về Doanh nghiệp</b>                      |                    |                    |                  |
| 187. | 1. DN có thông qua đại lý làm thủ tục HQ không?            |                    | X                  | Khuyến khích     |
| 188. | 2. Thông tin trình sát                                     | X                  |                    |                  |
| 189. | 3. Nhận xét đánh giá DN hoạt động trên địa bàn             |                    | X                  | Khuyến khích     |

| STT  | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                                            | TÍCH HỢP<br>THÔNG TIN | THU THẬP<br>THÔNG TIN | YÊU CẦU<br>THU THẬP |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| (1)  | (2)                                                                                            | (3)                   | (4)                   | (5)                 |
| 190. | 4. Ghi nhận các nhận xét, đánh giá của cán bộ<br>5. quản lý tuân thủ doanh nghiệp tại các cấp. |                       | X                     | <i>Khuyến khích</i> |
| 191. | 6. Thời gian tạo hồ sơ                                                                         | X                     |                       |                     |
| 192. | 7. Mã cơ quan Hải quan tạo hồ sơ                                                               | X                     |                       |                     |
| 193. | 8. Thời gian cập nhật mới nhất                                                                 | X                     |                       |                     |
| 194. | 9. Mã cơ quan Hải quan cập nhật mới nhất                                                       | X                     |                       |                     |
| 195. | 10. Thông tin khác về doanh nghiệp                                                             |                       | X                     | <i>Khuyến khích</i> |

**HỒ SƠ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-TCHQ ngày 07/8/2014  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

| STT | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (3)     |
| 1.  | 1. Loại rủi ro<br>1.1 RR về quy trình thủ tục<br>1.2 RR về chính sách quản lý<br>1.3 RR về thuế<br>1.4 RR về phân loại HH<br>1.5 RR về trị giá HQ<br>1.6 RR về xuất xứ HH<br>1.7 RR về chất lượng-VSATTP-kiểm dịch<br>1.8 RR về môi trường<br>1.9 RR về hàng giả, sớ hữu trí tuệ<br>1.10 RR về ma túy tiền chất<br>1.11 RR về vũ khí-phóng xạ<br>1.12 RR về buôn lậu-VCTPHH<br>1.13 RR khác |         |
| 2.  | 2. Mức độ rủi ro<br>2.1 Trung bình<br>2.2 Cao<br>2.3 Rất cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 3.  | 3. Lý do:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 4.  | 4. Ngày xác lập hồ sơ rủi ro:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 5.  | 5. Chỉ số rủi ro:<br>4.1 Hàng hóa <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tên Hàng hóa</li> <li>• Mã Hàng hóa</li> <li>• Tên người trang</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                        |         |

| STT | DIỄN GIẢI THÔNG TIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | (3)     |
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mã nguy trang</li> </ul> 4.2 Loại hình XK, NK<br>4.3 Xuất xứ<br>4.4 Nước XK<br>4.5 Nước NK<br>4.6 Cảng / Địa điểm xếp hàng;<br>4.7 Cảng / Địa điểm dỡ hàng<br>4.8 Tuyến đường<br>4.9 Thông tin khác                                                                                                           |         |
| 6.  | 6. Cập nhật kết quả theo dõi:<br>6.1 Biện pháp áp dụng<br>6.2 Đơn vị áp dụng<br>6.3 Thời gian áp dụng<br>6.4 Kết quả áp dụng <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Vì phạm</b><br/>               Có (thông tin nhập text)<br/>               Không</li> <li><b>Phát hiện khác</b></li> </ul> 6.5 Tác động ảnh hưởng của việc áp dụng biện pháp. |         |
| 7.  | 7. Dự kiến áp dụng các biện pháp tiếp theo<br>7.1 Biện pháp áp dụng<br>7.2 Đơn vị áp dụng<br>7.3 Thời gian áp dụng                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 8.  | 8. Cập nhật thông tin khác liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |

**BỘ CHỈ TIÊU THÔNG TIN DANH MỤC HÀNG HÓA RỦI RO  
TRONG LĨNH VỰC XUẤT KHẨU/ NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-TCHQ ngày 07/8/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)*

| S<br>T<br>T | Mã<br>danh<br>mục | Tên hàng hóa               |                                                   | Mã số<br>HS của<br>hàng<br>hóa rủi<br>ro | Mô tả<br>rủi ro | Các chỉ số rủi ro của hàng hóa<br>(*) |                  |                                           | Biện pháp áp dụng             |                        |                               | Ghi<br>chú |
|-------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------|
|             |                   | Tên gọi<br>(theo<br>mô tả) | Nhãn hiệu /<br>Tên khoa<br>học / Tên<br>tiếng Anh |                                          |                 | Xuất xứ                               | HH nguy<br>trang | Các chỉ số<br>khác (liệt kê<br>dạng text) | Kiểm tra<br>chỉ tiết<br>hồ sơ | Kiểm<br>tra<br>thực tế | Kiểm tra<br>sau thông<br>quan |            |
| (1)         | (2)               | (3)                        | (4)                                               | (5)                                      | (6)             | (7)                                   | (8)              | (9)                                       | (10)                          | (11)                   | (12)                          | (13)       |
| 1           |                   |                            |                                                   |                                          |                 |                                       |                  |                                           |                               |                        |                               |            |
| 2           |                   |                            |                                                   |                                          |                 |                                       |                  |                                           |                               |                        |                               |            |
| -           |                   |                            |                                                   |                                          |                 |                                       |                  |                                           |                               |                        |                               |            |

- (\*): Tham khảo Cẩm nang về quản lý rủi ro của Tổ chức Hải quan thế giới WCO
- Cột 1. Số thứ tự
- Cột 2. Mã hóa đối với từng danh mục (cấu trúc mã hóa: RRαNK hoặc RRγXK)
- Cột 3. Tên gọi thông thường của HH thực tế có rủi ro (theo mô tả hàng hóa)
- Cột 4. Các tên gọi khác (nếu có)
- Cột 5. Mã HS của hàng hóa rủi ro (mã HS 8 chữ số)
- Cột 6. Nội dung mô tả rủi ro cụ thể đối với mỗi dòng thông tin hàng hóa rủi ro thuộc danh mục
- Cột 7. Chỉ số rủi ro: xuất xứ của hàng hóa
- Cột 8. Chỉ số rủi ro: hàng hóa nguy trang/ hàng hóa doanh nghiệp có thể khai báo sai so với thực tế
- Cột 9. Các chỉ số rủi ro (DN, tuyến đường, phương thức thủ đoạn,...) được liệt kê, viết ngắn gọn dạng văn bản (text)
- Cột 10, 11, 12: Đề xuất biện pháp kiểm tra đối với từng trường hợp rủi ro.
- Cột 13. Nội dung ghi chú, giải thích (nếu có).

**BỘ CHỈ TIÊU THÔNG TIN HỒ SƠ RỦI RO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-TCHQ ngày 07/8/2014  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

**1. Hồ sơ rủi ro – Thông tin chung**

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                        | Yêu cầu<br>nhập số liệu |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>Nhóm thông tin cơ bản</b>                                                                                                                                                                                              |                         |
| 1        | Số Hồ sơ rủi ro                                                                                                                                                                                                           | Tự động                 |
| 2        | Mã Hồ sơ                                                                                                                                                                                                                  | Khuyến khích            |
| 3        | Ngày lập hồ sơ                                                                                                                                                                                                            | Khuyến khích            |
| 4        | Loại thông tin:<br>4.1 Thông tin vụ việc;<br>4.2 Thông tin doanh nghiệp;<br>4.3 Thông tin cá nhân                                                                                                                         | Khuyến khích            |
| 5        | Xếp loại thông tin:<br>5.1 Bình thường<br>5.2 Quan trọng<br>5.3 Rất quan trọng                                                                                                                                            | Bắt buộc                |
| 6        | Mã cơ quan Hải quan nhận thông tin                                                                                                                                                                                        | Bắt buộc                |
| 7        | Đơn vị hải quan nhận thông tin                                                                                                                                                                                            | Bắt buộc                |
| 8        | Phương pháp thu thập thông tin:<br>8.1 Trao đổi – cung cấp<br>8.2 Phân tích dữ liệu<br>8.3 Tổng hợp bản tin – tài liệu<br>8.4 Biện pháp trinh sát<br>8.5 Biện pháp khác                                                   | Bắt buộc                |
| 9        | Nguồn thông tin<br>9.1 Đơn vị hải quan cung cấp<br>9.2 Đơn vị ngoài ngành cung cấp<br>9.3 Thông tin từ hệ thống cơ sở dữ liệu ngành<br>9.4 Phân tích thông tin đại chúng<br>9.5 Thông tin từ nước ngoài<br>9.6 Nguồn khác | Bắt buộc                |
| 10       | Ngày nhận thông tin                                                                                                                                                                                                       | Khuyến khích            |
| 11       | Ngày nhập thông tin                                                                                                                                                                                                       | Khuyến khích            |
| 12       | Ngày chia sẻ thông tin                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích            |
| 13       | Ngày hết hạn thông tin                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích            |
| 14       | Thời gian cập nhật lần đầu                                                                                                                                                                                                | Tự động                 |
| 15       | Thời gian cập nhật mới nhất                                                                                                                                                                                               | Tự động                 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 16         | Mã cơ quan hải quan đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tự động      |
| 17         | Mã cơ quan hải quan cập nhật lần cuối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tự động      |
| <b>III</b> | <b>Nhóm thông tin chi tiết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |
| 18         | Tóm tắt thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khuyến khích |
| 19         | Nội dung thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khuyến khích |
| 20         | Tuyến đường;<br>20.1 Đường không<br>20.2 Đường biển (container)<br>20.3 Đường biển (hàng rời)<br>20.4 Đường bộ (xe tải)<br>20.5 Đường sắt<br>20.6 Đường sông<br>20.7 Khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bắt buộc     |
| 21         | Loại hàng hóa liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khuyến khích |
| 22         | Địa điểm có khả năng xảy ra vụ việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khuyến khích |
| 23         | Vận chuyển bằng container                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khuyến khích |
| 24         | Nước xuất xứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khuyến khích |
| 25         | Nước xếp hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khuyến khích |
| 26         | Nước dỡ hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khuyến khích |
| 27         | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 28         | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 29         | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khuyến khích |
| 30         | Mã đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 31         | Trị giá tính thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khuyến khích |
| 32         | Mã tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Khuyến khích |
| 33         | Số tờ khai xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích |
| 34         | Số tờ khai nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích |
| 35         | Loại hình xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khuyến khích |
| 36         | Loại hình nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khuyến khích |
| 37         | Dấu hiệu rủi ro:<br>37.1 Dấu hiệu không tuân thủ quy định thủ tục hải quan<br>37.2 Dấu hiệu không tuân thủ chính sách hàng hóa<br>37.3 Dấu hiệu không tuân thủ chính sách thuế<br>37.4 Dấu hiệu vi phạm quy định về phân loại hàng hóa<br>37.5 Dấu hiệu vi phạm quy định về trị giá<br>37.6 Dấu hiệu vi phạm quy định về xuất xứ<br>37.7 Dấu hiệu vi phạm về chất lượng, kiểm dịch, môi trường<br>37.8 Dấu hiệu vi phạm quy định về môi trường<br>37.9 Dấu hiệu là hàng giả, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ<br>37.10 Dấu hiệu buôn bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, tiền chất<br>37.11 Dấu hiệu buôn bán, vận chuyển trái phép vũ khí, chất phóng xạ | Bắt buộc     |

|           |                                                                                                                                                                                                 |              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|           | 37.12 Dấu hiệu buôn bán, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới<br>37.13 Dấu hiệu khác                                                                                            |              |
| <b>IV</b> | <b>Nhóm thông tin chỉ dẫn xử lý/ kết quả xử lý</b>                                                                                                                                              |              |
| 38        | Họ và tên cán bộ đề xuất                                                                                                                                                                        | Bắt buộc     |
| 39        | Đơn vị                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 40        | Chức vụ                                                                                                                                                                                         | Bắt buộc     |
| 41        | Ngày đề xuất                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích |
| 42        | Số điện thoại liên lạc                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 43        | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                | Bắt buộc     |
| 44        | Họ và tên cán bộ chỉ đạo                                                                                                                                                                        | Bắt buộc     |
| 45        | Đơn vị                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 46        | Chức vụ                                                                                                                                                                                         | Bắt buộc     |
| 47        | Ngày chỉ đạo                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích |
| 48        | Số điện thoại liên lạc                                                                                                                                                                          | Khuyến khích |
| 49        | Nội dung chỉ đạo                                                                                                                                                                                | Bắt buộc     |
| 50        | Kết quả xử lý                                                                                                                                                                                   | Khuyến khích |
| 51        | Đơn vị có thể lấy thêm thông tin                                                                                                                                                                | Khuyến khích |
| 52        | Số điện thoại đơn vị có thể lấy thêm thông tin                                                                                                                                                  | Khuyến khích |
| 53        | Ghi chú                                                                                                                                                                                         | Khuyến khích |
| <b>II</b> | <b>Nhóm thông tin chia sẻ</b>                                                                                                                                                                   |              |
| 54        | Cấp tổng cục:<br>54.1 Ban Quản lý rủi ro<br>54.2 Cục Giám sát quản lý<br>54.3 Cục Thuế xuất nhập khẩu<br>54.4 Cục Kiểm tra sau thông quan<br>54.5 Cục Điều tra chống buôn lậu<br>54.6 Thanh tra | Khuyến khích |
| 55        | Cấp cục: 34 Cục hải quan tỉnh, thành phố                                                                                                                                                        | Khuyến khích |

## 2. Hồ sơ rủi ro – Doanh nghiệp

| STT | Chi tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Yêu cầu nhập số liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Số Hồ sơ rủi ro                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bắt buộc             |
| 2   | Số Hồ sơ rủi ro doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tự động              |
| 3   | Mã người xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khuyến khích         |
| 4   | Tên người xuất nhập khẩu (tiếng Việt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khuyến khích         |
| 5   | Tên người xuất nhập khẩu (tiếng Anh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khuyến khích         |
| 6   | Tên người xuất nhập khẩu (viết tắt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích         |
| 7   | Địa chỉ trụ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khuyến khích         |
| 8   | Số điện thoại giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khuyến khích         |
| 9   | Loại hình doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khuyến khích         |
| 10  | Vốn điều lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khuyến khích         |
| 11  | Số lượng nhân viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khuyến khích         |
| 12  | Tên người đại diện theo pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khuyến khích         |
| 13  | Loại tài khoản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khuyến khích         |
| 14  | Tên tài khoản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khuyến khích         |
| 15  | Số tài khoản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khuyến khích         |
| 16  | Tên ngân hàng/kho bạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khuyến khích         |
| 17  | Mã đại lý hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khuyến khích         |
| 18  | Tên đại lý hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích         |
| 19  | Phương pháp thu thập thông tin người xuất nhập khẩu:<br><i>18.1 Đề nghị doanh nghiệp cung cấp</i><br><i>18.2 Qua kiểm tra sau thông quan</i><br><i>18.3 Qua kiểm soát hải quan</i><br><i>18.4 Thu thập qua quá trình làm thủ tục</i><br><i>18.5 Phối hợp với đơn vị ngoài ngành</i><br><i>18.6 Biện pháp trình sát</i><br><i>18.7 Phương pháp khác</i> | Khuyến khích         |
| 20  | Ngày thu thập thông tin người xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bắt buộc             |
| 21  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khuyến khích         |

### 3. Hồ sơ rủi ro – Cá nhân

| STT | Chỉ tiêu thông tin                                           | Yêu cầu nhập số liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Số Hồ sơ rủi ro                                              | Bắt buộc             |
| 2   | Số Hồ sơ rủi ro cá nhân                                      | Tự động              |
| 3   | Mã người xuất nhập khẩu                                      | Khuyến khích         |
| 4   | Họ tên                                                       | Khuyến khích         |
| 5   | Họ tên khác                                                  | Khuyến khích         |
| 6   | Nơi sinh                                                     | Khuyến khích         |
| 7   | Ngày tháng năm sinh                                          | Khuyến khích         |
| 8   | Giới tính                                                    | Khuyến khích         |
| 9   | Quốc tịch                                                    | Khuyến khích         |
| 10  | Nước cư trú                                                  | Khuyến khích         |
| 11  | Quê quán                                                     | Khuyến khích         |
| 12  | Dân tộc                                                      | Khuyến khích         |
| 13  | Nghề nghiệp                                                  | Khuyến khích         |
| 14  | Số điện thoại liên lạc                                       | Khuyến khích         |
| 15  | Mã số thuế thu nhập cá nhân                                  | Khuyến khích         |
| 16  | Số giấy chứng thực cá nhân                                   | Khuyến khích         |
| 17  | Ngày cấp                                                     | Khuyến khích         |
| 18  | Nơi cấp                                                      | Khuyến khích         |
| 19  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú                               | Khuyến khích         |
| 20  | Chỗ ở hiện tại                                               | Khuyến khích         |
| 21  | Đã từng bị xử lý vi phạm hành chính<br>21.1 Có<br>21.2 Không | Khuyến khích         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|    | 21.3 Không biết<br>21.4 Chưa điều tra                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| 22 | Đã từng bị xử phạt vi phạm hình sự<br>22.1 Có<br>22.2 Không<br>22.3 Không biết<br>22.4 Chưa điều tra                                                                                                                                                                       | Khuyến khích |
| 23 | Phương pháp thu thập thông tin cá nhân<br>23.1 Đề nghị cung cấp<br>23.2 Qua kiểm tra sau thông quan<br>23.3 Qua kiểm soát hải quan<br>23.4 Thu thập qua quá trình làm thủ tục<br>23.5 Phối hợp với đơn vị ngoài ngành<br>23.6 Biện pháp trinh sát<br>23.7 Phương pháp khác | Khuyến khích |
| 24 | Ngày thu thập thông tin cá nhân                                                                                                                                                                                                                                            | Bắt buộc     |
| 25 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khuyến khích |

## **TỔNG CỤC HẢI QUAN**

### **DANH MỤC BIỂU MẪU**

**Thu thập, xử lý thông tin, quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-BTC ngày 07/8/2014  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)*

1. Biểu mẫu: 01/HSDN-KS, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp trong hoạt động kiểm soát hải quan.
2. Biểu mẫu: 02/HSDN-STQ, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp được tiến hành kiểm tra sau thông quan.
3. Biểu mẫu: 03/HSDN-TTr, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp trong hoạt động thanh tra.
4. Biểu mẫu: 04/HSDN-QLT, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp trong hoạt động quản lý thuế.
5. Biểu mẫu: 05/HSDN-PTPL, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp trong hoạt động phân tích, phân loại.
6. Biểu mẫu: 06/HHRR-DS, Bảng tổng hợp Danh sách hàng hóa rủi ro.
7. Biểu mẫu: 07/HHRR-DM, Danh mục hàng hóa rủi ro.
8. Biểu mẫu: 08/HSRR-PT, Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thông tin.
9. Biểu mẫu: 09 /HSRR-XL, Phiếu đề xuất xác lập hồ sơ rủi ro.
10. Biểu mẫu: Mẫu số: 10/HSRR-BS, Phiếu đề xuất điều chỉnh, bổ sung hồ sơ rủi ro.
11. Biểu mẫu: 11/HSDN-TTDN, Phiếu cung cấp thông tin của doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
12. Biểu mẫu: 12/DNTĐ-CCTT, Phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp trọng điểm.
13. Biểu mẫu: 13/XHDN-KN, Phiếu kiến nghị xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
14. Biểu mẫu: 14/XHDN-DG, Phiếu đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

15. Biểu mẫu 15/DNTĐ-DSTC, Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục.
16. Biểu mẫu 16/DNTĐ-DSCHQ, Danh sách doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan.
17. Biểu mẫu 17/DNTĐ-KQ, Kết quả áp dụng các biện pháp nghiệp vụ đối với doanh nghiệp trọng điểm.
18. Biểu mẫu: 18/ĐGTT-ĐX, Phiếu đề xuất đánh giá tuân thủ doanh nghiệp theo kết quả kiểm tra sau thông quan.
19. Biểu mẫu 19/TCPT-TL, Phiếu đề xuất áp dụng tiêu chí phân tích trong thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu.
20. Biểu mẫu 20/TCPT-ĐCHB, Phiếu đề xuất điều chỉnh / hủy bỏ tiêu chí phân tích trong thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu.
21. Biểu mẫu 21/TCLT-TL, Phiếu đề xuất áp dụng tiêu chí loại trừ.
22. Biểu mẫu 22/TCLT-ĐCHB, Phiếu đề xuất điều chỉnh / hủy bỏ tiêu chí loại trừ.
23. Biểu mẫu 23/TCQĐ-TL, Phiếu đề xuất áp dụng tiêu chí quy định.
24. Biểu mẫu 24/TCQĐ-ĐCHB, Phiếu đề xuất điều chỉnh / hủy bỏ tiêu chí quy định.
25. Biểu mẫu 25/TCQĐ-DMVB, Danh mục văn bản áp dụng theo chỉ số tiêu chí quy định
26. Biểu mẫu 26/TCND-TL, Phiếu đề xuất áp dụng tiêu chí ngăn định.
27. Biểu mẫu 27/TCND-ĐCHB, Phiếu đề xuất điều chỉnh / hủy bỏ tiêu chí ngăn định.
28. Biểu mẫu 28/TCXH-TL, Phiếu đề xuất áp dụng tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp.
29. Biểu mẫu 29/TCXH-ĐCHB, Phiếu đề xuất điều chỉnh / hủy bỏ tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp.
30. Biểu mẫu 30/ĐGKQ-TC, Báo cáo đánh giá kết quả áp dụng quản lý rủi ro toàn Ngành Hải quan
31. Biểu mẫu 31/ĐGKQ-CHQ, Báo cáo đánh giá kết quả áp dụng quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan.

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP  
TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên, mã số doanh nghiệp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2. Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4. Quy mô hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5. Số lượng nhân viên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6. Nội dung thông tin (theo Điều 14 Quyết định số 3273/QĐ-BTC):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7. Thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của cá nhân chủ chốt trong doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"><li>• Giám đốc<ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li><li>• Chủ tịch hội đồng quản trị<ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li><li>• Kế toán trưởng<ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li><li>• Các cá nhân khác có vai trò chi phối hoạt động của doanh nghiệp<ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li></ul></li></ul> |

|                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỗ ở:</li> <li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li> <li>- Quốc tịch:</li> <li>- .....</li> </ul> |
| <p>8. Các thông tin khác có liên quan:</p>                                                                                                               |
| <p>9. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến việc đánh giá tuân thủ doanh nghiệp:</p>                                                                          |

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- .....
- Lưu VT.

**Mẫu số: 02/HSDN-STQ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ)

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP  
ĐƯỢC TIẾN HÀNH KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên, mã số doanh nghiệp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2. Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4. Quy mô hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5. Số lượng nhân viên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6. Nội dung thông tin (theo Điều .... Quyết định số 3273/QĐ-BTC):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7. Thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của cá nhân chủ chốt trong doanh nghiệp:<br>(1) <i>Giám đốc</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp</li><li>- Quốc tịch</li><li>- .....</li></ul> (2) <i>Chủ tịch hội đồng quản trị</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp</li><li>- Quốc tịch</li><li>- .....</li></ul> (3) <i>Kế toán trưởng</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp</li><li>- Quốc tịch</li><li>- .....</li></ul> (4) <i>Các cá nhân có vai trò chỉ phối hoạt động của doanh nghiệp</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp</li><li>- Quốc tịch</li></ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p>8. Danh sách các tờ khai được tiến hành kiểm tra sau thông quan (số TK/ Thời gian/ Loại hình XNK/ Nơi đăng ký TTHQ):</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| <p>9. Kết quả kiểm tra sau thông quan:</p> <p>- Vi phạm/lỗi:      <input type="checkbox"/> Có                                      <input type="checkbox"/> Không</p> <p>- Tờ khai vi phạm/lỗi:</p> <p>+ Tờ khai (Số TK, ngày tháng năm, nơi làm thủ tục hải quan):</p> <p>+ Thông tin chi tiết vi phạm (Nêu rõ hành vi vi phạm, hình thức, mức độ xử phạt vi phạm, số tiền thuế truy thu):</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |  |
| <p>10. Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư số 175/2013/TT- BTC:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| <p>11. Các thông tin khác có liên quan:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| <p>12. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Lưu VT.

**Mẫu số: 03/HSDN-TTr**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ/TCHQ

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP  
TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên, mã số doanh nghiệp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2. Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4. Quy mô hoạt động:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5. Số lượng nhân viên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6. Nội dung thông tin (theo Điều .... Quyết định số 3273/QĐ-BTC)<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7. Thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của cá nhân chủ chốt trong doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Giám đốc</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li><li>• <b>Chủ tịch hội đồng quản trị</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li><li>• <b>Kế toán trưởng</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên:</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li><li>- Chỗ ở:</li><li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li><li>- Quốc tịch:</li><li>- .....</li></ul></li></ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cá nhân khác có vai trò chi phối hoạt động của doanh nghiệp</li> <li>- Họ tên:</li> <li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:</li> <li>- Chỗ ở:</li> <li>- Số Hộ chiếu hoặc CMND / Nơi cấp / Ngày cấp:</li> <li>- Quốc tịch:</li> <li>- .....</li> </ul> |
| <p>8. Danh sách các tờ khai được tiến hành thanh tra (số TK/ Thời gian/ Loại hình XNK/ Nơi đăng ký TTHQ):</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                                                                                                           |
| <p>8. Kết quả thanh tra, lỗi hoặc vi phạm được phát hiện qua hoạt động thanh tra (nếu có):</p>                                                                                                                                                                                                    |
| <p>9. Các thông tin khác có liên quan:</p>                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <p>10. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến việc đánh giá tuân thủ doanh nghiệp:</p>                                                                                                                                                                                                                  |

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- .....  
- Lưu VT.

Mẫu số: 04/HSDN-QLT

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-TT/HQ)

ngày .../.../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

# PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUẾ

## 1. Thông tin xác định trước trị giá hải quan:

| S<br>T<br>T | Doanh nghiệp |       | Điều kiện chấp nhận hồ sơ |                     |             | Kết quả xác định trước trị giá hải quan |                  | Áp dụng kết quả xác định trước trị giá hải quan |                                       |                                     | Ghi chú |
|-------------|--------------|-------|---------------------------|---------------------|-------------|-----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|             | Tên          | Mã số | Hình thức thanh toán      | Điều kiện giao hàng | Đơn đề nghị | Văn bản                                 | Thời hạn áp dụng | Tờ khai HQ                                      | Văn bản hủy hiệu lực áp dụng (nếu có) | Lý do hủy hiệu lực áp dụng (nếu có) |         |
| 1           |              |       |                           |                     |             |                                         |                  |                                                 |                                       |                                     |         |
| 2           |              |       |                           |                     |             |                                         |                  |                                                 |                                       |                                     |         |
| ...         |              |       |                           |                     |             |                                         |                  |                                                 |                                       |                                     |         |

## 2. Thông tin xác định trước mã số hàng hóa:

| S<br>T<br>T | Doanh nghiệp |       | Kết quả xác định trước mã số hàng hóa |                   |                  | Sử dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa |                                       |                                     | Ghi chú |
|-------------|--------------|-------|---------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|             | Tên          | Mã số | Đơn đề nghị                           | Thông báo kết quả | Thời hạn áp dụng | Tờ khai HQ                                    | Văn bản hủy hiệu lực áp dụng (nếu có) | Lý do hủy hiệu lực áp dụng (nếu có) |         |
| 1           |              |       |                                       |                   |                  |                                               |                                       |                                     |         |
| 2           |              |       |                                       |                   |                  |                                               |                                       |                                     |         |
| ...         |              |       |                                       |                   |                  |                                               |                                       |                                     |         |

## 3. Thông tin bảo lãnh số tiền thuế:

| S<br>T<br>T | Doanh nghiệp |       | Thông tin thư bảo lãnh |            |                  |                   | Thông tin vi phạm cam kết thanh toán theo thư bảo lãnh |                                             |                                            | Ghi chú |
|-------------|--------------|-------|------------------------|------------|------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|             | Tên          | Mã số | Thư bảo lãnh           | Tờ khai HQ | Số tiền bảo lãnh | Thời hạn bảo lãnh | Thông báo vi phạm (của tổ chức bảo lãnh)               | Tên doanh nghiệp / tổ chức tin dụng vi phạm | Mã doanh nghiệp / tổ chức tin dụng vi phạm |         |
| 1           |              |       |                        |            |                  |                   |                                                        |                                             |                                            |         |
| 2           |              |       |                        |            |                  |                   |                                                        |                                             |                                            |         |
| ...         |              |       |                        |            |                  |                   |                                                        |                                             |                                            |         |

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- .....

- Lưu VT.

**Mẫu số: 05/HSDN-PTPL**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ)

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN  
DOANH NGHIỆP RỦI RO TRONG PHÂN LOẠI HÀNG HÓA**

| S<br>T<br>T | Doanh nghiệp |          | Hồ sơ yêu cầu<br>(đối với hàng hóa<br>đang làm thủ tục<br>HQ) |                                | Hồ sơ yêu cầu phân<br>tích để xác định mã<br>trước |                              | Kết quả<br>PTPL<br>hàng<br>hóa | Loại<br>rủi ro<br>được<br>xác<br>định | Thông<br>tin<br>khác<br>có liên<br>quan | Ghi<br>chú |
|-------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------|
|             | Tên          | Mã<br>số | Tờ<br>khai<br>HQ                                              | Đơn vị HQ<br>nơi đăng<br>ký TK | Công văn<br>yêu cầu<br>PTPL                        | Đơn vị HQ<br>yêu cầu<br>PTPL |                                |                                       |                                         |            |
| 1           |              |          |                                                               |                                |                                                    |                              |                                |                                       |                                         |            |
| 2           |              |          |                                                               |                                |                                                    |                              |                                |                                       |                                         |            |
| 3           |              |          |                                                               |                                |                                                    |                              |                                |                                       |                                         |            |
| ...         |              |          |                                                               |                                |                                                    |                              |                                |                                       |                                         |            |

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

.....  
- Lưu VT.

Mẫu số: 06/HHRR-DS

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ

ngày .../.../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị:.....

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH HÀNG HÓA RỦI RO**

| S<br>T<br>T | Loại<br>hình<br>XK,<br>NK | Lĩnh<br>vực<br>rủi ro | Tên hàng hóa                  |                                                   | Mã số<br>HS của<br>hàng<br>hóa rủi<br>ro | Mô tả<br>rủi ro | Các chỉ số rủi ro của hàng hóa (*) |                  |                                              | Phạm vi ứng dụng              |                                 | Lĩnh<br>vực<br>rủi<br>ro<br>khác | Ghi<br>chú |                      |
|-------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------|----------------------|
|             |                           |                       | Tên<br>gọi<br>(theo<br>mô tả) | Nhãn hiệu /<br>Tên khoa học<br>/ Tên tiếng<br>Anh |                                          |                 | Xuất xứ                            | HH nguy<br>trọng | Các chỉ số<br>khác (liệt<br>kê dạng<br>text) | Trong thông quan              |                                 |                                  |            | Sau<br>thông<br>quan |
|             |                           |                       |                               |                                                   |                                          |                 |                                    |                  |                                              | Kiểm tra<br>chỉ tiết<br>hồ sơ | Kiểm tra<br>thực tế<br>hàng hóa |                                  |            |                      |
| (1)         | (2)                       | (3)                   | (4)                           | (5)                                               | (6)                                      | (7)             | (8)                                | (9)              | (10)                                         | (11)                          | (12)                            | (13)                             | (14)       |                      |
|             |                           |                       |                               |                                                   |                                          |                 |                                    |                  |                                              |                               |                                 |                                  |            |                      |

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hướng dẫn:**

- (\*): Tham khảo Cẩm nang về quản lý rủi ro của Tổ chức Hải quan thế giới WCO
- Cột 1. Số thứ tự
- Cột 2. Loại hình xuất khẩu/ nhập khẩu/ xuất nhập khẩu.
- Cột 3. Tên lĩnh vực rủi ro theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính
- Cột 4. Tên gọi thông thường (HH thực tế có rủi ro) theo mô tả hàng hóa
- Cột 5. Các loại tên gọi khác (nếu có)
- Cột 6. Mã HS của hàng hóa rủi ro (chỉ tiết đến mã HS 8 chữ số - nếu có thể)
- Cột 7. Nếu mô tả rủi ro cụ thể đối với mỗi dòng thông tin hàng hóa rủi ro thuộc danh mục
- Cột 8. Chỉ số rủi ro: xuất xứ của hàng hóa
- Cột 9. Chỉ số rủi ro: hàng hóa nguy trang/ hàng hóa doanh nghiệp có thể khai báo sai so với thực tế
- Cột 10. Liệt kê các chỉ số rủi ro (DN, tuyến đường, phương thức thủ đoạn,...), viết ngắn gọn dạng văn bản (text)
- Cột 11, 12. Phạm vi ứng dụng: Lựa chọn đối tượng kiểm tra trong thông quan: đánh dấu x tại cột 11 hoặc cột 12
- Cột 13: Phạm vi ứng dụng: Lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan
- Cột 14. Ghi nhận các lĩnh vực rủi ro khác (nếu có) để chuyển giao tới đơn vị chủ trì xây dựng danh mục tương ứng.
- Cột 15. Nội dung ghi chú, giải thích (nếu có).

Đơn vị: .....

**DANH MỤC HÀNG HÓA RỦI RO VỀ ..... (\*)**  
**TRONG LĨNH VỰC XUẤT KHẨU/ NHẬP KHẨU**

| S<br>T<br>T | Mã<br>danh<br>mục | Tên hàng hóa                  |                                                   | Mã số<br>HS của<br>hàng<br>hóa rủi<br>ro | Mô tả rủi<br>ro | Các chỉ số rủi ro của hàng hóa<br>(**) |                   |                                           | Biện pháp áp dụng             |                        |                               | Ghi<br>chú |
|-------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------|
|             |                   | Tên<br>gọi<br>(theo<br>mô tả) | Nhãn hiệu /<br>Tên khoa<br>học / Tên<br>tiếng Anh |                                          |                 | Xuất xứ                                | III nguy<br>trang | Các chỉ số<br>khác (liệt kê<br>dạng text) | Kiểm tra<br>chi tiết<br>hồ sơ | Kiểm<br>tra thực<br>tế | Kiểm tra<br>sau thông<br>quan |            |
| (1)         | (2)               | (3)                           | (4)                                               | (5)                                      | (6)             | (7)                                    | (8)               | (9)                                       | (10)                          | (11)                   | (12)                          | (13)       |
| 1           |                   |                               |                                                   |                                          |                 |                                        |                   |                                           |                               |                        |                               |            |
| 2           |                   |                               |                                                   |                                          |                 |                                        |                   |                                           |                               |                        |                               |            |
| ...         |                   |                               |                                                   |                                          |                 |                                        |                   |                                           |                               |                        |                               |            |

- (\*). Tên Danh mục hàng hóa rủi ro theo Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- (\*\*). Tham khảo Cẩm nang về quản lý rủi ro của Tổ chức Hải quan thế giới WCO
- Cột 1. Số thứ tự
- Cột 2. Mã hóa đối với từng danh mục, phục vụ quản lý (cấu trúc mã hóa: RRxxNK hoặc RRyyXX)
- Cột 3. Tên gọi thông thường (HH thực tế có rủi ro) theo mô tả hàng hóa
- Cột 4. Các tên gọi khác (nếu có)
- Cột 5. Mã HS của hàng hóa rủi ro (mã HS 8 chữ số)
- Cột 6. Nếu và mô tả rủi ro cụ thể đối với mỗi dòng thông tin hàng hóa rủi ro thuộc danh mục
- Cột 7. Chỉ số rủi ro: xuất xứ của hàng hóa
- Cột 8. Chỉ số rủi ro: hàng hóa doanh nghiệp có thể khai báo sai so với thực tế
- Cột 9. Liệt kê các chỉ số rủi ro (ĐN, tuyến đường, phương thức thủ đoạn,...), viết ngắn gọn dạng văn bản (text)
- Cột 10, 11, 12: Đề xuất biện pháp kiểm tra.
- Cột 13. Nội dung ghi chú, giải thích (nếu có).

Mẫu số: 08/HSRR-PT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ

ngày ...../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN RỦI RO**

|                                                                                                                                  |                                                                                                              |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I. Thông tin chung</b>                                                                                                        |                                                                                                              |                           |
| 1.1. Loại hồ sơ: <input type="checkbox"/> Vụ việc <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/tổ chức <input type="checkbox"/> Cá nhân |                                                                                                              |                           |
| 1.2. Nội dung:                                                                                                                   |                                                                                                              |                           |
| 1.3. Trạng thái                                                                                                                  | Đã xử lý:                                                                                                    |                           |
|                                                                                                                                  | Đang xử lý:                                                                                                  |                           |
| 1.4. Dấu hiệu rủi ro:                                                                                                            |                                                                                                              |                           |
| 1.5. Người xuất nhập khẩu có liên quan <sup>(*)</sup>                                                                            | Tên DN :<br>/Cá nhân:                                                                                        |                           |
|                                                                                                                                  | Mã số DN:<br>/Số CMND:<br>/Số hộ chiếu :                                                                     |                           |
|                                                                                                                                  | Địa chỉ:                                                                                                     |                           |
|                                                                                                                                  |                                                                                                              |                           |
| 1.6. Thông tin liên quan đến hàng hóa <sup>(*)</sup>                                                                             | Tên hàng hóa:                                                                                                |                           |
|                                                                                                                                  | Mã hàng hóa:                                                                                                 |                           |
|                                                                                                                                  | Loại hình XNK:                                                                                               |                           |
|                                                                                                                                  | Số lượng:                                                                                                    |                           |
|                                                                                                                                  | Thông tin khác:                                                                                              |                           |
| <b>II. Phân tích, đánh giá</b>                                                                                                   |                                                                                                              | <b>Thông tin chi tiết</b> |
| 2.1. Tính liên quan:                                                                                                             | <input type="checkbox"/> Cao<br><input type="checkbox"/> Trung bình<br><input type="checkbox"/> Thấp         |                           |
| 2.2. Tính đầy đủ:                                                                                                                | <input type="checkbox"/> Cao<br><input type="checkbox"/> Trung bình<br><input type="checkbox"/> Không đầy đủ |                           |
| 2.3. Tính chính xác:                                                                                                             | <input type="checkbox"/> Cao<br><input type="checkbox"/> Trung bình<br><input type="checkbox"/> Thấp         |                           |
| 2.4. Tính kịp thời:                                                                                                              | <input type="checkbox"/> Cao<br><input type="checkbox"/> Trung bình<br><input type="checkbox"/> Thấp         |                           |

|                                                |                                                                                                                       |                                |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 2.5. Tính quan trọng:                          | <input type="checkbox"/> Rất quan trọng<br><input type="checkbox"/> Quan trọng<br><input type="checkbox"/> Trung bình |                                |
| III. Đề xuất kiến nghị của công chức phân tích |                                                                                                                       |                                |
| 3.1. Xác lập Hồ sơ rủi ro:                     | Có <input type="checkbox"/>                                                                                           | Không <input type="checkbox"/> |
| 3.2. Đề xuất khác (nếu có):                    |                                                                                                                       |                                |
| IV. Phê duyệt của lãnh đạo                     | CÁN BỘ ĐỀ XUẤT<br><i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>                                                                          |                                |

**Hướng dẫn:**

(\*) Trường hợp (mục 1.5, 1.6) có nhiều đối tượng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và hàng hóa liên quan, lập bảng danh sách kèm theo.

**Mẫu số: 09/HSRR-XL**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-TCHQ

ngày .../.../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**ĐỀ XUẤT XÁC LẬP HỒ SƠ RỦI RO**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                              |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--|--|
| I. Thông tin cơ bản HSRR                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã HSRR <input type="text"/> |  |  |
| (Cấp sau khi được phê duyệt đồng ý):                                                                                                                                                                                                                                                                             |                              |  |  |
| 1.1. Loại thông tin: <input type="checkbox"/> Vụ việc <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/tổ chức <input type="checkbox"/> Cá nhân                                                                                                                                                                             |                              |  |  |
| 1.2. Cấp độ quan trọng: <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Quan trọng <input type="checkbox"/> Rất quan trọng                                                                                                                                                                          |                              |  |  |
| 1.3. Đơn vị hải quan nhận thông tin :                                                                                                                                                                                                                                                                            |                              |  |  |
| 1.4. Nguồn thông tin:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                              |  |  |
| <input type="checkbox"/> Đơn vị HQ cung cấp <input type="checkbox"/> Đơn vị ngoài ngành cung cấp<br><input type="checkbox"/> Thông tin từ hệ thống CSDL của ngành <input type="checkbox"/> Phân tích thông tin đại chúng<br><input type="checkbox"/> Thông tin từ nước ngoài <input type="checkbox"/> Nguồn khác |                              |  |  |
| 1.5. Phương pháp thu thập thông tin:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                              |  |  |
| <input type="checkbox"/> Trao đổi, cung cấp thông tin <input type="checkbox"/> Phân tích dữ liệu <input type="checkbox"/> Biện pháp khác<br><input type="checkbox"/> Tổng hợp bản tin, tài liệu <input type="checkbox"/> Biện pháp trinh sát                                                                     |                              |  |  |
| II. Thông tin chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |  |  |
| 2.1. Tên vụ việc :                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                              |  |  |
| 2.2. Nội dung vụ việc:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |  |  |
| 2.3. Tuyến đường:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |  |  |
| <input type="checkbox"/> Đường không <input type="checkbox"/> Đường biển (cont) <input type="checkbox"/> Đường biển (xá) <input type="checkbox"/> Khác<br><input type="checkbox"/> Đường bộ (xe tải) <input type="checkbox"/> Đường sắt <input type="checkbox"/> Đường sông                                      |                              |  |  |
| 2.4. Địa điểm có khả năng xảy ra :                                                                                                                                                                                                                                                                               |                              |  |  |
| 2.5. Thông tin hàng hóa liên quan (*):                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |  |  |
| Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |  |  |
| Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |  |  |
| Số lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |  |  |
| Trị giá tính thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |  |  |
| Mã loại hình XNK                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |  |  |
| Số tờ khai NK liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |  |  |
| Số tờ khai XK liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |  |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                                       |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| 2.6. Thông tin người XK-NK: (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                                       |  |
| Tên người XK-NK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                                       |  |
| Mã số người XK-NK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |                                       |  |
| Địa chỉ người XK-NK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                       |  |
| 2.7. Dấu hiệu rủi ro (**):<br><div style="display: flex; flex-wrap: wrap;"> <div style="width: 50%;"> <input type="checkbox"/> Không tuân thủ quy trình, quy định thủ tục HQ<br/> <input type="checkbox"/> Không tuân thủ chính sách thuế<br/> <input type="checkbox"/> Vi phạm quy định về trị giá<br/> <input type="checkbox"/> Vi phạm quy định về CL-KD-ANTP<br/> <input type="checkbox"/> Hàng giả-vi phạm quyền SHTT<br/> <input type="checkbox"/> Buôn bán-vận chuyển vũ khí-chất PX         </div> <div style="width: 50%;"> <input type="checkbox"/> Không tuân thủ CSQL hàng hóa<br/> <input type="checkbox"/> Vi phạm quy định về phân loại HH<br/> <input type="checkbox"/> Vi phạm quy định về xuất xứ<br/> <input type="checkbox"/> Vi phạm quy định về môi trường<br/> <input type="checkbox"/> Buôn bán-vận chuyển ma túy<br/> <input type="checkbox"/> BL,VC trái phép HH,TT qua biên giới<br/> <input type="checkbox"/> Dấu hiệu khác         </div> </div> |  |                                       |  |
| III. Nội dung đề xuất/xử lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |                                       |  |
| 3.1. Nội dung đề xuất:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                                       |  |
| 3.2. Chia sẻ HSRR:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                                       |  |
| 3.2.1 Đơn vị cấp Tổng cục:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |                                       |  |
| 3.2.2 Đơn vị cấp Cục:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                                       |  |
| IV. Phê duyệt của lãnh đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | CÁN BỘ ĐỀ XUẤT<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |  |

**Hướng dẫn:**

(\*) Trường hợp (mục 2.5, 2.6) có nhiều đối tượng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và hàng hóa liên quan, lập bảng danh sách kèm theo.

(\*\*) Trường hợp có nhiều rủi ro cùng tiềm ẩn thì đánh dấu vào các rủi ro được xác định.

**Mẫu số: 10/HSRR-BS**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ

ngày ...../...../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

Hà Nội, ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HỒ SƠ RỦI RO**

|                                                            |                                                                  |                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>I. Thông tin HSRR đề xuất sửa đổi, bổ sung</b>          |                                                                  |                          |
| 1.1. Số HSRR:                                              |                                                                  |                          |
| 1.2. Mã HSRR:                                              |                                                                  |                          |
| 1.3. Ngày xác lập HSRR:                                    |                                                                  |                          |
| <b>II. Nội dung sửa đổi HSRR</b>                           |                                                                  |                          |
| 2.1. Lý do sửa HSRR                                        | Bổ sung thông tin mới:                                           | <input type="checkbox"/> |
|                                                            | Thông tin trên HSRR thay đổi:                                    | <input type="checkbox"/> |
|                                                            | Thông tin trên HSRR chưa chính xác:                              | <input type="checkbox"/> |
|                                                            | Thay đổi đề xuất đối với HSRR:                                   | <input type="checkbox"/> |
|                                                            | Lý do khác (nếu chi tiết):                                       |                          |
| 2.2. Nội dung sửa chi tiết                                 |                                                                  |                          |
| Chỉ tiêu thông tin                                         | Thông tin hiện có                                                | Đề xuất sửa đổi, bổ sung |
| ....                                                       |                                                                  |                          |
| ....                                                       |                                                                  |                          |
| ....                                                       |                                                                  |                          |
| <b>III. Lãnh đạo phê duyệt:</b>                            |                                                                  |                          |
| 3.1. Đồng ý sửa đổi, bổ sung HSRR <input type="checkbox"/> | 3.2. Không đồng ý sửa đổi, bổ sung HSRR <input type="checkbox"/> |                          |
| 3.3. Ý kiến chỉ đạo:                                       |                                                                  |                          |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÁN BỘ ĐỀ XUẤT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số: 11 /HSDN-TTDN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... QĐ-TCHQ)

ngày ... .. 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

CỤC HẢI QUAN.....  
**CHI CỤC HẢI QUAN .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
V/v: cung cấp thông tin

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: .....

Thực hiện Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan; để đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp trong việc đánh giá tuân thủ, phân loại rủi ro, áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế, Chi cục Hải quan ..... đề nghị Quý doanh nghiệp cung cấp, bổ sung các thông tin hồ sơ người xuất khẩu, nhập khẩu theo Biểu mẫu (gửi kèm công văn này) trước ngày .....

Thông tin xin gửi về .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại số: .....

Fax số: .....

Hộp thư điện tử: .....

Chi cục Hải quan ..... đánh giá cao sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu...

**CHI CỤC TRƯỞNG**

(ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP, BỔ SUNG THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

|                                                                               |             |              |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|
| Tên doanh nghiệp đầy đủ:                                                      |             |              |
| Tên giao dịch:                                                                |             |              |
| Tên thay đổi (nếu có):                                                        |             |              |
| Mã số thuế doanh nghiệp:                                                      |             |              |
| Mã số thuế thay đổi (nếu có):                                                 |             |              |
| Địa chỉ ghi trên Giấy CNĐKKD                                                  |             |              |
| Địa chỉ DN hiện tại:                                                          |             |              |
| Số điện thoại giao dịch:                                                      | Số di động: |              |
| Số điện thoại nơi nhận thông báo thuế:                                        |             |              |
| Số Fax giao dịch:                                                             |             |              |
| Số Fax nơi nhận thông báo thuế:                                               |             |              |
| Email/Website giao dịch:                                                      |             |              |
| Email/Website đối tượng nộp thuế:                                             |             |              |
| Quyết định thành lập số                                                       | ngày cấp:   | Cơ quan cấp: |
| Giấy phép đăng ký số:                                                         | ngày cấp:   | Cơ quan cấp: |
| Giấy phép bổ sung số:                                                         | ngày cấp:   | Cơ quan cấp: |
| Thông tin chuyển đổi doanh nghiệp:                                            |             |              |
| - Doanh nghiệp hiện thời được chuyển đổi từ:                                  |             |              |
| - Tên DN trước khi chuyển đổi:                                                |             |              |
| - Mã số DN trước khi chuyển đổi:                                              |             |              |
| - Hình thức chuyển đổi: (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số, thay đổi tên): |             |              |

|                        |                                                  |                                                 |
|------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Loại hình doanh nghiệp | <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp nhà nước   | <input type="checkbox"/> Công ty TNHH ngoài NN  |
|                        | <input type="checkbox"/> DN cổ phần NN           | <input type="checkbox"/> Công ty TNHH NN        |
|                        | <input type="checkbox"/> Công ty TNHH ngoài NN   | <input type="checkbox"/> Công ty hợp doanh      |
|                        | <input type="checkbox"/> DN cổ phần ngoài NN     | <input type="checkbox"/> DN 100% vốn NN         |
|                        | <input type="checkbox"/> Chi nhánh DN đặt tại VN | <input type="checkbox"/> DNNN liên doanh với NN |

|                                 |                                                                     |                                               |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                 | <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp liên doanh đầu tư nước ngoài  | <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp tư nhân |
|                                 | <input type="checkbox"/> Tổ chức KT-CT-XH                           | <input type="checkbox"/> Hợp tác xã           |
|                                 | <input type="checkbox"/> Đơn vị hành chính sự nghiệp                | <input type="checkbox"/> Hộ kinh doanh cá thể |
|                                 | <input type="checkbox"/> Loại khác                                  |                                               |
| Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh | (ghi chi tiết theo Chứng nhận ĐKKD)                                 |                                               |
| Số lượng nhân viên              |                                                                     |                                               |
| Trụ sở công ty                  | <input type="checkbox"/> Trụ sở thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp |                                               |
|                                 | <input type="checkbox"/> Trụ sở thuê                                |                                               |
| Nhà xưởng, trang thiết bị       | <input type="checkbox"/> Không có dây chuyền sản xuất               |                                               |
|                                 | <input type="checkbox"/> Nhà xưởng, dây chuyền sản xuất đi thuê     |                                               |
|                                 | <input type="checkbox"/> Có nhà xưởng, dây chuyền sản xuất phù hợp  |                                               |

|                                             |                                                                                                                                                |                                         |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tên cơ quan thuế quản lý:                   |                                                                                                                                                |                                         |
| Phương pháp nộp thuế giá trị gia tăng (VAT) | <input type="checkbox"/> Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng (VAT) theo phương pháp khấu trừ.                                                  |                                         |
|                                             | <input type="checkbox"/> Không thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng (VAT) theo phương pháp khấu trừ của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài |                                         |
| Tham gia thị trường chứng khoán             | <input type="checkbox"/> Tham gia thị trường chứng khoán niêm yết                                                                              |                                         |
|                                             | <input type="checkbox"/> Tham gia thị trường chứng khoán không niêm yết                                                                        |                                         |
| Tài khoản ngân hàng trong nước              | Tên Ngân hàng                                                                                                                                  | Số tài khoản:<br><br>Tên chủ tài khoản: |
| Tài khoản ngân hàng nước ngoài              | Tên Ngân hàng                                                                                                                                  | Số tài khoản<br><br>Tên chủ tài khoản   |

|                               |                            |                                       |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| Tên ngân hàng bảo lãnh        | Địa chỉ ngân hàng bảo lãnh | Số điện thoại:                        |
| Các ngân hàng thanh toán XNK: | Tên ngân hàng              | Địa chỉ                               |
| Tài khoản kho bạc             | Tên kho bạc                | Số tài khoản<br><br>Tên chủ tài khoản |

|                                                                                                                                                                           |            |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
| Mức độ phụ thuộc:<br><input type="checkbox"/> Công ty độc lập <input type="checkbox"/> Chi nhánh hạch toán độc lập <input type="checkbox"/> Chi nhánh hạch toán phụ thuộc |            |  |
| Vốn sở hữu                                                                                                                                                                | Loại tiền: |  |
| Vốn pháp định:                                                                                                                                                            | Loại tiền: |  |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                                                              | Loại tiền: |  |
| Vốn ngân sách                                                                                                                                                             | Loại tiền: |  |
| Vốn kinh doanh:<br><input type="checkbox"/> Vốn tự có <input type="checkbox"/> Vay ngân hàng <input type="checkbox"/> Huy động từ các nguồn vốn khác                      |            |  |
| Doanh thu – lợi nhuận<br>- Năm:<br>- Doanh thu<br>- Thuế thu nhập DN<br>- Lợi nhuận trước thuế<br>- Lợi nhuận sau thuế                                                    |            |  |
| Lợi nhuận sau thuế của 03 năm trước liền kề:                                                                                                                              |            |  |
| Thực hiện chế độ báo cáo thuế:<br><input type="checkbox"/> Đầy đủ <input type="checkbox"/> Không đầy đủ <input type="checkbox"/> Vi phạm về chế độ báo cáo thuế           |            |  |

|                                 |                                               |
|---------------------------------|-----------------------------------------------|
| Đơn vị chủ quản                 | Tên đơn vị chủ quản:                          |
|                                 | Mã số:                                        |
|                                 | Địa chỉ:                                      |
|                                 | Điện thoại:                                   |
|                                 | Fax số:                                       |
|                                 | Email/Website:                                |
|                                 | Lĩnh vực kinh doanh:                          |
|                                 | Giám đốc đơn vị chủ quản:                     |
|                                 | Số CMND Giám đốc đơn vị chủ quản:             |
| Chi nhánh/Các đơn vị trực thuộc | Số lượng các Chi nhánh/Các đơn vị trực thuộc  |
|                                 | Mã số                                         |
|                                 | Địa chỉ                                       |
|                                 | Điện thoại                                    |
|                                 | Fax:                                          |
|                                 | Email/Website:                                |
|                                 | Lĩnh vực kinh doanh:                          |
|                                 | Giám đốc chi nhánh/đơn vị trực thuộc:         |
|                                 | Số CMND Giám đốc chi nhánh/đơn vị trực thuộc: |

| <b>Chủ doanh nghiệp</b>                                                            |          |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Họ tên:                                                                            |          |                     |
| Số CMND số                                                                         | Ngày cấp | Nơi cấp             |
| Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:                                                    |          |                     |
| Chỗ ở:                                                                             |          |                     |
| Điện thoại cố định                                                                 |          | Điện thoại di động: |
| Số fax:                                                                            |          | Địa chỉ email:      |
| Tài khoản nội tệ:                                                                  |          | Ngân hàng:          |
| Tài khoản ngoại tệ số:                                                             |          | Ngân hàng:          |
| Đã từng là chủ của doanh nghiệp khác giải thể: <input type="checkbox"/> Thời gian: |          |                     |
| Đã từng bị truy tố về tội:                                                         |          |                     |
| Buôn lậu <input type="checkbox"/> Thời gian:                                       |          |                     |
| Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới <input type="checkbox"/> Thời gian:    |          |                     |

|                                             |
|---------------------------------------------|
| Trốn thuế <input type="checkbox"/>          |
| Tội danh khác liên quan hoạt động hải quan: |
| Loại tội danh:..... Thời gian:              |

| <i>Chủ tịch hội đồng quản trị</i>                                                  |          |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Họ tên:                                                                            |          |                     |
| Số CMND số                                                                         | Ngày cấp | Nơi cấp             |
| Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:                                                    |          |                     |
| Chỗ ở:                                                                             |          |                     |
| Điện thoại cố định                                                                 |          | Điện thoại di động: |
| Số fax:                                                                            |          | Địa chỉ email:      |
| Tài khoản nội tệ:                                                                  |          | Ngân hàng:          |
| Tài khoản ngoại tệ số:                                                             |          | Ngân hàng:          |
| Đã từng là chủ của doanh nghiệp khác giải thể: <input type="checkbox"/> Thời gian: |          |                     |
| Đã từng bị truy tố về tội:                                                         |          |                     |
| Buôn lậu <input type="checkbox"/> Thời gian:                                       |          |                     |
| Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới <input type="checkbox"/> Thời gian:    |          |                     |
| Trốn thuế <input type="checkbox"/>                                                 |          |                     |
| Tội danh khác liên quan hoạt động hải quan:                                        |          |                     |
| Loại tội danh:.....Thời gian:                                                      |          |                     |

| <i>Giám đốc</i>                                                                    |          |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Họ tên:                                                                            |          |                     |
| Số CMND số                                                                         | Ngày cấp | Nơi cấp             |
| Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:                                                    |          |                     |
| Chỗ ở:                                                                             |          |                     |
| Điện thoại cố định                                                                 |          | Điện thoại di động: |
| Số fax:                                                                            |          | Địa chỉ email:      |
| Tài khoản nội tệ:                                                                  |          | Ngân hàng:          |
| Tài khoản ngoại tệ số:                                                             |          | Ngân hàng:          |
| Đã từng là chủ của doanh nghiệp khác giải thể: <input type="checkbox"/> Thời gian: |          |                     |
| Đã từng bị truy tố về tội:                                                         |          |                     |

|                                                                      |            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|
| Buôn lậu <input type="checkbox"/>                                    | Thời gian: |
| Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới <input type="checkbox"/> | Thời gian: |
| Trốn thuế <input type="checkbox"/>                                   |            |
| Tội danh khác liên quan hoạt động hải quan:                          |            |
| Loại tội danh:.....Thời gian:                                        |            |

| <b>Kế toán trưởng</b>                                                              |                     |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| Họ tên:                                                                            |                     |         |
| Số CMND số                                                                         | Ngày cấp            | Nơi cấp |
| Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:                                                    |                     |         |
| Chỗ ở:                                                                             |                     |         |
| Điện thoại cố định                                                                 | Điện thoại di động: |         |
| Số fax:                                                                            | Địa chỉ email:      |         |
| Tài khoản nội tệ:                                                                  | Ngân hàng:          |         |
| Tài khoản ngoại tệ số:                                                             | Ngân hàng:          |         |
| Đã từng là chủ của doanh nghiệp khác giải thể: <input type="checkbox"/> Thời gian: |                     |         |
| Đã từng bị truy tố về tội:                                                         |                     |         |
| Buôn lậu <input type="checkbox"/>                                                  | Thời gian:          |         |
| Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới <input type="checkbox"/>               | Thời gian:          |         |
| Trốn thuế <input type="checkbox"/>                                                 |                     |         |
| Tội danh khác liên quan hoạt động hải quan:                                        |                     |         |
| Loại tội danh:.....Thời gian:                                                      |                     |         |

| <b>Thông tin chấp hành pháp luật hải quan:</b> |
|------------------------------------------------|
| Số lần bị xử phạt cấp Chi cục:                 |
| - Hành vi vi phạm:                             |
| - Số tiền xử phạt:                             |
| - Hình phạt bổ sung:                           |
| Số lần bị xử phạt cấp Cục:                     |
| - Hành vi vi phạm:                             |
| - Số tiền xử phạt:                             |
| - Hình phạt bổ sung:                           |

Số lần bị xử phạt thuế:

- Hành vi vi phạm:
- Số tiền thuế truy thu:
- Số tiền phạt thuế:

***Thông tin chấp hành quy định thuế nội địa***

Số lần bị xử phạt về thuế:

- Hành vi:
- Số tiền thuế truy thu:
- Số tiền phạt thuế:

Số lần xử phạt về vi phạm quy định trong lĩnh vực thuế nội địa:

- Hành vi vi phạm:
- Số tiền xử phạt:
- Hình phạt bổ sung:

***Kiểm tra sau thông quan***

Số lần kiểm tra sau thông quan trong vòng 365 ngày:

- Địa điểm kiểm tra:
- Kết quả kiểm tra:
- Vi phạm được phát hiện từ kiểm tra sau thông quan (nếu có):
- + Hành vi vi phạm:
- + Số tiền xử phạt:
- Số tiền thuế truy thu từ hoạt động kiểm tra sau thông quan trong từng lần:

Thái độ hợp tác của doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra sau thông quan:

- Chấp hành tốt;
- Bị lập Biên bản về việc không hợp tác hoặc cố tình trì hoãn việc thực hiện Quyết định kiểm tra sau thông quan:
- + Số lần bị lập biên bản:
- + Việc xử lý của cơ quan hải quan:

Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan hải quan trong kiểm tra sau thông quan:

- Chấp hành Quyết định xử phạt:  
☐ Chấp hành      ☐ Không chấp hành      ☐ Trì hoãn việc chấp hành
- Chấp hành Quyết định truy thu thuế của cơ quan hải quan:  
☐ Chấp hành      ☐ Không chấp hành      ☐ Trì hoãn việc chấp hành

**Mối quan hệ của DN**

Quan hệ trong nước:

**Doanh nghiệp**

- Tên DN:
- Mã DN (nếu có):
- Địa chỉ:
- Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh:
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:
- Loại quan hệ đối tác kinh doanh (Nhà phân phối, đại lý,.....)

Đối tác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là công ty mẹ / chi nhánh / công ty con trong cùng công ty hoặc cùng tập đoàn:

- Tên đối tác:
- Mã (nếu có):
- Địa chỉ:
- Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh:
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

Đối tác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là chủ hàng / đại lý / nhà phân phối:

- Tên đối tác:
- Mã (nếu có):
- Địa chỉ:
- Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh:
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

Thông tin liên quan khác:

**Tổ chức**

- Tên tổ chức:
- Địa chỉ trụ sở:
- Địa thoại:
- Loại quan hệ:

**Cá nhân**

Tên cá nhân:

Số CMND:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Tên gọi khác:

Mã thẻ công dân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ nơi ở:

Điện thoại:

Loại quan hệ cá nhân ( Đối tác kinh doanh, quan hệ gia đình: Bố/mẹ/ anh em....

Các thông tin liên quan khác:

Quan hệ nước ngoài:

- Doanh nghiệp:

Tên DN:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Loại quan hệ đối tác kinh doanh:

- **Tổ chức**

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở:

Địa thoại:

Loại quan hệ:

Thông tin liên quan khác:

- **Cá nhân**

Tên cá nhân:

Số CMND:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Tên gọi khác:

Mã thẻ công dân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ nơi ở:

Điện thoại:

Loại quan hệ cá nhân ( Đối tác kinh doanh, quan hệ gia đình: Bố/mẹ/ anh em....

Các thông tin liên quan khác:

**Đại diện Công ty**  
(ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số: 13/XHDN-KN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... (Đ/TC/HQ)

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

**Đơn vị**.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU KIẾN NGHỊ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP**

| STT | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Lĩnh vực XNK | Đề xuất thay đổi xếp hạng doanh nghiệp |                          |       | Phạm vi áp dụng |                   |                    | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------|-------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|
|     |                  |                    |              | Hạng DN hiện tại                       | Hạng DN đề nghị thay đổi | Lý do | Địa bàn         | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc |         |
| (1) | (2)              | (3)                | (4)          | (5)                                    | (6)                      | (7)   | (8)             | (9)               | (10)               | (11)    |
| 1   |                  |                    |              |                                        |                          |       |                 |                   |                    |         |
| 2   |                  |                    |              |                                        |                          |       |                 |                   |                    |         |
| ... |                  |                    |              |                                        |                          |       |                 |                   |                    |         |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO VỤ/ CỤC**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Nơi nhận:**

- ....

- Lưu .....

Mẫu số: 14/XHDN-ĐG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... QĐ-TCHQ  
ngày ... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP  
SAU KHI ĐƯỢC THU THẬP, BỔ SUNG THÔNG TIN**

| STT | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Hạng cấp Tổng cục |      | Kết quả đánh giá |              |               |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|-------------------|------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------|
|     |                  |                    | Lĩnh vực          | Hạng | Lĩnh vực         | Tổng số điểm | Hạng đánh giá | Đề xuất hạng |         |
| 1   | ...              | ...                | XK                |      | XK               |              |               |              |         |
|     |                  |                    | NK                |      | NK               |              |               |              |         |
| 2   | ...              | ...                | XK                |      | XK               |              |               |              |         |
|     |                  |                    | NK                |      | NK               |              |               |              |         |
| ... |                  |                    |                   |      |                  |              |               |              |         |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR CẤP CỤC  
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA CỤC TRƯỞNG  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Mẫu số: 15/DNTĐ-CCTT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ  
ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN  
DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

| STT  | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Loại rủi ro | Lý do đưa vào diện trọng điểm |
|------|------------------|--------------------|-------------|-------------------------------|
| 1.   |                  |                    |             |                               |
| 2.   |                  |                    |             |                               |
| 3.   |                  |                    |             |                               |
| 4.   |                  |                    |             |                               |
| 5.   |                  |                    |             |                               |
| 6.   |                  |                    |             |                               |
| .... |                  |                    |             |                               |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- .....

- Lưu VT.

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CỤC HẢI QUAN****DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM CẤP TỔNG CỤC**

(Ban hành kèm Quyết định số: ...../QĐ-TCHQ ngày ...../...../.....  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

| STT | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Loại rủi ro | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|-------------|---------|
| 1   |                  |                    |             |         |
| 2   |                  |                    |             |         |
| 3   |                  |                    |             |         |
| 4   |                  |                    |             |         |
| 5   |                  |                    |             |         |
| 6   |                  |                    |             |         |
| ... |                  |                    |             |         |

**Mẫu số: 17/DNTĐ-DSCHQ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ)

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

**TỔNG CỤC HẢI QUAN**  
**CỤC HẢI QUAN.....**

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM CẤP CỤC HẢI QUAN**

(Ban hành kèm Quyết định số: ...../QĐ-TCHQ ngày ...../...../.....  
của Cục trưởng Cục Hải quan.....)

| STT | Tên doanh nghiệp | Mã số<br>doanh nghiệp | Loại rủi ro | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|-------------|---------|
| 1   |                  |                       |             |         |
| 2   |                  |                       |             |         |
| 3   |                  |                       |             |         |
| 4   |                  |                       |             |         |
| 5   |                  |                       |             |         |
| 6   |                  |                       |             |         |
| ... |                  |                       |             |         |

**Mẫu số: 18/DNTĐ-KQ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ)

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Đơn vị.....

....., ngày .....tháng ... ..năm .....

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ  
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

(Từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm .....)

| STT | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Biện pháp áp dụng | Nội dung thực hiện | Kết quả áp dụng |
|-----|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| 1   |                  |                    |                   |                    |                 |
| 2   |                  |                    |                   |                    |                 |
| 3   |                  |                    |                   |                    |                 |
| ... |                  |                    |                   |                    |                 |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- .....
- Lưu VT.

Đơn vị.....

..... ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ DOANH NGHIỆP  
THEO KẾT QUẢ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN (\*)**

|                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên doanh nghiệp                                                                                                                                        |
| 2. Mã số thuế:                                                                                                                                             |
| 3. Phân loại trên hệ thống: <input type="checkbox"/> Tuân thủ tốt <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Không tuân thủ              |
| 4. Căn cứ kết quả kiểm tra sau thông quan:                                                                                                                 |
| 5. Kết quả đánh giá theo các chỉ số tiêu chí (Mục II Bộ chỉ số tiêu chí tại Quyết định...../QĐ-TCHQ):                                                      |
| 6. Đề xuất phân loại mức độ tuân thủ:<br><input type="checkbox"/> Tuân thủ tốt <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Không tuân thủ |
| 7. Đề xuất kiến nghị khác:                                                                                                                                 |

**LÃNH ĐẠO PHÊ DUYỆT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)**NGƯỜI LẬP PHIẾU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)**Hướng dẫn:**

- (\*): Áp dụng cho kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ.
- 4: Ghi nhận đầy đủ số quyết định kiểm tra sau thông quan; ngày/tháng/năm; đơn vị tiến hành.
- 5: Ghi nhận kết quả đánh giá theo các chỉ số tiêu chí tại Mục 2 Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TCHQ;
- 6: Phân loại mức độ tuân thủ được dựa trên kết quả đánh giá tại điểm 5 (nếu trên).

Đơn vị .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG TIÊU CHÍ PHÂN TÍCH  
TRONG THÔNG QUAN HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

|                                                                                                                         |                                                                                |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Tên rủi ro:                                                                                                          |                                                                                |                       |
| 2. Số tham chiếu:                                                                                                       |                                                                                |                       |
| 3. Cấp độ quan trọng: <input type="checkbox"/> Rất cao <input type="checkbox"/> Cao <input type="checkbox"/> Trung bình |                                                                                |                       |
| 4. Tình huống rủi ro:                                                                                                   |                                                                                |                       |
| 5. Đối tượng rủi ro:                                                                                                    |                                                                                |                       |
| 6. Nội dung tiêu chí:                                                                                                   | Phạm vi HQ áp dụng:                                                            |                       |
|                                                                                                                         | Nhóm tiêu chí: (Mã, tên nhóm tiêu chí)                                         |                       |
|                                                                                                                         | Phương pháp xử lý:                                                             |                       |
|                                                                                                                         | Tổ hợp tiêu chí:                                                               | Giá trị chỉ tiêu 1:   |
|                                                                                                                         | ... : .....                                                                    | Giá trị chỉ tiêu 2:   |
|                                                                                                                         | (Mã, tên tổ hợp)                                                               | Giá trị chỉ tiêu 3:   |
|                                                                                                                         |                                                                                | Giá trị chỉ tiêu ...: |
|                                                                                                                         | Thiết lập khẩn cấp: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không |                       |
|                                                                                                                         | Mã Hồ sơ rủi ro liên quan (nếu có):                                            |                       |
|                                                                                                                         | Nguồn tin chính xác cao: <input type="checkbox"/> Có                           |                       |
| Mã tiêu chí loại trừ (nếu có):                                                                                          |                                                                                |                       |
| Ngày có hiệu lực: ...../...../.....                                                                                     | Ngày hết hạn: ...../...../.....                                                |                       |
| 7. Chỉ dẫn rủi ro:                                                                                                      |                                                                                |                       |
| 8. Yêu cầu nghiệp vụ                                                                                                    |                                                                                |                       |
| 9. Đề xuất kiến nghị khác:                                                                                              |                                                                                |                       |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Đơn vị .....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH / HỦY BỎ TIÊU CHÍ PHÂN TÍCH  
TRONG THÔNG QUAN HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

|                                                                                            |                                                                                |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Trường hợp áp dụng: <input type="checkbox"/> Điều chỉnh <input type="checkbox"/> Hủy bỏ |                                                                                |                       |
| 2. Tiêu chí được điều chỉnh/hủy bỏ:                                                        |                                                                                |                       |
| 2.1. Tên rủi ro:                                                                           |                                                                                |                       |
| 2.2. Số tham chiếu:                                                                        |                                                                                |                       |
| 3. Lý do điều chỉnh/hủy bỏ:                                                                |                                                                                |                       |
| 4. Đề xuất điều chỉnh nội dung tiêu chí:                                                   | Phạm vi HQ áp dụng:                                                            |                       |
|                                                                                            | Nhóm tiêu chí: (Mã, tên nhóm tiêu chí)                                         |                       |
|                                                                                            | Phương pháp xử lý:                                                             |                       |
|                                                                                            | Tổ hợp tiêu chí:                                                               | Giá trị chỉ tiêu 1:   |
|                                                                                            | .....                                                                          | Giá trị chỉ tiêu 2:   |
|                                                                                            | (Mã, tên tổ hợp)                                                               | Giá trị chỉ tiêu 3:   |
|                                                                                            |                                                                                | Giá trị chỉ tiêu ...: |
|                                                                                            | Thiết lập khẩn cấp: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không |                       |
|                                                                                            | Mã Hồ sơ rủi ro liên quan (nếu có):                                            |                       |
|                                                                                            | Độ chính xác cao: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không   |                       |
| Mã tiêu chí loại trừ (nếu có):                                                             |                                                                                |                       |
| Ngày có hiệu lực: ...../...../.....                                                        | Ngày hết hạn: ...../...../.....                                                |                       |
| 6. Chi dẫn rủi ro:                                                                         |                                                                                |                       |
| 6. Yêu cầu nghiệp vụ                                                                       |                                                                                |                       |
| 7. Đề xuất kiến nghị:                                                                      |                                                                                |                       |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Mẫu số: 21/TCLT-TL**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... QĐ-TCHQ

ngày ....., 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

**Đơn vị .....**

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ÁP DỤNG TIÊU CHÍ LOẠI TRỪ**

|                                    |
|------------------------------------|
| 1. Số tham chiếu:                  |
| 2. Mục đích loại trừ:              |
| 3. Căn cứ áp dụng loại trừ:        |
| 4. Phương pháp xử lý:              |
| 5. Phạm vi HQ áp dụng:             |
| 6. Đối tượng loại trừ:             |
| 7. Mã tiêu chí đối tượng loại trừ: |
| 8. Đối tượng bị loại trừ:          |
| 9. Mã các tiêu chí bị loại trừ:    |
| 10. Đề xuất kiến nghị khác:        |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO**  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Mẫu số: 22/TCLT-ĐCHB**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ

ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT**  
**ĐIỀU CHỈNH / HỦY BỎ TIÊU CHÍ LOẠI TRỪ**

|                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Trường hợp áp dụng: <input type="checkbox"/> Điều chỉnh <input type="checkbox"/> Hủy bỏ |
| 2. Số tham chiếu tiêu chí được điều chỉnh/hủy bỏ:                                          |
| 3. Căn cứ:                                                                                 |
| 4. Nội dung điều chỉnh                                                                     |
| 4.1. Phương pháp xử lý:                                                                    |
| 4.2. Phạm vi HQ áp dụng:                                                                   |
| 4.3. Đối tượng loại trừ:                                                                   |
| 4.4. Mã tiêu chí đối tượng loại trừ:                                                       |
| 4.5. Đối tượng bị loại trừ:                                                                |
| 4.6. Mã các tiêu chí bị loại trừ:                                                          |
| 5. Đề xuất kiến nghị:                                                                      |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Mẫu số: 23/TCQB-TL

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ  
ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ÁP DỤNG TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH**

|                                                               |                |
|---------------------------------------------------------------|----------------|
| 1. Số tham chiếu:                                             |                |
| 2. Số văn bản quy định:                                       |                |
| 3. Đối tượng điều chỉnh:                                      |                |
| 4. Mã văn bản quy định:                                       |                |
| 5. Mã nhóm chính sách:                                        |                |
| 6. Tổ hợp tiêu chí (sử dụng chức năng SK01C/SK02C của VCIIS): |                |
| 7. Hình thức kiểm tra:                                        |                |
| 8. Phương pháp xử lý:                                         |                |
| 9. Chỉ dẫn rủi ro của hệ thống:                               |                |
| 10. Chỉ dẫn rủi ro bổ sung:                                   |                |
| 11. Thời hiệu áp dụng                                         | Ngày áp dụng:  |
|                                                               | Ngày kết thúc: |
| 12. Ý kiến của cán bộ phân tích:                              |                |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

Mẫu số: 24/TCQB-ĐCHB

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TCHQ  
ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ĐIỀU CHỈNH / HỦY BỎ TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH**

|                                                                                            |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1. Trường hợp áp dụng: <input type="checkbox"/> Điều chỉnh <input type="checkbox"/> Hủy bỏ |                |
| 2. Tiêu chí được điều chỉnh/hủy bỏ:                                                        |                |
| 2.1. Số tham chiếu:                                                                        |                |
| 2.2. Số văn bản quy định:                                                                  |                |
| 2.3. Đối tượng điều chỉnh:                                                                 |                |
| 2.4. Mã văn bản quy định:                                                                  |                |
| 2.5. Mã nhóm chính sách:                                                                   |                |
| 2.6. Tổ hợp tiêu chí (sử dụng chức năng SK01C/SK02C của VCIS):                             |                |
| 2.7. Hình thức kiểm tra:                                                                   |                |
| 2.8. Phương pháp xử lý:                                                                    |                |
| 2.9. Chỉ dẫn rủi ro của hệ thống:                                                          |                |
| 2.10. Chỉ dẫn rủi ro bổ sung:                                                              |                |
| 2.11. Thời hiệu áp dụng                                                                    | Ngày áp dụng:  |
|                                                                                            | Ngày kết thúc: |
| 3. Ý kiến của cán bộ phân tích:                                                            |                |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO  
Ngày ..... tháng ..... năm .....



Mẫu số: 26/TCND-TL

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... QĐ-TCHQ  
ngày ... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ÁP DỤNG TIÊU CHÍ NGẮM ĐỊNH**

|                                                                                                                                    |                     |                       |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------|
| 1. Số tham chiếu:                                                                                                                  |                     |                       |            |
| 2. Mã và tên tiêu chí:                                                                                                             |                     |                       |            |
| 4. Phạm vi áp dụng: <input type="checkbox"/> Nhập khẩu <input type="checkbox"/> Xuất khẩu <input type="checkbox"/> Xuất, nhập khẩu |                     |                       |            |
| 5. Mã chỉ tiêu thông tin:                                                                                                          | 6. Giá trị chỉ tiêu | 7. Phương pháp xử lý: | 8. Ghi chú |
| ...                                                                                                                                |                     |                       |            |
| ...                                                                                                                                |                     |                       |            |
| ...                                                                                                                                |                     |                       |            |
| ...                                                                                                                                |                     |                       |            |
| 9. Thời hiệu áp dụng                                                                                                               | Ngày áp dụng:       |                       |            |
|                                                                                                                                    | Ngày kết thúc:      |                       |            |
| 10. Ý kiến đề xuất của công chức:                                                                                                  |                     |                       |            |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Mẫu số: 27/TCND-DCHB**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TC HQ  
ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ĐIỀU CHỈNH / HỦY BỎ TIÊU CHÍ NGÀM ĐỊNH**

|                                                                                                                                      |                       |                         |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------|
| 1. Trường hợp áp dụng: <input type="checkbox"/> Điều chỉnh <input type="checkbox"/> Hủy bỏ                                           |                       |                         |              |
| 2. Tiêu chí được điều chỉnh/hủy bỏ:                                                                                                  |                       |                         |              |
| 2.1. Số tham chiếu:                                                                                                                  |                       |                         |              |
| 2.2. Mã và tên tiêu chí:                                                                                                             |                       |                         |              |
| 3. Nội dung điều chỉnh/hủy bỏ:                                                                                                       |                       |                         |              |
| 3.1. Phạm vi áp dụng: <input type="checkbox"/> Nhập khẩu <input type="checkbox"/> Xuất khẩu <input type="checkbox"/> Xuất, nhập khẩu |                       |                         |              |
| 3.2. Mã chỉ tiêu thông tin:                                                                                                          | 3.3. Giá trị chỉ tiêu | 3.4. Phương pháp xử lý: | 3.5. Ghi chú |
| ...                                                                                                                                  |                       |                         |              |
| ...                                                                                                                                  |                       |                         |              |
| ...                                                                                                                                  |                       |                         |              |
| ...                                                                                                                                  |                       |                         |              |
| 3.6. Thời hiệu áp dụng                                                                                                               | Ngày áp dụng:         |                         |              |
|                                                                                                                                      | Ngày kết thúc:        |                         |              |
| 4. Ý kiến đề xuất của công chức:                                                                                                     |                       |                         |              |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO**  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

Mẫu số: 28/TCXH-TL

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... QĐ-TC/HQ)  
ngày ..... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Đơn vị .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ÁP DỤNG TIÊU CHÍ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP**

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| 1. Số tham chiếu:           |                |
| 2. Mã số doanh nghiệp:      |                |
| 3. Tên doanh nghiệp         |                |
| 4. Căn cứ áp dụng:          |                |
| 5. Xếp hạng:                |                |
| 6. Phương pháp xử lý:       |                |
| 7. Chỉ dẫn rủi ro bổ sung:  |                |
| 8. Thời hiệu áp dụng        | Ngày áp dụng:  |
|                             | Ngày kết thúc: |
| 9. Ý kiến cán bộ phân tích: |                |

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Mẫu số: 29/TCXH-DCHB**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... QĐ-TCHQ  
ngày ... 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

Đơn vị .....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT  
ĐIỀU CHỈNH / HỦY BỎ TIÊU CHÍ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP**

|                                                                                            |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1. Trường hợp áp dụng: <input type="checkbox"/> Điều chỉnh <input type="checkbox"/> Hủy bỏ |                |
| 2. Tiêu chí được điều chỉnh/hủy bỏ:                                                        |                |
| 2.1. Số tham chiếu:                                                                        |                |
| 2.2. Mã số doanh nghiệp:                                                                   |                |
| 2.3. Tên doanh nghiệp                                                                      |                |
| 4. Căn cứ áp dụng:                                                                         |                |
| 5. Nội dung điều chỉnh:                                                                    |                |
| 5.1. Xếp hạng:                                                                             |                |
| 5.2. Phương pháp xử lý:                                                                    |                |
| 5.3. Chỉ dẫn rủi ro bổ sung:                                                               |                |
| 5.4. Thời hiệu áp dụng                                                                     | Ngày áp dụng:  |
|                                                                                            | Ngày kết thúc: |
| 6. Ý kiến cán bộ phân tích:                                                                |                |

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ QLRR**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG CHỨC ĐỀ XUẤT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO**  
Ngày ..... tháng ..... năm .....

Mẫu số: 30/DGKQ-DGTC

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-TCHQ

ngày ...../2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan).

BỘ TÀI CHÍNH  
**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ**  
**ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO CỦA NGÀNH HẢI QUAN**  
(Thời gian từ..... đến.....)

**I. KẾT QUẢ TRAO ĐỔI THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO**

**1. Trao đổi thông tin với cơ quan, đơn vị ngoài ngành Hải quan**

**1.1. Thông tin được cung cấp**

| STT | Cơ quan, đơn vị cung cấp | Đơn vị sử dụng | Căn cứ | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|--------------------------|----------------|--------|--------------------|---------|
| 1   |                          |                |        |                    |         |
| 2   |                          |                |        |                    |         |
| ... |                          |                |        |                    |         |

**1.2. Thông tin cung cấp**

| STT | Đơn vị cung cấp | Cơ quan, đơn vị tiếp nhận | Căn cứ | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------|--------|--------------------|---------|
| 1   |                 |                           |        |                    |         |
| 2   |                 |                           |        |                    |         |
| ... |                 |                           |        |                    |         |

**2. Trao đổi thông tin với đơn vị trong ngành Hải quan**

**1.1. Thông tin được cung cấp**

| STT | Đơn vị cung cấp | Lĩnh vực liên quan | Loại thông tin | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------|----------------|--------------------|---------|
| 1   |                 |                    |                |                    |         |
| 2   |                 |                    |                |                    |         |
| ... |                 |                    |                |                    |         |

**1.2. Thông tin cung cấp**

| STT | Đơn vị được cung cấp | Lĩnh vực liên quan | Loại thông tin | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|---------|
| 1   |                      |                    |                |                    |         |
| 2   |                      |                    |                |                    |         |
| ... |                      |                    |                |                    |         |

### **3. Nhận xét, đánh giá**

#### **3.1. Kết quả sử dụng thông tin**

#### **3.2. Hạn chế, vướng mắc**

#### **3.3. Đề xuất, kiến nghị:**

## II. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ DANH MỤC HÀNG HÓA RỦI RO

### 1 Xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa rủi ro

| STT | Tên danh mục hàng hóa rủi ro | Tổng số mã hàng | Số lượng mã hàng bổ sung, điều chỉnh | Số lượng mã hàng Loại bỏ | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1   |                              |                 |                                      |                          |         |
| 2   |                              |                 |                                      |                          |         |
| 3   |                              |                 |                                      |                          |         |
| ... |                              |                 |                                      |                          |         |
| ... |                              |                 |                                      |                          |         |

### 2. Áp dụng Danh mục hàng hóa rủi ro

| STT | Tên danh mục hàng hóa rủi ro | Kiểm tra trong thông quan |         | Kiểm tra sau thông quan |         | Hoạt động nghiệp vụ khác |         |
|-----|------------------------------|---------------------------|---------|-------------------------|---------|--------------------------|---------|
|     |                              | Số lượng tờ khai          | Kết quả | Số lượng tờ khai        | Kết quả | Số lượng tờ khai         | Kết quả |
| 1   |                              |                           |         |                         |         |                          |         |
| 2   |                              |                           |         |                         |         |                          |         |
| 3   |                              |                           |         |                         |         |                          |         |
| ... |                              |                           |         |                         |         |                          |         |
| ... |                              |                           |         |                         |         |                          |         |

## 3. Nhận xét, đánh giá

### 3.1. Kết quả

### 3.2. Hạn chế, vướng mắc

### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

### III. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ HỒ SƠ RÚT RO

#### 1. Hồ sơ rủi ro cấp Tổng cục

| Tổng số hồ sơ có hiệu lực | Hồ sơ lập mới |              |         |         | Hồ sơ điều chỉnh |              |         |         | Hồ sơ loại bỏ |              |         |         |
|---------------------------|---------------|--------------|---------|---------|------------------|--------------|---------|---------|---------------|--------------|---------|---------|
|                           | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc          | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số |
|                           |               |              |         |         |                  |              |         |         |               |              |         |         |

#### 2. Hồ sơ rủi ro cấp Cục Hải quan

| Tổng số hồ sơ có hiệu lực | Hồ sơ lập mới |              |         |         | Hồ sơ điều chỉnh |              |         |         | Hồ sơ loại bỏ |              |         |         |
|---------------------------|---------------|--------------|---------|---------|------------------|--------------|---------|---------|---------------|--------------|---------|---------|
|                           | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc          | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số |
|                           |               |              |         |         |                  |              |         |         |               |              |         |         |

(Kèm theo Bảng tổng hợp số lượng hồ sơ chi tiết của từng Cục Hải quan)

#### 3. Nhận xét, đánh giá

##### 3.1. Kết quả

##### 3.2. Hạn chế, vướng mắc

##### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

#### IV. THU THẬP, CẬP NHẬT THÔNG TIN HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

##### 1. Tại Tổng cục Hải quan

| STT       | Đơn vị | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp được cung cấp, cập nhật thông tin | Ghi chú |
|-----------|--------|---------------------------------------------------------------|---------|
| 1         |        |                                                               |         |
| 2         |        |                                                               |         |
| ...       |        |                                                               |         |
| Tổng cộng |        |                                                               |         |

##### 2. Tại Cục Hải quan

| STT       | Cục Hải quan | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp được cập nhật thông tin | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp chưa được cập nhật theo kế hoạch | Ghi chú |
|-----------|--------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| 1         |              |                                                     |                                                              |         |
| 2         |              |                                                     |                                                              |         |
| .....     |              |                                                     |                                                              |         |
| Tổng cộng |              |                                                     |                                                              |         |

##### 3. Nhận xét, đánh giá

###### 3.1. Kết quả

###### 3.2. Hạn chế, vướng mắc

###### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

## V. THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

### 1. Tình hình doanh nghiệp

#### 1.1. Số liệu về tình hình doanh nghiệp:

- Hoạt động XNK:
  - o Tổng số: Tỷ lệ:
  - o Xuất khẩu: Tỷ lệ:
  - o Nhập khẩu: Tỷ lệ:
- Giải thể: Tỷ lệ:
- Phá sản: Tỷ lệ:
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tỷ lệ:
- Ngừng hoạt động: Tỷ lệ:
- Tạm ngừng hoạt động: Tỷ lệ:
- Mất tích: Tỷ lệ:

#### 1.2. Số liệu doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù:

- Đầu tư nước ngoài: Tỷ lệ:
- Gia công: Tỷ lệ:
- Sản xuất hàng xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Tạm nhập tái xuất: Tỷ lệ:

#### 1.3. Doanh nghiệp vi phạm:

- Số liệu vi phạm chung:
  - o Số lượng doanh nghiệp
  - o Tỷ lệ (trên tổng số doanh nghiệp hoạt động trong kỳ đánh giá):
- Phân tích số liệu vi phạm theo nhóm hành vi:
- Vi phạm về thủ tục:
- Vi phạm về kiểm tra hải quan:
- Vi phạm về giám sát hải quan:
- Vi phạm về kiểm soát hải quan:
- Gian lận, trốn thuế:
- Buồn lậu:
- Vi phạm khác:

### 2. Nhận xét, đánh giá

#### 2.1. Đặc điểm, tình hình hoạt động

#### 2.2. So sánh số liệu với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó

## **VI. ĐÁNH GIÁ TUẦN THỦ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU**

### **1. Kết quả đánh giá tuần thủ**

#### **1.1. Số lượng doanh nghiệp đưa vào đánh giá tuần thủ**

#### **1.2. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuần thủ:**

- Tuần thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế:
  - o Tuần thủ tốt: Tỷ lệ:
  - o Tuần thủ trung bình: Tỷ lệ:
  - o Không tuần thủ: Tỷ lệ:

### **2. Nhận xét, đánh giá**

#### **2.1. So sánh số liệu kết quả đánh giá phân loại so với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó:**

#### **2.2. Hạn chế, vướng mắc**

#### **2.3. Kiến nghị đề xuất**

**VII. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU**

**1. Áp dụng điều kiện thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu:**

1.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

1.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

1.3. Kiến nghị, đề xuất

**2. Áp dụng điều kiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

2.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

2.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

2.3. Kiến nghị, đề xuất

**3. Áp dụng điều kiện doanh nghiệp được xác định trước trị giá hải quan**

3.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

3.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

3.3. Kiến nghị, đề xuất

## VIII. ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

### 1. Kết quả đánh giá xếp hạng

#### 1.1. Số lượng doanh nghiệp đưa vào đánh giá xếp hạng

#### 1.2. Kết quả đánh giá xếp hạng:

|           |        |
|-----------|--------|
| ○ Hạng 1: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 2: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 3: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 4: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 5: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 6: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 7: | Tỷ lệ: |

### 2. Nhận xét, đánh giá

#### 2.1. So sánh số liệu kết quả đánh giá xếp hạng so với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó:

#### 2.2. Hạn chế, vướng mắc

#### 2.3. Kiến nghị đề xuất

## **IX. QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

### **1. Quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục**

- 1.1. Số lượng hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục
- 1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục trên tổng số doanh nghiệp hoạt động XNK;
- 1.3. Doanh nghiệp trọng điểm bị phát hiện vi phạm trong kỳ đánh giá:
  - Số lượng doanh nghiệp trọng điểm vi phạm;
  - Tỷ lệ doanh nghiệp trọng điểm vi phạm trên tổng số hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Tổng cục.
  - Tổng số vụ việc vi phạm của doanh nghiệp trọng điểm;
  - Tỷ lệ số vụ việc vi phạm của doanh nghiệp trọng điểm trên tổng số vụ việc vi phạm trong ngành Hải quan

### **2. Nhận xét, đánh giá**

#### **2.1. Kết quả**

#### **2.2. Hạn chế, vướng mắc**

#### **2.3. Đề xuất, kiến nghị:**

## **X. ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THÔNG QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

### **1. Áp dụng tiêu chí tại cơ quan Tổng cục**

#### **1.1. Áp dụng tiêu chí tại cơ quan Tổng cục**

a) Áp dụng chỉ số tiêu chí quy định:

b) Áp dụng chỉ số tiêu chí phân tích

c) Áp dụng chỉ số tiêu chí ngầm định

d) Áp dụng chỉ số tiêu chí loại trừ

đ) Áp dụng dừng thông quan đột xuất

e) Áp dụng tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

#### **1.2. Áp dụng tiêu chí tại cấp Cục Hải quan**

a) Chỉ số tiêu chí phân tích được áp dụng lựa chọn kiểm tra trong thông quan

b) Chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

*(Kèm theo Bảng tổng hợp cụ thể số lượng tiêu chí của từng Cục Hải quan đã được cập nhật, áp dụng trên hệ thống)*

### **2. Tình hình thực hiện thủ tục hải quan**

#### **2.1. Số liệu hoạt động xuất nhập khẩu:**

a) Số liệu tờ khai:

- Tổng số:

- Xuất khẩu:

Tỷ lệ:

- Nhập khẩu:

Tỷ lệ:

a) Số liệu kim ngạch:

- Tổng số:

- Xuất khẩu:

Tỷ lệ:

- Nhập khẩu:

Tỷ lệ:

#### **2.2. Số liệu phân luồng, chuyển luồng**

a) Phân luồng:

- Tổng số:

- Xuất khẩu:

Tỷ lệ:

- Nhập khẩu:

Tỷ lệ:

b) Chuyển luồng:

- Tổng số:

- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

### **2.3. Số liệu tờ khai dùng thông quan đột xuất:**

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

### **2.4. Phát hiện vi phạm từ hoạt động kiểm tra hải quan**

- Tổng số: Tỷ lệ:
- Từ phân luồng: Tỷ lệ:
  - Luồng xanh: Tỷ lệ:
  - Luồng vàng: Tỷ lệ:
  - Luồng đỏ: Tỷ lệ:
- Từ chuyển luồng: Tỷ lệ:
- Từ dùng thông quan đột xuất: Tỷ lệ:
  - Luồng xanh: Tỷ lệ:
  - Luồng vàng: Tỷ lệ:
  - Luồng đỏ: Tỷ lệ:

## **3. Nhận xét, đánh giá**

### **3.1. Kết quả**

### **3.2. Hạn chế, vướng mắc**

### **3.3. Đề xuất, kiến nghị**

## **XI. ÁP DỤNG QUẢN LÝ RÚT RO LỰA CHỌN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN**

### **1. Kiểm tra, đánh giá tuân thủ theo kế hoạch**

#### **1.1. Tình hình kiểm tra theo kế hoạch;**

- Số lượng doanh nghiệp được kiểm tra:
- Tỷ lệ doanh nghiệp được kiểm tra trên tổng số cần tiến hành kiểm tra theo kế hoạch:

#### **1.2. Kết quả đánh giá tuân thủ:**

- |                        |        |
|------------------------|--------|
| - Tuân thủ tốt:        | Tỷ lệ: |
| - Tuân thủ trung bình: | Tỷ lệ: |
| - Không tuân thủ:      | Tỷ lệ: |

#### **1.3. Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.**

### **2. Kiểm tra theo dấu hiệu**

#### **2.1. Áp dụng tiêu chí lựa chọn sau thông quan**

- Số lượng tiêu chí cấp Tổng cục
- Số lượng tiêu chí cấp Cục Hải quan
- Số lượng tờ khai được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan
- Số lượng doanh nghiệp được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan.

#### **2.2. Kết quả kiểm tra theo dấu hiệu**

- Số lượng tờ khai được kiểm tra:
- Tỷ lệ tờ khai kiểm tra (trên tổng số tờ khai được hệ thống xác định):
- Số lượng doanh nghiệp được kiểm tra:
- Tỷ lệ doanh nghiệp (trên tổng số doanh nghiệp được lựa chọn, cung cấp):
- Số lượng doanh nghiệp vi phạm qua kiểm tra sau thông quan;
- Số lượng tờ khai phát hiện vi phạm qua kiểm tra sau thông quan;

#### **2.3. Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.**

Lãnh đạo đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN  
CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ**  
**ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CỤC HẢI QUAN.....**  
(Thời gian từ..... đến.....)

**I. KẾT QUẢ TRAO ĐỔI THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO TRÊN ĐỊA BÀN**

**1. Trao đổi thông tin với cơ quan, đơn vị ngoài ngành Hải quan**

**1.1. Thông tin được cung cấp**

| STT | Cơ quan, đơn vị cung cấp | Đơn vị sử dụng | Căn cứ | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|--------------------------|----------------|--------|--------------------|---------|
| 1   |                          |                |        |                    |         |
| 2   |                          |                |        |                    |         |
| ... |                          |                |        |                    |         |

**1.2. Thông tin cung cấp**

| STT | Đơn vị cung cấp | Cơ quan, đơn vị tiếp nhận | Căn cứ | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------|--------|--------------------|---------|
| 1   |                 |                           |        |                    |         |
| 2   |                 |                           |        |                    |         |
| ... |                 |                           |        |                    |         |

**2. Trao đổi thông tin với đơn vị trong ngành Hải quan**

**1.1. Thông tin được cung cấp**

| STT | Đơn vị cung cấp | Lĩnh vực liên quan | Loại thông tin | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------|----------------|--------------------|---------|
| 1   |                 |                    |                |                    |         |
| 2   |                 |                    |                |                    |         |
| ... |                 |                    |                |                    |         |

**1.2. Thông tin cung cấp**

| STT | Đơn vị được cung cấp | Lĩnh vực liên quan | Loại thông tin | Nội dung thông tin | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|---------|
| 1   |                      |                    |                |                    |         |
| 2   |                      |                    |                |                    |         |
| ... |                      |                    |                |                    |         |

### **3. Nhận xét, đánh giá**

*3.1. Kết quả sử dụng thông tin*

*3.2. Hạn chế, vướng mắc*

*3.3. Đề xuất, kiến nghị:*

## II. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ HỒ SƠ RỦI RO

### 1. Hồ sơ rủi ro cấp Tổng cục

| Tổng số hồ sơ có hiệu lực | Hồ sơ lập mới |              |         |         | Hồ sơ điều chỉnh |              |         |         | Hồ sơ loại bỏ |              |         |         |
|---------------------------|---------------|--------------|---------|---------|------------------|--------------|---------|---------|---------------|--------------|---------|---------|
|                           | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc          | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số |
|                           |               |              |         |         |                  |              |         |         |               |              |         |         |

### 2. Hồ sơ rủi ro cấp Cục Hải quan

| Tổng số hồ sơ có hiệu lực | Hồ sơ lập mới |              |         |         | Hồ sơ điều chỉnh |              |         |         | Hồ sơ loại bỏ |              |         |         |
|---------------------------|---------------|--------------|---------|---------|------------------|--------------|---------|---------|---------------|--------------|---------|---------|
|                           | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc          | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số | Vụ việc       | Doanh nghiệp | Cá nhân | Tổng số |
|                           |               |              |         |         |                  |              |         |         |               |              |         |         |

(Kèm theo Bảng tổng hợp số lượng hồ sơ chi tiết của từng Cục Hải quan)

### 3. Nhận xét, đánh giá

#### 3.1. Kết quả

#### 3.2. Hạn chế, vướng mắc

#### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

### III. THU THẬP, CẬP NHẬT THÔNG TIN HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

#### 1. Tại Cục Hải quan

| STT       | Đơn vị | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp được cung cấp, cập nhật thông tin | Ghi chú |
|-----------|--------|---------------------------------------------------------------|---------|
| 1         |        |                                                               |         |
| 2         |        |                                                               |         |
| ...       |        |                                                               |         |
| Tổng cộng |        |                                                               |         |

#### 2. Tại Chi cục Hải quan

| STT       | Cục Hải quan | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp được cập nhật thông tin | Số lượng hồ sơ doanh nghiệp chưa được cập nhật theo kế hoạch | Ghi chú |
|-----------|--------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| 1         |              |                                                     |                                                              |         |
| 2         |              |                                                     |                                                              |         |
| .....     |              |                                                     |                                                              |         |
| Tổng cộng |              |                                                     |                                                              |         |

#### 3. Nhận xét, đánh giá

##### 3.1. Kết quả

##### 3.2. Hạn chế, vướng mắc

##### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

#### IV. THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN CỤC

##### 1. Tình hình doanh nghiệp

###### 1.1. Số liệu về tình hình doanh nghiệp:

- Hoạt động XNK:
  - o Tổng số:
  - o Xuất khẩu: Tỷ lệ:
  - o Nhập khẩu: Tỷ lệ:
- Giải thể: Tỷ lệ:
- Phá sản: Tỷ lệ:
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tỷ lệ:
- Ngừng hoạt động: Tỷ lệ:
- Tạm ngừng hoạt động: Tỷ lệ:
- Mất tích: Tỷ lệ:

###### 1.2. Số liệu doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù:

- Đầu tư nước ngoài: Tỷ lệ:
- Gia công: Tỷ lệ:
- Sản xuất hàng xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Tạm nhập tái xuất: Tỷ lệ:

###### 1.3. Doanh nghiệp vi phạm:

- Số liệu vi phạm chung:
  - o Số lượng doanh nghiệp
  - o Tỷ lệ (trên tổng số doanh nghiệp hoạt động trong kỳ đánh giá):
- Phân tích số liệu vi phạm theo nhóm hành vi:
- Vi phạm về thủ tục:
- Vi phạm về kiểm tra hải quan:
- Vi phạm về giám sát hải quan:
- Vi phạm về kiểm soát hải quan:
- Gian lận, trốn thuế:
- Buôn lậu:
- Vi phạm khác:

##### 2. Nhận xét, đánh giá

###### 2.1. Đặc điểm, tình hình hoạt động

###### 2.2. So sánh số liệu với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó

**V. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN CỤC HẢI QUAN**

**1. Áp dụng điều kiện thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu:**

1.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

1.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

1.3. Kiến nghị, đề xuất

**2. Áp dụng điều kiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

2.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

2.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

2.3. Kiến nghị, đề xuất

**3. Áp dụng điều kiện doanh nghiệp được xác định trước trị giá hải quan**

3.1. Số lượng doanh nghiệp được áp dụng:

3.2. Hạn chế, vướng mắc phát sinh:

3.3. Kiến nghị, đề xuất

## **VI. ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN CỤC HẢI QUAN**

### **1. Kết quả đánh giá xếp hạng**

**1.1. Số lượng doanh nghiệp đưa vào đánh giá xếp hạng cấp Tổng cục đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn**

|           |        |
|-----------|--------|
| ○ Hạng 1: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 2: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 3: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 4: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 5: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 6: | Tỷ lệ: |
| ○ Hạng 7: | Tỷ lệ: |

**1.2. Điều chỉnh xếp hạng của Cục Hải quan**

### **2. Nhận xét, đánh giá**

**2.1. So sánh số liệu kết quả đánh giá xếp hạng so với kỳ đánh giá (tương ứng) trước đó:**

**2.2. Hạn chế, vướng mắc**

**2.3. Kiến nghị đề xuất**

## VII. QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN CỤC HẢI QUAN

### 1. Quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm

1.1. Số lượng hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm

1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan trên tổng số doanh nghiệp hoạt động XNK trên địa bàn

1.3. Doanh nghiệp trọng điểm bị phát hiện vi phạm trong kỳ đánh giá:

- Số lượng doanh nghiệp trọng điểm vi phạm;
- Tỷ lệ doanh nghiệp trọng điểm vi phạm trên tổng số hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm cấp Cục Hải quan
- Tổng số vụ việc vi phạm của doanh nghiệp trọng điểm;
- Tỷ lệ số vụ việc vi phạm của doanh nghiệp trọng điểm trên tổng số vụ việc vi phạm trên địa bàn

### 2. Nhận xét, đánh giá

2.1. Kết quả

2.2. Hạn chế, vướng mắc

2.3. Đề xuất, kiến nghị:

## VIII. ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THÔNG QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

### 1. Áp dụng tiêu chí tại Cục Hải quan

- 1.1. Chỉ số tiêu chí phân tích được áp dụng lựa chọn kiểm tra trong thông quan
- 1.2. Chỉ số tiêu chí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

### 2. Tình hình thực hiện thủ tục hải quan

#### 2.1. Số liệu hoạt động xuất nhập khẩu:

##### a) Số liệu tờ khai:

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

##### a) Số liệu kim ngạch:

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

#### 2.2. Số liệu phân luồng, chuyển luồng

##### a) Phân luồng:

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

##### b) Chuyển luồng:

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

#### 2.3. Số liệu tờ khai dừng thông quan đột xuất:

- Tổng số:
- Xuất khẩu: Tỷ lệ:
- Nhập khẩu: Tỷ lệ:

#### 2.4. Phát hiện vi phạm từ hoạt động kiểm tra hải quan

- Tổng số:
- Từ phân luồng:
  - Luồng xanh: Tỷ lệ:
  - Luồng vàng: Tỷ lệ:
  - Luồng đỏ: Tỷ lệ:
- Từ chuyển luồng: Tỷ lệ:
- Từ dừng thông quan đột xuất: Tỷ lệ:
  - Luồng xanh: Tỷ lệ:
  - Luồng vàng: Tỷ lệ:
  - Luồng đỏ: Tỷ lệ:

### **3. Nhận xét, đánh giá**

#### **3.1. Kết quả**

#### **3.2. Hạn chế, vướng mắc**

#### **3.3. Đề xuất, kiến nghị**

## **IX. ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO LỰA CHỌN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN**

### **1. Kiểm tra, đánh giá tuân thủ theo kế hoạch**

#### **1.1. Tình hình kiểm tra theo kế hoạch;**

- Số lượng doanh nghiệp được kiểm tra:
- Tỷ lệ doanh nghiệp được kiểm tra trên tổng số cần tiến hành kiểm tra theo kế hoạch:

#### **1.2. Kết quả đánh giá tuân thủ:**

- |                        |        |
|------------------------|--------|
| - Tuân thủ tốt:        | Tỷ lệ: |
| - Tuân thủ trung bình: | Tỷ lệ: |
| - Không tuân thủ:      | Tỷ lệ: |

#### **1.3. Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.**

### **2. Kiểm tra theo dấu hiệu**

#### **2.1. Áp dụng tiêu chí lựa chọn sau thông quan**

- Số lượng tiêu chí cấp Cục Hải quan
- Số lượng tờ khai được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan
- Số lượng doanh nghiệp được hệ thống xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan.

#### **2.2. Kết quả kiểm tra theo dấu hiệu**

- Số lượng tờ khai được kiểm tra:
- Tỷ lệ tờ khai kiểm tra (trên tổng số tờ khai được hệ thống xác định):
- Số lượng doanh nghiệp được kiểm tra:
- Tỷ lệ doanh nghiệp (trên tổng số doanh nghiệp được lựa chọn, cung cấp):
- Số lượng doanh nghiệp vi phạm qua kiểm tra sau thông quan;
- Số lượng tờ khai phát hiện vi phạm qua kiểm tra sau thông quan;

#### **2.3. Những hạn chế, vướng mắc phát sinh liên quan.**

Lãnh đạo đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)